

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BĐKH:	Biến đổi khí hậu
BTNMT:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BV YHCT:	Bệnh viện Y học cổ truyền
CCN:	Cụm công nghiệp
CNH – HDH:	Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa
CNQSDĐ:	Chứng nhận quyền sử dụng đất
KVTN	Khu vực Tây Nguyên
TN:	Tây Nguyên
DS-KHHGD:	Dân số - Kế hoạch hóa gia đình
DTTN:	Diện tích tự nhiên
GTGT:	Giá trị gia tăng
HTX:	Hợp tác xã
HĐND:	Hội đồng nhân dân
QCVN:	Quy chuẩn Việt Nam
TDTT:	Thể dục thể thao
THCS:	Trung học cơ sở
THPT:	Trung học phổ thông
TM-DV-DL:	Thương mại – Dịch vụ - Du lịch
KNK:	Khí thải nhà kính
UBND:	Ủy ban nhân dân

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	6
I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	6
II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	7
III. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VÀ NHIỆM VỤ CỦA VIỆC LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	10
3.1. Mục đích	10
3.2. Yêu cầu	10
3.3. Nhiệm vụ	11
IV. CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU THỰC HIỆN DỰ ÁN	121
1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu	11
2. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu.....	12
3. Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ:	12
4. Phương pháp thống kê so sánh và phân tích.....	12
5. Nhóm phương pháp tiếp cận	12
6. Phương pháp chuyên gia	11
7. Phương pháp minh họa trên bản đồ.....	11
V. NỘI DUNG BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP	14
Phần I.....	14
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	14
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	14
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	14
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	17
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường	21
1.4. Đánh giá chung.....	23
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI	24
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	24
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực	26
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	28
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn	29
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	29
2.6. Đánh giá chung.....	34
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	36

3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn	37
3.2. Phân tích, đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất	38
Phần II.....	38
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI	38
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI	38
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	38
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.....	48
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai	50
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT	51
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất	51
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước	55
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất	73
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất	77
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	78
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	78
3.2. Đánh giá các luật lâm nghiệp năm 2017 và các văn bản liên quan đến việc sử dụng đất lâm nghiệp ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện.....	87
3.3. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	89
3.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.....	91
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI	92
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.....	93
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp	94
4.3. Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc phát triển du lịch.....	95
Phần III	97
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	97
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	97
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	97
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	99
2.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	101
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	107

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	107
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	109
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	109
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	144
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	144
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	145
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	146
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....	147
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc.....	147
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.....	148
Phần IV.....	149
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	149
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	149
II. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	150
2.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách.....	150
2.2. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực và vốn đầu tư.....	151
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	153
IV. GIẢI PHÁP KHÁC.....	153
Phần V.....	155
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	155
1. Kết luận.....	155
2. Kiến nghị.....	155

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

Hệ thống biểu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Biểu QH 01/CH: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

Biểu QH 02/CH: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Biểu QH 03/CH: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Biểu QH 04/CH: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Biểu QH 05/CH: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Biểu QH 10/CH: Danh mục các công trình, dự án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

Biểu QH 11/CH: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng

Biểu QH 12/CH: Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đóng vai trò quan trọng đối với việc quản lý đất đai, thể hiện quyền của chủ sở hữu về đất đai; Luật Đất đai năm 2013 nêu rõ nguyên tắc sử dụng đất phải đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy định căn cứ để giao đất, cho thuê đất phải dựa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thông qua kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai. Quy hoạch sử dụng đất ở các cấp giúp nhà nước thực hiện được quyền định đoạt về đất đai, nắm chắc quỹ đất, đảm bảo cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đưa công tác quản lý đất đai ở các địa phương đi vào nề nếp. Đồng thời đảm bảo cho việc chủ động dành quỹ đất hợp lý cho phát triển của các ngành, các lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, xây dựng các cụm công nghiệp, khu đô thị, thương mại, dịch vụ, khu dân cư.... góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình xã hội đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Quy hoạch sử dụng đất đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái.

Đăk Glei là huyện miền núi, vùng cao, đất dốc, đồng thời là cửa ngõ của Tây Bắc Tây Nguyên. Là một trong những huyện thuộc diện khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 90% dân số. Từ khi cửa khẩu quốc tế Bờ Y được thành lập và đường Hồ Chí Minh thông tuyến, Đăk Glei trở thành cửa ngõ đón khách của Kon Tum và Tây Nguyên. Đăk Glei có vị trí quan trọng, đầu mối giao lưu kinh tế trong nước và quốc tế, có vai trò quan trọng về an ninh - quốc phòng và bảo vệ môi trường sinh thái... Trong những năm qua, hoà chung với nhịp độ phát triển của tỉnh, trên địa bàn huyện Đăk Glei diễn ra quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa mạnh mẽ, nhu cầu sử dụng đất của các ngành kinh tế ngày một gia tăng, đã tác động mạnh đến sự biến động cơ cấu đất đai của huyện. Vấn đề sử dụng và quản lý đất trên địa bàn huyện gặp nhiều khó khăn và phức tạp hơn. Ngày càng nhiều các chương trình, dự án lớn sẽ được đầu tư phát triển trên địa bàn huyện cần được bố trí đất, sự gia tăng dân số cũng gây áp lực không nhỏ đối với quỹ đất của địa phương và hầu hết các ngành kinh tế trên địa bàn đều có nhu cầu về đất để mở rộng và phát triển. Để phân bổ quỹ đất hợp lý, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho tất cả các ngành tạo tiền đề cho sự phát triển toàn diện về kinh tế - xã hội của huyện là việc làm cần thiết.

Trên cơ sở tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện nói chung và tình hình sử dụng đất nói riêng có nhiều biến động. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch (năm 2016) của huyện Đăk Glei được lập từ năm 2018, cho đến thời điểm hiện nay theo quy định của luật đất đai đã hết hiệu lực và thực tế sử dụng đất đã

phát sinh nhu cầu sử dụng đất mới, cần phải lập quy hoạch cho giai đoạn mới phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và quy định của nhà nước về công tác quản lý đất đai.

Nhận thấy tầm quan trọng và tính cấp thiết của việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giai đoạn hiện nay cũng như việc chấp hành nghiêm chỉnh quy định của Luật đất đai 2013, Nghị định số 43/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường UBND huyện Đắk Glei tiến hành lập “Quy hoạch sử đất đến năm 2030 tầm nhìn năm 2050 huyện Đắk Glei” làm căn cứ để quản lý, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất đai.

Quy trình lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tầm nhìn 2050.

- Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa.
- Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất.
- Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước và tiềm năng đất đai.
- Xây dựng quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.
- Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan.
- Lấy ý kiến quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
- Thẩm định quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.
- Thông qua hội đồng nhân dân quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
- Trình xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
- Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.
- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Luật Đất đai năm 2013;

Luật 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Luật Quy hoạch năm 2017;

Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định phương pháp định giá đất;

Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền sử dụng đất;

Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Nghị quyết số 61/NQ-CP của Chính phủ ngày 17/05/2018 về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Kon Tum;

Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất;

Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/08/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020-2025 (Nghị quyết số 06-NQ/ĐH ngày 30-9-2020).

Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 (số 56/2020/NQ-HĐND ngày 08-12-2020);

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025 (Nghị quyết số 06-NQ/ĐH ngày 10-8-2020).

Quyết định số 43/2020/QĐ- UBND ngày 24/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 – 2025 tỉnh Kon Tum;

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 – 2025 huyện Đăk Glei.

Thông báo số 3867/TB-VP ngày 19/11/2021 về kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Ngọc Sâm tại buổi làm việc chiều ngày 17 tháng 11 năm 2021.

Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

Quyết định số 1115/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của UBND tỉnh về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Đắk Glei;

Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 22/5/2014 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 huyện Đắk Glei;

Quyết định số 1307/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt điều chỉnh kết quả kiểm kê rừng năm 2014 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu điều chỉnh quy hoạch (năm 2016) của huyện Đắk Glei;

Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 – 2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh về việc Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 24/05/2016 của UBND tỉnh về việc Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Kon Tum năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum”

Quyết định số 46/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Kon Tum về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Văn bản số 2430/UBND-NNTN ngày 14/9/2020 của UBND tỉnh Kon Tum v/v lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030;

*** Tài liệu tham khảo:**

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Đắk Glei tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011 - 2020, định hướng đến năm 2025;

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Kon Tum;

- Thuyết minh điều chỉnh quy hoạch phát triển mạng lưới đô thị tỉnh Kon Tum đến năm 2020 và định hướng đến 2025;
- Báo cáo tổng hợp dự án quy hoạch tổng thể phát triển ngành công thương tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011 – 2020 định hướng 2025;
- Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã nông thôn mới đến năm 2020;
- Các quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm xã;
- Số liệu kiểm kê, thống kê đất đai huyện Đăk Glei qua các năm;
- Báo cáo tổng kết kinh tế - xã hội năm 2020 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2021 huyện Đăk Glei;
- Quy hoạch và định hướng phát triển của các ngành, các lĩnh vực;
- Các quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị;
- Các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm trên địa bàn huyện đến năm 2030 đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 huyện Đăk Glei tỷ lệ 1/25.000;
- Báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2020 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2021 trên địa bàn huyện Đăk Glei.

III. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VÀ NHIỆM VỤ CỦA VIỆC LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.

3.1. Mục đích

Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo phát triển bền vững;

Phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đăk Glei nhằm phát huy tốt nguồn lực đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, chủ động trong công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đảm bảo phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện.

3.2. Yêu cầu

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải đảm bảo đúng quy định của Luật đất đai, Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Đăk Glei phải dựa trên hiện trạng sử dụng đất của địa phương.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đăk Glei phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp trên, quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch của các

cấp, các ngành; các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ và chiến lược phát triển kinh tế xã hội của huyện nói riêng cũng như cả tỉnh nói chung.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đăk Glei phải đáp ứng yêu cầu sử dụng nguồn tài nguyên đất đai tiết kiệm, có hiệu quả đi đôi với bảo vệ môi trường, tôn tạo di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh, đảm bảo phát triển bền vững.

3.3. Nhiệm vụ

Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện giai đoạn 2011 - 2020 đã được phê duyệt. Làm rõ những vướng mắc, khó khăn, bất cập trong việc lập, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước để thực hiện lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 được hoàn thiện và đạt hiệu quả cao hơn;

Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn;

Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất, khai thác quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng có hiệu quả; xác định loại đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đến từng đơn vị hành chính xã, thị trấn;

Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng vào các mục đích quy định Luật Đất đai 2013 thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính xã, thị trấn;

Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020, bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đăk Glei.

IV. CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU THỰC HIỆN DỰ ÁN

Áp dụng một số phương pháp sau trong việc thực hiện dự án.

1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu: gồm các phương pháp sau:

- **Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa** : Đây là phương pháp được dùng để điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất; thu thập tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- **Phương pháp phỏng vấn**: Phỏng vấn những người sử dụng đất bị thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất nằm trong phương án QHSD đất, những người có trách nhiệm về tổ chức thực hiện, quản lý quy hoạch, giám sát thực hiện quy hoạch của địa phương. Qua đó tìm hiểu những mặt được và chưa được cũng như nguyên nhân, giải pháp khắc phục các tồn tại trong công tác triển khai thực hiện quy hoạch.

- **Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có:** Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành đánh giá, phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được xây dựng phù hợp với nội dung quy hoạch kỳ trước.

2. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu:

Chọn một số dự án lớn nằm trong phương án QHSD đất đã được phê duyệt để điều tra chi tiết về kết quả thực hiện thế nào, hoặc tại sao chưa được thực hiện để rút ra các nguyên nhân làm tốt hoặc làm chậm tiến độ thực hiện kế hoạch năm trước và giải pháp khắc phục.

3. Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ:

Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh. Bản đồ được xây dựng bằng sử dụng phần mềm như Microstation...

4. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích

Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê diện tích các công trình, dự án đã thực hiện theo quy hoạch hoặc chưa thực hiện theo quy hoạch; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án QHSD đất. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án QHSD đất.

5. Nhóm phương pháp tiếp cận

- Phân tích định tính và định lượng về tiềm năng đất đai và khả năng sử dụng đất.

- Phân tích hệ thống các mối quan hệ vĩ mô và vi mô, tổng thể và chuyên ngành các cấp quy hoạch.

- Phương pháp cân đối trong quan hệ khai thác tiềm năng đất đai với điều kiện khả thi sử dụng đất và cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường.

6. Phương pháp chuyên gia

Tham khảo ý kiến của các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực lập quy hoạch, quản lý quy hoạch và giám sát quy hoạch để trao đổi về cách nhìn nhận, đánh giá và các gợi ý về giải pháp thực hiện.

7. Phương pháp minh họa trên bản đồ

Đây là phương pháp đặc thù của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Các loại đất theo mục đích sử dụng được thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1/25.000, bản đồ định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng, thể hiện cụ thể các yếu tố về vị trí phân bố, ... Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ (như Microstation, ...).

V. NỘI DUNG BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

- Đặt vấn đề

- Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội
- Phần II: Tình hình quản lý sử dụng đất đai
- Phần III: Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tầm nhìn 2050
- Phần IV: Giải pháp thực hiện
- Kết luận và kiến nghị

Phần I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

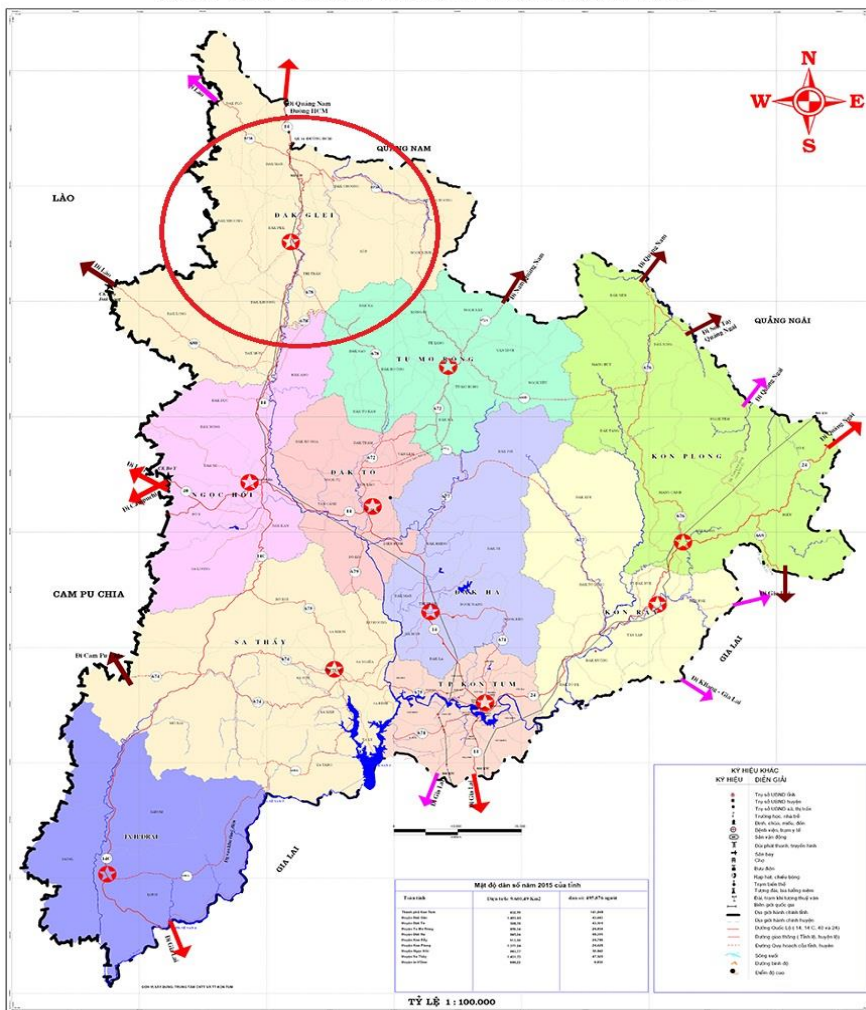
Huyện Đắk Glei có 12 đơn vị hành chính, trong đó gồm 11 xã và 1 thị trấn với tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 149.364,50 ha, mật độ dân số bình quân 26,8 người/km². Nằm ở phía Bắc của tỉnh Kon Tum cách trung tâm tỉnh khoảng 120 km. Đắk Glei là huyện miền núi, vùng cao, đất dốc, đồng thời là cửa ngõ của cực Bắc vùng Tây Nguyên.

- Tọa độ địa lý:

+ Vĩ độ Bắc: Từ 14⁰51'40" đến 15⁰25'20".

+ Kinh độ Đông: Từ 107⁰28'00" đến 108⁰10'00".

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH KON TUM



- Vị trí địa lý:
+ Phía Bắc giáp: Huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam;

+ Phía Nam giáp: Huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum;

+ Phía Đông giáp: Huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum;

+ Phía Tây giáp: nước CHDCND Lào.

Đắk Glei là một trong những huyện thuộc diện khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 90% dân số. Từ khi cửa khẩu quốc tế Bờ Y được thành lập và đường

Hồ Chí Minh thông tuyến, Đắk Glei trở thành cửa ngõ đón khách của Kon Tum và Tây Nguyên. Nhìn chung, Đắk Glei có vị trí quan trọng về giao lưu kinh tế, xã hội và môi trường sinh thái.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Nằm trong khu vực có địa hình phức tạp của tỉnh Kon Tum. Nhìn chung địa hình của huyện cao ở phía Đông - Bắc và Tây - Tây Nam. Địa hình chia cắt phức tạp với nhiều đỉnh núi cao từ 1.000m - 2.218m, thoải nghiêng dần về phía Đông - Nam với những vùng khá bằng phẳng, chia cắt nhẹ, có dạng lượn sóng. Độ dốc các



sườn núi từ 15⁰ đến 25⁰. Địa hình của huyện được chia thành 3 dạng chính:

- **Địa hình đồi núi cao:** Đây là dạng địa hình chủ yếu của huyện có độ cao từ 1.500 - 2.218m, với các dãy núi chạy theo hướng Bắc Nam cao ở đỉnh rồi thoải về phía Tây nam. Địa hình chia cắt hiểm trở và có xu hướng thấp dần từ Bắc xuống Nam. Ở phía Đông thuộc xã Mường Hoong có các đỉnh núi cao như: Ngọc Pí (2.218m), Ngọc Ri (1.894m), xã

Ngọc Linh có đỉnh Ngọc Linh (2.603m). Ở phía Tây Hồ Chí Minh thuộc các xã Đăk Pék, Đăk Nhoong, Đăk KRoong, Đăk Long có dãy núi cao gồm các đỉnh như: Núi Peng Buk (1.560m), Núi Bolck (1.228m).

- **Địa hình đồi núi trung bình:** Nằm trong khu vực có độ cao từ 600 - 800m, bao gồm các dãy đồi núi thấp tiếp giáp giữa vùng núi cao và vùng thấp trũng, phân bố chủ yếu ở khu vực trung tâm huyện, dọc 2 bên Hồ Chí Minh C.

- **Địa hình đồi núi thấp:** Dạng địa hình này phân bố ở khu vực có độ cao từ 480 - 550m, tập trung nhiều ở khu vực hạ lưu suối Đăk Lô, Đăk Man và số ít dọc suối Đăk Na. Đây là dạng địa hình được bồi tụ ở hạ lưu sông suối nên khá bằng phẳng, tạo thành các dải đồng bằng hẹp dọc hai bên suối.

1.1.3. Khí hậu

Huyện Đăk Glei nằm trong vùng khí hậu núi cao và cao nguyên phía Đông Bắc tỉnh, với các yếu tố khí hậu đặc trưng như sau:

Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm khoảng 20°C, nhiệt độ trung bình tháng cao nhất 32,5°C (tháng 4), nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất 7°C (tháng 1), chênh lệch nhiệt độ giữa ngày đêm từ 7 - 16,5°C. Do đặc điểm địa hình nên ở những nơi thung lũng hẹp khuất gió nhiệt độ tăng cao về ban ngày và thấp về ban đêm.

Chế độ mưa: Lượng mưa trung bình nhiều năm 2.100 - 2.600 mm và theo xu thế càng lên vùng phía Bắc thì lượng mưa càng lớn. Chế độ mưa chia thành hai mùa rõ rệt:

- Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 kết thúc vào tháng 10, chiếm tới trên 90% tổng lượng mưa cả năm. Mưa cực đại vào các tháng 7 - 9 và thường gây lũ quét, úng cục bộ.

- Mùa khô thường bắt đầu từ tháng 11 và kết thúc vào tháng 4 năm sau. Mùa khô mưa ít, lượng mưa chiếm khoảng 10% lượng mưa cả năm. Thời gian này có gió mùa Đông Bắc thịnh hành tăng thêm sự khô hạn và gây thiếu nước ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp trong huyện.

Chế độ ẩm: Tại huyện Đăk Glei khu vực Đông Bắc có địa hình núi cao, mưa nhiều do vậy có độ ẩm lớn hơn khu vực phía Tây Nam huyện. Qua nhiều năm độ ẩm không khí trung bình năm 89%.

Lượng bốc hơi nước: Lượng bốc hơi trung bình nhiều năm khoảng 1.000mm/năm. Các tháng có lượng bốc hơi lớn nhất từ tháng 12 năm trước đến tháng 4 năm sau, lượng bốc hơi trung bình từ 90 - 100 mm/tháng. Tổng lượng bốc hơi trong các tháng mùa khô từ tháng 12 tới tháng 4 năm sau khoảng 500 mm. Điều đó chứng tỏ mức độ khô hạn tại khu vực huyện Đăk Glei nhẹ hơn các khu vực khác trong Tỉnh Kon Tum.

Chế độ gió: Gió thịnh hành chủ yếu theo hai hướng chính là Đông Bắc và Tây Nam:

- Gió Đông Bắc xuất hiện khoảng từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, tốc độ gió từ 3,5 - 5,4 m/s.

- Gió Tây và Tây Nam xuất hiện từ tháng 5 đến tháng 11, tốc độ gió từ 1,2 - 2,5m/s.

1.1.4. Thủy văn

Đăk Glei là thượng nguồn của nhiều sông suối lớn của một số tỉnh Tây Nguyên và Miền Trung (sông PôKô, sông Thu Bồn, sông Xe Ka Man...) cung cấp một lượng nước lớn cho thủy điện YaLy, thủy điện Plei Krông và là nơi cung cấp nguồn nước tưới tiêu nông nghiệp cho các huyện phía Tây Bắc tỉnh Kon Tum và phía Tây Nam tỉnh Quảng Nam. Huyện có hệ thống thủy văn phân bố khá đồng đều. Trên địa bàn Huyện có 3 hệ thống sông suối chính như sau:

- **Hệ thống sông Pô Kô:** Có chiều dài 55,2 km, bắt nguồn từ phía Bắc dãy núi Ngọc Đăk Ding xã Đăk Man chảy về phía Nam vào hệ thống sông Sê San đổ ra sông Mê Kông. Đây là hệ thống sông có lưu vực lớn nhất, chiếm 2/3 diện tích sông suối toàn huyện, là nguồn nước chủ yếu phục vụ cho tưới cây nông nghiệp

và sinh hoạt cho các xã Đăk Man, Đăk Pék, Đăk Nhoong, thị trấn Đăk Glei, Đăk KRoong, Đăk Long và Đăk Môn đồng thời là vùng cung cấp điều tiết nước của thủy điện Plei Krông và thủy điện Ya Ly.

- **Hệ thống sông Đăk Mek:** Bắt nguồn từ phía Đông núi Ngọc Linh (xã Ngọc Linh), nơi bắt nguồn của sông Tranh, sông Cái chảy về phía Đông Bắc vào hệ thống sông Thu Bồn (là thượng nguồn của sông Thu Bồn tỉnh Quảng Nam), là nguồn nước phục vụ tưới, sinh hoạt cung cấp cho các xã phía Đông Bắc Huyện, gồm Đăk Choong, Mưòng Hoong, Ngọc Linh, xã Xốp.

- **Hệ thống sông Đăk Bla:** Bắt nguồn từ phía Nam núi Ngọc Leng (xã Đăk Plô) chảy qua đất Lào, là một phần đầu nguồn của sông Xe Ka Man, chiếm diện tích không lớn, nằm trọn trong xã Đăk Plô, là nguồn nước tưới và phục vụ sinh hoạt cho xã Đăk Plô.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra bổ sung, chỉnh lý xây dựng bản đồ đất tỉnh Kon Tum trên bản đồ tỷ lệ 1/100.000 năm 2005 của Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp Miền Trung. Huyện Đăk Glei có 3 nhóm đất chính và 6 đơn vị phân loại như sau:

Bảng 01. Phân loại đất huyện Đăk Glei

TT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I. Nhóm đất đỏ vàng			42.968,22	31,7
1	Đất nâu đỏ trên đá Macma Bazơ và trung tính	Fk	1.723,22	1,3
2	Đất đỏ vàng trên đá sét và đá biến chất	Fs	35.422,0	26,2
3	Đất vàng đỏ trên đá Macma axit	Fa	4.292,0	3,2
4	Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước	Fp	1.531,0	1,1
II. Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi			90.105,0	66,6
5	Đất mùn vàng đỏ trên đá sét và đá biến chất	Hs	90.105,0	66,6
III. Nhóm đất phù sa			2.316,0	1,7
6	Đất phù sa ngòi suối	Py	2.316,0	1,7
Diện tích tự nhiên			149.526,47	100,0

(Nguồn: Phân viện Quy hoạch và TKNN miền Trung năm 2005)

* **Nhóm đất đỏ vàng:** Diện tích 42.968,22 ha, chiếm 31,7% diện tích đất tự nhiên. Phân bố ở xã Đăk Choong, Mưòng Hoong, Đăk Nhoong, Đăk Man, Đăk Long. Đất hình thành từ các đá mẹ và mẫu chất khác nhau, phân bố trong vành đai khí hậu nhiệt đới ẩm, có quá trình phá hủy khoáng sét và tích tụ sắt nhôm chiếm ưu thế, vì vậy ở tầng tích tụ đất có màu đỏ vàng. Nhóm đất đỏ vàng huyện Đăk Glei gồm 4 đơn vị phân loại đất sau:

- Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính (Fk): Diện tích 1.723,22 ha, chiếm 1,3%, phân bố ở xã Đăk Choong, Đăk Long, Đăk Môn. Đất có tầng dày trên 100 cm, thành phần cơ giới tầng mặt cát pha (sét 33,2%, thịt 15,2%, cát 51,6%), các tầng dưới sét (sét 44,8-49,2%, thịt 11,6-13,0%, cát 39,2-43,0%),

kết cấu viên cục, ít chặt, có độ xốp cao thấm nước và thoát nước tốt, phản ứng chua pH (KCl): 3,7-4,2, chất hữu cơ: 3-3,5%, đạm tổng số trung bình (0,134-0,196%), lân tổng số giàu ở tầng mặt 0,154%; đạt trung bình ở tầng kế 0,078%, các tầng dưới nghèo, hàm lượng lân dễ tiêu thấp. Đây là loại đất tốt nhất, phần lớn có tầng dày và phân bố ở địa hình ít dốc, thích nghi với nhiều loại cây trồng cạn, cây lâu năm như cà phê, quế, bời lời....

- Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs): Diện tích 35.442,0 ha, chiếm 26,2% quỹ đất. Phân bố ở xã Đăk Choong, Đăk Plô, Đăk Pék, TT Đăk Glei, Đăk Kroong, Đăk Môn, Đăk Long và dọc theo suối Đăk Mỹ. Đất có thành phần cơ giới từ trung bình đến nặng, tỷ lệ sét cao trên 35%. Đất có kết cấu rời xốp và cấu tượng tầng cục sắc cạnh, chặt. Đất thường chua pH (KCl) = 4-4,5, chất hữu cơ trong đất nghèo đến trung bình 0,1-1,5%, đạm trung bình 0,263%, lân tổng số nghèo: 0,043-0,044%, kali trong đất nghèo 0,2-2%. Đất có độ phì nhiêu thấp, tầng đất thường mỏng và trung bình, nên khả năng sử dụng cho nông nghiệp rất hạn chế.

- Đất vàng đỏ trên đá macma axit (Fa): Diện tích ít nhất trong nhóm đất đỏ vàng 4.292,0 ha, chiếm 3,2% quỹ đất. Phân bố ở các xã Đăk Pék, Đăk Kroong, Đăk Long và thị trấn Đăk Glei. Đất có thành phần cơ giới cát pha đến thịt nhẹ phần nhiều là cát và thạch anh (> 85% cát), kết cấu viên cục nhỏ, tỷ lệ hữu cơ trong đất thấp đến trung bình 0,5-1,5%, đạm tổng số 0,05-0,1%, lân trong đất rất nghèo 0,01-0,05%, Kali tổng số ở mức nghèo đến trung bình 2-2,5%. Diện tích đất đỏ vàng ít, nhưng chất lượng đất kém.

- Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa (Fp): Diện tích 1.531,0 ha, chiếm 1,1% quỹ đất. Phân bố chủ yếu ở các xã Đăk Long, Đăk Môn và dọc sông Đăk Pô Kô. Đất hình thành trên mẫu chất phù sa cổ, nghèo kiềm và thường có thành phần cơ giới nhẹ tới trung bình, phân bố trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm nên khoáng sét đã bị biến đổi đáng kể. Quá trình rửa trôi sét và các cation kiềm thổ xảy ra mạnh mẽ, trong đất hình thành tầng tích tụ sét, có dung lượng trao đổi cation thấp và có bão hoà bazơ thấp.

* **Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi (H):** Có diện tích nhiều nhất trong huyện với 90.105,0 ha, chiếm 66,6%, phân bố ở tất cả các xã trong huyện. Nhóm đất này gồm có 1 đơn vị phân loại đất:

- Đất mùn vàng đỏ trên đá sét và biến chất (Hs): Diện tích 90.105,0 ha, chiếm 66,6%.

Nhóm đất này phân bố hầu hết trên địa hình cao trên 900 m, nên không có khả năng khai thác vào mục đích nông nghiệp, mà chủ yếu phục vụ cho lâm nghiệp.

* **Nhóm đất Phù sa (P):** Có 1 đơn vị phân loại là đất phù sa ngòi suối (Py) diện tích 2.316,0 ha, chiếm 1,7%. Đất có đặc trưng màu nâu xám, tầng đất dày trên 100 cm, thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến trung bình, đất có phản ứng chua pH_{KCl} = 4-4,5, lượng hữu cơ tầng mặt: 1-3%, đạm tổng số: 0,1- 0,25%, nghèo lân: 0,02 - 0,025%. Phân bố tập trung ở ven suối Đăk Grang, suối Đăk Trang, suối Đăk Ter, diện tích đất này được khai thác đưa vào trồng lúa nước và hoa màu.

Tầng dày của đất:

Theo số liệu của Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp Miền Trung trên bản đồ đất tỷ lệ 1/25.000 cho thấy đất huyện Đăk Glei có 2 tầng dày chính sau:

- Tầng đất dày trên 100 cm: Diện tích 134.299,22 ha, chiếm 99,2% diện tích tự nhiên.

- Tầng đất dày từ 30 cm đến 50 cm: Diện tích 1.090 ha, chiếm 0,8% diện tích tự nhiên.

Cấp độ dốc của đất:

- Cấp II từ 3-8⁰: 3.139,0 ha, chiếm 2,3%.

- Cấp III từ 8-15⁰: 2.928,0 ha, chiếm 2,2%.

- Cấp IV từ 15-20⁰: 4.424,0 ha, chiếm 3,3%.

- Cấp V từ 20-25⁰: 9.366,0 ha, chiếm 6,9 %.

- Cấp VI từ 25-30⁰: 99.759,0 ha, chiếm 73,7%.

- Cấp VII từ 30-35⁰: 9.327,0 ha, chiếm 6,9%.

- Cấp VIII trên > 35⁰: 6.446,22 ha, chiếm 4,8%.

Đất của huyện Đăk Glei phần lớn đất có độ dốc từ 20-35⁰, chiếm 73,7% diện tích đất tự nhiên, độ dốc dưới 20⁰ chiếm 7,8%. Khả năng mở rộng đất nông nghiệp ở vùng này rất hạn chế, chỉ có thể phát triển lâm nghiệp hoặc nông lâm kết hợp.

1.2.2. Tài nguyên nước

- **Nguồn nước mặt:** Bao gồm nước mưa và nước trong hệ thống sông suối trên địa bàn huyện, nhưng chủ yếu là nguồn nước các sông, suối cung cấp. Với lượng mưa trung bình năm 2100-2600 mm, nên nhìn chung nguồn nước mặt của huyện khá lớn, được phân bố đều trong các xã, đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế và sinh hoạt của nhân dân. Tuy nhiên, do hệ thống sông suối nhỏ hẹp, sườn có độ dốc lớn nên khả năng giữ nước rất hạn chế.

- **Nguồn nước ngầm:** Nguồn nước ngầm Đăk Glei tương đối dồi dào về trữ lượng, chất lượng nước ngầm tốt do thảm thực vật, độ che phủ cao, mực nước ngầm cao (mạch nước ngầm nông) phục vụ tốt cho sinh hoạt và tưới tiêu của nhân dân. Ở các xã vùng thấp, mạch nước ngầm có độ sâu từ 10-15m, lưu lượng nước cấp 15-20 m³/giây.

Vì vậy, để điều hòa chế độ thủy văn trong hai mùa mưa và mùa khô, đồng thời khai thác tốt nguồn nước mặt và nguồn nước ngầm phục vụ phát triển kinh tế-xã hội, huyện cần phải xây dựng các công trình thủy lợi kết hợp với công trình thủy điện phục vụ bơm nước và sinh hoạt. Ngoài các công trình thủy điện đã xây dựng, huyện cần xây dựng thêm 1 số công trình mới và hạn chế việc chặt phá rừng, phát rẫy hai bên sườn núi và rừng đầu nguồn các sông chính, để đảm bảo nguồn nước cho sinh hoạt và phục vụ sản xuất.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Theo số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2020, toàn huyện có 106.658,76 ha đất lâm nghiệp có rừng, chiếm 71,41% diện tích đất tự nhiên. Trong đó diện tích rừng sản xuất 28.209,02 ha; diện tích rừng phòng hộ 41.677,75 ha; diện tích rừng đặc dụng 36.772,00 ha. Đặc điểm rừng huyện Đăk

Glei có độ che phủ cao, thảm thực vật dày. Do công tác bảo vệ, khoanh nuôi và trồng mới trên địa bàn huyện trong những năm qua thực hiện tương đối tốt. Diện tích rừng trồng toàn huyện 2.741,80 ha, trong đó chủ yếu là rừng trồng nguyên liệu giấy. Rừng Đăk Glei có hệ động, thực vật phong phú, đa dạng như: dẻ, trầm, muông, thông, trắc, hương, bò rừng, bò tót,... lâm sản phụ như song, mây... Độ che phủ của rừng trên địa bàn huyện đạt khoảng trên 70%.

Bảng 02: Hiện trạng diện tích đất lâm nghiệp huyện Đăk Glei

TT	Đơn vị hành chính	Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất		Rừng đặc dụng	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Toàn huyện		41.677,75	100,00	28.209,02	100,00	36.772,0	100,00
1	Xã Đăk Long	14.955,16	35,88	7.574,95	26,85		
2	Xã Đăk Môn			2.189,67	7,76		
3	Xã Đăk Kroong			3.022,57	10,71		
4	Xã Đăk Nhoong	13.572,21	32,56	295,17	1,05		
5	TT Đăk Glei			2.913,86	10,33		
6	Xã Đăk Pék	179,39	0,43	3.045,83	10,80		
7	Xã Đăk Man			969,32	3,44	9.406,79	25,58
8	Xã Đăk Plô	12.970,98	31,12	313,87	1,11		
9	Xã Đăk Choong			2.679,11	9,50	6.214,77	16,90
10	Xã Xốp			1.912,96	6,78	11.308,97	30,75
11	Xã Mường Hoong			2.230,43	7,91	6.051,15	16,46
12	Xã Ngọc Linh			1.061,27	3,76	3.790,33	10,31

(Nguồn: Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2020 của huyện Đăk Glei)

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản.

Theo số liệu điều tra sơ bộ cho thấy trên địa bàn huyện có các loại khoáng sản, cấu trúc khác nhau và vị trí nằm rải rác, gồm có:

- Nhóm khoáng sản kim loại quý hiếm, gồm có mỏ vàng gốc, phân bố ở các xã Đăk Pék, Đăk Nhoong, Đăk Kroong và thị trấn Đăk Glei, ở độ sâu 5-6m và 40-60m; Vàng sa khoáng phát triển ở hầu hết các con suối rải rác khắp các xã trong huyện, tập trung nhiều hơn ở thung lũng Đăk Pék.

- Nhóm khoáng sản đá quý, phân bố ở xã Đăk Long và Đăk Choong, gồm các loại Rubi và Saphia.

- Nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng, gồm có đá, cát, sỏi xây dựng. Đá xây dựng có trên các núi đá phân bố đều tại các xã, được khai thác phục vụ cho nhu cầu xây dựng tại chỗ. Các cơ sở khai thác đá có quy mô nhỏ hơn 30.000 m³/năm, nhưng do khai thác thủ công nên một số cơ sở đã làm ảnh hưởng đến

môi trường xung quanh và gây lãng phí tài nguyên; Nguồn cát sỏi xây dựng khá phong phú do Đắk Glei có nhiều sông, suối. Hiện nay, theo thống kê huyện có nhiều tô hợp, hộ cá thể khai thác cát, sỏi khoảng 16.000 m³/năm.

+ Diện tích khu vực mỏ cát địa bàn khoảng 183,1 ha trữ lượng 1,83 triệu m³ (đã được thăm dò quy hoạch).

+ Diện tích khu vực đá xây dựng địa bàn khoảng 100,7 ha trữ lượng 7,62 triệu m³ (đã được thăm dò quy hoạch).

+ Diện tích khu vực đất làm VLXD thông thường trên địa bàn khoảng 45,1 ha trữ lượng 2,71 triệu m³ (đã được thăm dò quy hoạch).

Ngoài ra còn nhiều khu vực có tiềm năng chưa được thăm dò đánh giá trữ lượng.

- Nhóm khoáng sản vật liệu chịu lửa: Gồm có silimanit, dolomit, quazit.

1.2.5. Tài nguyên nhân văn

Dân tộc trên địa bàn huyện chiếm phần lớn là người Xê Đăng, còn lại là Kinh, Giẻ Triêng chiếm với tỷ lệ rất thấp. Cộng đồng các dân tộc huyện Đắk Glei giàu lòng yêu nước, đoàn kết và có trình độ tiếp thu các tiến bộ kỹ thuật và kinh nghiệm sản xuất để hỗ trợ lẫn nhau trong sản xuất đời sống, hình thành cộng đồng các dân tộc anh em cùng chung sống và xây dựng huyện ngày càng phát triển.

Mỗi dân tộc có phong tục tập quán riêng tạo cho huyện có một nền sắc thái văn hoá hết sức đa dạng và phong phú. Hiện vẫn còn duy trì một số lễ hội cổ truyền như lễ hội ăn mừng lúa mới sau khi thu hoạch lúa, ăn lúa kho, lễ hội đâm trâu của đồng bào Xê Đăng...

Ngoài ra tập quán sản xuất của mỗi dân tộc cũng có những nét đặc trưng riêng với nhiều ngành nghề khác nhau đã hình thành nên một số ngành nghề như dệt thổ cẩm, khai thác mây, tre... Đây thực sự là một trong những yếu tố để khai thác tiềm năng, thế mạnh của huyện nhằm phát triển các nghề thổ cẩm, đan lát trong tương lai.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

*** Môi trường đất**

Sử dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp cộng với quy trình sử dụng chưa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, việc bảo quản, quản lý cũng như xử lý thuốc còn tùy tiện đã có ảnh hưởng không nhỏ tới môi trường đất, nguyên nhân chủ yếu là do kỹ thuật canh tác tự do không tuân thủ các quy trình kỹ thuật nhằm bảo vệ và nâng cao độ phì đất, chủ yếu là canh tác trên đất dốc.

Ô nhiễm do sử dụng phân bón hoá học: Sử dụng phân bón không đúng kỹ thuật trong canh tác nông nghiệp nên hiệu quả phân bón thấp, có trên 50% hàm lượng đạm; 50% lượng Kali và xấp xỉ 80% lân dư thừa trực tiếp hay gián tiếp

gây ô nhiễm môi trường đất. Các loại phân vô cơ thuộc nhóm chua sinh lý như: K_2SO_4 , $(NH_4)_2SO_4$, KCl , Super phốtphat còn tồn dư axit đã làm chua đất, nghèo kiệt các cation kiềm và xuất hiện nhiều độc tố trong môi trường đất như Al^{3+} , Fe^{3+} , Mn^{2+} , giảm hoạt tính sinh học của đất và năng suất cây trồng.

Ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật: Hóa chất bảo vệ thực vật có đặc điểm rất độc đối với mọi sinh vật, tồn dư lâu dài trong môi trường đất - nước, tác dụng gây độc không phân biệt, nghĩa là gây chết tất cả những sinh vật có hại và có lợi trong môi trường đất.

Đây là vấn đề cần được quan tâm đúng mức nhằm thúc đẩy quá trình cải tạo đất và cải thiện môi trường đất trong tương lai.

** Môi trường nước*

- Nước mặt: Môi trường nước trong những năm gần đây có những thay đổi đáng kể, chủ yếu là do canh tác không hợp lý trên các vùng đất dốc trong lưu vực các sông, với quy mô lớn. Phần lớn các sông đều có hiện tượng tăng lưu tốc và lưu lượng dòng chảy, nước đục, tỷ lệ cát phù sa bồi lắng cao.

- Nước ngầm: Mặc dù việc theo dõi diễn biến chất lượng nước dưới đất trên địa bàn còn hạn chế, tuy nhiên nước dưới đất chủ yếu bị ô nhiễm bởi các chỉ tiêu vi sinh vật, cần phải xử lý trước khi đưa vào sử dụng. Nhìn chung chất lượng môi trường nước dưới đất của huyện còn khá tốt, đáp ứng được yêu cầu cấp nước sinh hoạt và các mục đích khác.

** Môi trường không khí*

Cũng như nhiều vùng nông thôn miền núi khác, ô nhiễm môi trường không khí do khí thải của Đăk Glei xuất hiện do những hoạt động kinh tế như hoạt động giao thông vận tải, hoạt động sản xuất và xây dựng,...

Đối với hoạt động giao thông vận tải gây ô nhiễm bụi và một số ít khí thải sản sinh do các phương tiện giao thông (xe máy, xe cơ giới) tham gia giao thông trên các trục đường, đặc biệt là những nơi có mật độ giao thông đông đúc, những đầu mối giao thông, nơi có các trục đường chính giao nhau.

Đối với các đơn vị khai thác chế biến đá làm vật liệu xây dựng, nổ mìn khai thác mỏ với các hoạt động vận chuyển đất đá đã phân nào làm ô nhiễm môi trường khu vực.

Đối với tiếng ồn: Với tốc độ đô thị hóa ngày càng cao, sự phát triển của các cơ sở dịch vụ, thương mại và sản xuất kinh doanh ngày càng nhiều là nguyên nhân gây ra ô nhiễm tiếng ồn, trong đó, sự gia tăng của phương tiện giao thông vận tải là nguyên nhân chính.

Từ những vấn đề nêu trên, trong những năm sắp tới, cùng với quá trình khai thác các nguồn lợi một cách tối đa để phát triển kinh tế xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống, đảm bảo cảnh quan môi trường sinh thái được bền vững và ổn định cần phải có các quy định chính sách cụ thể trong đầu tư; đồng thời cần xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, tăng cường nguồn

vốn cho mục đích bảo vệ môi trường; tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân và dự kiến trước các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế khắc phục ô nhiễm. Có các giải pháp lâu dài về xử lý ô nhiễm môi trường ở các khu cụm công nghiệp, bệnh viện, hệ thống thoát nước ở các khu dân cư... Khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; tích cực trồng rừng, bảo vệ rừng.

1.4. Đánh giá chung.

1.4.1. Những thuận lợi, lợi thế.

Huyện Đắk Glei có tuyến đường Hồ Chí Minh đi qua tạo thành 2 trục: Bờ Y - Ngọc Hồi - Đắk Glei - TP Đà Nẵng và trục TP Kon Tum - Ngọc Hồi - Đắk Glei - TP Đà Nẵng tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển hàng hoá và giao lưu giữa các huyện bạn với thành phố Kon Tum, thành phố Đà Nẵng và các khu kinh tế trọng điểm miền Trung, tạo động lực phát triển lớn cho huyện trong tương lai.

Đắk Glei có vị trí quan trọng, đầu mối giao lưu kinh tế trong nước và quốc tế, có vai trò quan trọng về an ninh - quốc phòng và bảo vệ môi trường sinh thái. Nằm gần ngã ba Đông Dương, liền kề với cửa khẩu quốc tế Bờ Y, đường Hồ Chí Minh thông thương tạo cho Đắk Glei trở thành khu vực khởi đầu của hội nhập, điểm trung chuyển quan trọng trên tuyến thương mại quốc tế, nối đông bắc Thái Lan - Hạ Lào với khu vực Tây Nguyên, duyên hải miền Trung và Đông Nam Bộ. Đây là tuyến hành lang kinh tế ngắn nhất thông qua cửa khẩu quốc tế Bờ Y. Có thể khẳng định, huyện Đắk Glei có nhiều thuận lợi trong giao lưu kinh tế, tiếp nhận công nghệ thông tin, khoa học - kỹ thuật và mở rộng thị trường tiêu thụ, thu hút đầu tư. Đồng thời, đây cũng là thách thức lớn cho huyện trong định hướng phát triển kinh tế - xã hội, gắn ổn định phát triển kinh tế với giữ vững an ninh - quốc phòng và bảo vệ môi trường sinh thái.

Nằm trong vùng có lượng mưa hàng năm lớn, địa hình đa dạng, với hệ thống sông suối phân bố tương đối đều ở tất cả các xã, đây là điều kiện thuận lợi để bố trí các công trình thủy lợi phục vụ cho phát triển nông nghiệp.

Đắk Glei còn có diện tích rừng tương đối lớn, độ che phủ rừng cao trên 72% (QĐ số 257/QĐ-UBND 02/04/2021) với tổng trữ lượng gỗ các loại trên 10 triệu m³. Nếu được bảo vệ, chăm sóc và khai thác khoa học, thì đây sẽ là nguồn nguyên liệu dồi dào phục vụ ngành công nghiệp chế biến hàng xuất khẩu. Rừng Đắk Glei còn có nguồn dược liệu quý, đặc biệt là hoàng đằng sâm, sâm Ngọc Linh,... Ngoài tiềm năng rừng, Đắk Glei còn có diện tích đất chưa sử dụng tương đối lớn, là lợi thế để huyện quy hoạch và đầu tư vùng sản xuất chuyên canh, tạo vùng nguyên liệu tập trung, ổn định cho chế biến và xuất khẩu. Diện tích đất rừng lớn và nhiều phong cảnh đẹp cùng những đặc sản rừng, cùng với nét văn hóa độc đáo của các dân tộc sẽ tạo điều kiện tốt để phát triển mạnh du lịch và dịch vụ.

Mật độ suối trên địa bàn huyện khá cao với độ dốc lớn, trên các suối này

có khả năng xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ phục vụ cho nhu cầu cung cấp năng lượng trong vùng.

Về môi trường nói chung khu vực huyện Đăk Glei chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm trên diện rộng, các vấn đề ô nhiễm chỉ xuất hiện ở quy mô nhỏ, cục bộ và mức độ yếu. Các vấn đề này hoàn toàn có thể khắc phục được, nếu có các biện pháp quản lý, giáo dục cộng đồng tốt, các biện pháp xử lý kịp thời.

1.4.2. Những khó khăn, hạn chế.

Địa hình phức tạp, chia cắt khiến Đăk Glei gặp nhiều khó khăn trong giao lưu hàng hoá, thu hút đầu tư trong và ngoài tỉnh.

Tài nguyên đất trên địa bàn huyện phần lớn là các nhóm đất có nguồn gốc phát sinh từ đá phiến sét, đá biến chất; đất có thành phần cơ giới nhẹ tầng mỏng, độ dốc cao, khả năng sử dụng đất sản xuất nông nghiệp rất hạn chế.

Công trình thủy lợi còn ít, hầu hết là các công trình nhỏ, chưa đáp ứng đủ nhu cầu tưới của diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

Với nhiệt độ trái đất ngày càng nóng lên, nên hiện tượng khí hậu ngày càng khắc nghiệt, khó đoán, nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan như gió, lốc, bão, lũ mưa lớn kéo dài, gió mùa Tây Nam khô nóng... gây nên lũ, lụt, hạn hán, sạt lở đất,... đã gây thiệt hại không nhỏ cho sản xuất và đời sống của nhân dân.

Hệ thống các sông, thảm thực vật suy giảm hạn chế đến khả năng điều tiết nguồn nước (đặc biệt trong mùa khô) và bảo vệ môi trường.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Huyện triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 trong điều kiện gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid - 19 diễn biến phức tạp. Nhưng dưới sự chỉ đạo kịp thời của UBND tỉnh, Ban Thường vụ Huyện uỷ, UBND huyện đã tích cực chỉ đạo triển khai thực hiện đồng bộ, quyết liệt các giải pháp ứng phó và phòng, chống dịch bệnh, đảm bảo sức khỏe cho người dân và giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, nỗ lực phấn đấu cao nhất thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020. Tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch bệnh, đặc biệt là thời gian thực hiện Chỉ thị 15/CT-TTg và Chỉ thị 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về các biện pháp cấp bách phòng chống dịch Covid - 19, cách ly toàn xã hội đã ảnh hưởng sâu rộng đến mọi mặt của nền kinh tế - xã hội, làm đình trệ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, ảnh hưởng mạnh đến tâm lý, thu nhập và đời sống của nhân dân, tác động trực tiếp đến các ngành xuất nhập khẩu, du lịch, dịch vụ lưu trú, y tế, giáo dục, văn hoá, thể thao, lao động việc làm, nhiều doanh nghiệp tạm dừng hoạt động, thu hẹp quy mô; một số ngành, lĩnh vực như: bán lẻ hàng hóa, du lịch, dịch vụ lưu trú, ăn uống, vận tải hành khách và các hoạt động vui chơi, giải trí khác... giảm đáng kể so với năm trước.

2.1.1. Về kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng GTSX các ngành (theo giá so sánh 2010) ước đạt 15,87% đạt 100% so với kế hoạch (15,87%) và tăng 1,5% so với cùng kỳ (năm 2019 là 14,42%). Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch đúng hướng: Khu vực nông - lâm - thủy sản đạt 40% giảm 1,2%; Khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 26%, tăng 0,9%; Khu vực dịch vụ đạt 34%, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm 2019. Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 28,4 triệu đồng năm 2019 lên 34,7 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch.

- Ước đến 31/12/2020, tổng huy động vốn toàn địa bàn đạt 761.417 triệu đồng, tăng 72.417 triệu đồng so với năm trước; tổng dư nợ tín dụng đạt 968.161 triệu đồng. Tổng nợ xấu ước đến 31/12/2020 là 3.756 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 0,4% tổng dư nợ tín dụng.

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến 30/11/2020 đạt 36.940 triệu đồng, đạt 113,1% dự toán; Ước đến 30/12/2020 đạt 40.000 triệu đồng đạt 122,5 % so với dự toán và bằng 107,6% so với năm 2019 (năm 2019 đạt 37.181 triệu đồng). Chi ngân sách địa phương đạt 382.000 triệu đồng, đạt 90% dự toán đầu năm.

(Báo cáo số 1016/BC-UBND ngày 8/12/2020 của UBND huyện Đăk Glei về kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2020 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2021)

2.1.2. Về văn hóa, xã hội.

- Trong năm đã triển khai công tác rà soát lao động nông thôn có nhu cầu học nghề năm 2020 phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Ước thực hiện năm 2020 đào tạo được 278 người/315 người, đạt 88,25% so với kế hoạch, trong đó: Nghề nông nghiệp 07 lớp, với 243 người tham gia học có 133 học viên đã được cấp chứng chỉ, số còn lại đang triển khai đào tạo; Nghề phi nông nghiệp 01 lớp, với 35 học viên tham gia học có 34 học viên đã được cấp chứng chỉ.

- Tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2020 giảm so với năm trước là 24,43%.

- Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân thực hiện đảm bảo cơ bản đã đáp ứng với nhu cầu chăm sóc sức khỏe và khám, chữa bệnh nhân dân trên địa bàn huyện, duy trì công tác trực khám và điều trị tại các cơ sở y tế. Đã chủ động triển khai nhiều biện pháp khống chế, ngăn chặn kịp thời các bệnh truyền nhiễm xuất hiện trên địa bàn; công tác tiêm chủng được triển khai kịp thời. Công tác kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm tiếp tục chỉ đạo triển khai thực hiện. Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình tiếp tục được duy trì thực hiện bằng nhiều hình thức. Dân số toàn huyện ước tính đến 31/12/2020 đạt 50.347 người. Đến nay, toàn huyện có 100% Trạm Y tế đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã. Tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 99,4%.

(Báo cáo số 1016/BC-UBND ngày 8/12/2020 của UBND huyện Đắk Glei về kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2020 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2021)

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp.

Tổng giá trị sản xuất Nông - Lâm - Thủy sản ước đạt 981 tỷ đồng, đạt 99,99% kế hoạch; Tốc độ tăng trưởng bình quân GTSX đạt 14,75%.

a. Nông nghiệp.

Tổng diện tích gieo trồng toàn huyện đến 31/8/2020 đạt 14.269,9 ha, đạt 98,1% kế hoạch và bằng 101,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm: 7.936,9 ha, đạt 98,8% so với kế hoạch và bằng 102,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Diện tích Lúa vụ Đông Xuân 2019-2020 là 785 ha, đạt 96,3% KH và bằng 99,9% so với cùng kỳ; diện tích Lúa vụ Mùa đã gieo cấy là 2.650,2 ha. Diện tích Ngô vụ Đông Xuân 2019 - 2020 là 19 ha, vượt chỉ tiêu kế hoạch 126,7% và bằng 102,7% so với cùng kỳ năm trước. Diện tích cây rau các loại 70 ha, đạt 56% kế hoạch và 100% so với cùng kỳ; Diện tích cây sắn đến thời điểm báo cáo đã trồng 4.037 ha, đạt 100,9% kế hoạch và bằng 103% (tăng +116 ha) so với cùng kỳ; Diện tích cây dược liệu các loại 242,3 ha (trong đó: Sâm Ngọc Linh 4,39 ha, sâm dây (Đảng sâm) 232,2 ha, Đương quy 4 ha, đinh lăng 01 ha, nghệ 0,7 ha).

- Tổng diện tích cây lâu năm: 46.333 ha, đạt 97,3% kế hoạch và bằng 100,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Diện tích cây cà phê hiện có là 1.742,5 ha (người dân mới chặt bỏ 1,0 ha), đạt 98,3% kế hoạch và bằng 100,3% so với cùng kỳ. Diện tích cây cao su 1.533,8 ha (trồng mới 12 ha), đạt 100,5% kế hoạch và bằng 100,8% so với cùng kỳ; Diện tích cây lâu năm khác 3.056,7 ha, đạt 95,2% kế hoạch và bằng 100% so với cùng kỳ.

- Chăn nuôi: Chăn nuôi quy mô đàn gia súc trên địa bàn huyện tương đối ổn định, tổng đàn gia súc toàn huyện ước thực hiện cả năm là 28.784 con, đạt 107,06% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: đàn trâu là 3.286 con, đàn bò là 11.498 con, đàn lợn là 14.000 con. Tổng đàn gia cầm là: 42.085 con (trong đó đàn gà 29.001 con, đàn vịt là 4.841 con, đàn ngan là 8.243 con). Công tác phòng, chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm được kiểm soát chặt chẽ, phát hiện và xử lý kịp thời, không để lây lan trên diện rộng.

b. Lâm nghiệp.

Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng luôn được chú trọng. Việc chi trả dịch vụ môi trường rừng đã góp phần nâng cao cuộc sống cho người dân sống gần rừng, đồng thời nâng cao hiệu quả công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng bền vững. Công tác quản lý bảo vệ rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng, vận chuyển lâm sản trái pháp luật và phòng cháy chữa cháy rừng được tăng cường.

Từ đầu năm 2020 đơn vị đã phối hợp với các Hạt Kiểm lâm, các xã, thị trấn tăng cường công tác bảo vệ rừng, phối hợp tham mưu UBND huyện ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các chủ rừng, UBND các xã, thị trấn, Tổ công tác liên ngành QLBRV cấp xã triển khai thực hiện các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Bộ, ngành, trong công tác QLBRV nói chung và PCCCR nói riêng trên địa bàn quản lý. Tăng cường công tác tuyên truyền các chủ trương của nhà nước cấm phát rừng làm nương rẫy, các ngành chức năng tăng cường công tác tuần tra kiểm soát địa bàn; phối hợp, tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng trong mùa khô năm 2020. Thường xuyên theo dõi, cập nhật, dự báo tình hình diễn biến thời tiết trong mùa khô hạn.

c. Thủy sản

Diện tích nuôi trồng là 39 ha, đạt 102,6% kế hoạch và bằng 104% so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên, do bão lũ vừa qua đã thiệt hại 6,5 ha diện tích ao hồ bị bồi lấp, chưa thể khắc phục được; đến thời điểm báo cáo, diện tích nuôi trồng thủy sản còn 32,5 ha (*trong đó: diện tích nuôi ao hồ 24,5 ha, diện tích mặt nước lớn 8 ha*); tổng sản lượng đạt 51,2 tấn, đạt 88,3% kế hoạch và bằng 95,3% so với cùng kỳ năm trước; *trong đó: Sản lượng nuôi trồng đạt 36,4 tấn, sản lượng khai thác đạt 14,8 tấn.*

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Tổng giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng ước đạt 638 tỷ đồng, đạt 100,06% so với kế hoạch. Tốc độ tăng trưởng bình quân GTSX đạt 16,97%.

- Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn huyện 08 tháng đầu năm 2020 vẫn tăng trưởng khá ổn định, phát triển đều ở các lĩnh vực, giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ước gần đạt kế hoạch năm. Trình cấp có thẩm quyền cho chủ trương lập dự án đầu tư hạ tầng Cụm CN-TTCN Đắk Sút xã Đắk Kroong: San lấp mặt bằng, Giao thông, hệ thống điện...; tiến hành bồi thường giải phóng mặt bằng để xây dựng các hạ tầng thiết yếu phục vụ cho việc di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp hiện có trên địa bàn và thu hút đầu tư các doanh nghiệp vào địa bàn để khai thác các tiềm năng thế mạnh của huyện và phát triển khu dân cư mới phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội chung của huyện. Tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư phát triển công nghiệp có trình độ công nghệ cao, thân thiện môi trường; khuyến khích các doanh nghiệp trong tỉnh đầu tư vào các CCN-TTCN Đắk Sút đã được phê duyệt quy hoạch.

- Đối với Dự án quy hoạch tái định cư thôn Kon Năng xã Đắk Choong. UBND huyện Đắk Glei đã ban hành Quyết định số 1503/QĐ-UBND về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết điểm tái định cư dự án thủy điện Đắk Mi 1 xã Đắk Choong, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum.

2.2.3. Khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ

Tổng giá trị sản xuất dịch vụ ước đạt 834 tỷ đồng đạt 100% kế hoạch. Tốc độ tăng trưởng bình quân GTSX đạt 16,42%.

- Hoạt động kinh doanh thương mại dịch vụ năm 2020 trên địa bàn vẫn diễn ra bình thường, ổn định, giá cả các mặt hàng tuy có biến động do dịch Covid-19 nhưng không đáng kể. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khoảng 108,4 tỷ đồng, đạt khoảng 63,22% so với kế hoạch năm và bằng 95,94% so với cùng kỳ năm trước.

- Hệ thống kênh phân phối bán buôn, bán lẻ vẫn đảm bảo tốt vai trò lưu thông hàng hóa, đáp ứng được nhu cầu của người dân. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ có giảm nhẹ bởi một bộ phận người dân thu nhập giảm vì ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

2.3.1. Dân số

Năm 2020, dân số toàn huyện có 49.674 người. Nhìn chung, dân cư phân bố không đều giữa các đơn vị hành chính thị trấn, xã; mật độ bình quân là 32 người/km². Tại khu vực các thị trấn, nơi có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế, hệ thống hạ tầng cơ sở đồng bộ, mật độ dân số thường cao:

Những năm qua, công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình luôn được các cấp ngành chú trọng, mức giảm sinh hàng năm (bình quân 1,53%) được duy trì. Tuy nhiên, gần đây dân số liên tục gia tăng cơ học do sức hút từ quá trình mở mang, phát triển đô thị và các khu dân cư mới. Với tốc độ đô thị hóa ngày càng cao như hiện nay, cùng với việc phát triển và hình thành, mở rộng nâng cấp xã Đăk Ruông thành thị trấn Huyện lỵ, các khu du lịch, khu dân cư trong thời gian tới... thì tỷ lệ tăng dân số cơ học theo dự báo sẽ có nhiều biến động.

2.3.2. Lao động, việc làm, bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo

- Công tác đào tạo nghề lao động nông thôn, từ đầu năm 2020 UBND huyện đã thực hiện triển khai rà soát lao động nông thôn có nhu cầu học nghề năm 2020 phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên trên địa bàn huyện chưa triển khai mở lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn nên đến thời điểm hiện tại mới chỉ có 01 lớp (70 học viên) đăng ký học lớp nghề Phi Nông nghiệp thuộc xã Đăk Long.

- Công tác quản lý các đối tượng chính sách Người có công, Bảo trợ xã hội được thực hiện tốt. Công tác an sinh xã hội trong dịp Tết nguyên đán Canh Tý 2020 được triển khai kịp thời và hiệu quả. Thực hiện hỗ trợ đầy đủ tiền điện cho 3.443 hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập quý I, II, III năm 2020 với tổng kinh phí là 975 triệu đồng. Công tác giảm nghèo tiếp tục được quan tâm, so với mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo cấp ủy, chính quyền địa phương phấn đấu đề ra tỷ lệ giảm hộ nghèo bình quân từ 5,6-6%/năm. Qua kết quả điều tra, rà soát toàn huyện đạt 6,39%, đạt 106,50% so với mục tiêu đề ra. Tuy nhiên, kết quả giảm tỷ lệ giảm nghèo của toàn huyện chưa bền vững, còn diễn biến hộ tái nghèo và nghèo phát sinh ở một số địa phương. Trong 08 tháng đầu năm, toàn huyện

không có hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Thị trấn Đăk Glei là đô thị giữ vai trò quan trọng là trung tâm hành chính, thương mại, thương mại dịch, tiểu thủ công nghiệp của huyện. Thị trấn có diện tích tự nhiên 9.324,10ha, chiếm 6,24% diện tích tự nhiên của huyện, với dân số là 5.619 người, mật độ dân số trung bình 60 người/km².

Hiện nay 100% các tổ dân phố trong thị trấn đã được sử dụng điện lưới quốc gia; thị trấn đã có hệ thống cung cấp nước sạch, tuy nhiên chưa đáp ứng đủ nhu cầu của người dân.

2.4.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Quy mô dân số ở nông thôn là 34.393,00 được phân bố trên 11 xã, mật độ dân số trung bình ở nông thôn là 25 người/km². Khu dân cư nông thôn sinh sống phần lớn là nhà ở gắn liền với đất sản xuất, tập trung thành từng thôn, làng; một phần sống tập trung dọc theo các tuyến đường giao thông. Huyện có 02 trung tâm cụm xã đã được xây dựng tại xã Mường Hoong và xã Đăk Môn. Trung tâm cụm xã Mường Hoong phục vụ giao lưu kinh tế, buôn bán, trao đổi hàng hóa, sinh hoạt văn hóa cho dân cư 02 xã Mường Hoong, Ngọc Linh đã đưa vào sử dụng. Trung tâm cụm xã Đăk Môn phục vụ nhân dân 3 xã Đăk Môn, Đăk Long, Đăk Kroong và giao lưu với hai xã Đăk Ang, Đăk Dục (huyện Ngọc Hồi) đang hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng. Các trung tâm cụm xã đã tạo ra động lực phát triển kinh tế của từng vùng, góp phần vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong huyện, đồng thời là tiền đề để phát triển thành các thị tứ.

Trong những năm gần đây, hệ thống kết cấu hạ tầng của các xã đã hình thành và dần hoàn thiện. Tuy nhiên, hạ tầng kinh tế, xã hội nói chung của các xã chưa được xây dựng đồng bộ, mức độ phát triển còn thấp.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.

2.5.1. Thực trạng phát triển hạ tầng giao thông

Hệ thống giao thông ở huyện Đăk Glei được quan tâm đầu tư và ngày càng hoàn thiện. Hệ thống giao thông của huyện phân theo các tuyến như sau:

- Đường Hồ Chí Minh (Hồ Chí Minh):

Từ ranh giới với huyện Ngọc Hồi tới đèo Lò Xo (ranh giới tỉnh Quảng Nam) dài 55 km, tuyến đi qua 4 trung tâm xã và thị trấn, đây là trục quan trọng nhất không chỉ với cả huyện mà cả vùng Tây Nguyên nói chung. Toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III, nền 9m, mặt 6m.

- Đường tỉnh lộ:

+ Tỉnh lộ 673, đây là tuyến quan trọng phía Bắc huyện, đồng thời là một

trong 3 tuyến đường đi qua vùng núi cao đèo dốc nhất tỉnh. Tuyến dài 39,85 km, điểm đầu từ đường Hồ Chí Minh, đi qua trung tâm 3 xã Đăk Choong, Mường Hoong và Ngọc Linh, điểm cuối tại Ngọc Linh. Toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp VI, nền 6 m, mặt 3,5 m; hiện tại có 31,2 km đường nhựa và 8,65 km đường bê tông xi măng.

+ Tỉnh lộ 673A, đây là tuyến quan trọng phía Tây huyện tuyến dài 35,8 km, điểm đầu Giao với ĐT.673 (lý trình Km 8), xã Đăk Choong, Đăk Glei, điểm cuối tại Cửa khẩu phụ Đăk Plô. Toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V hiện tại đã được bê tông xi măng.

+ Hiện tuyến đường Ngọc Hoàng - Măng Bút -Tu Mơ Rông - Ngọc Linh (Đăk Glei) với tổng chiều dài 58,42 km, xuyên qua địa phận 3 huyện vùng sâu khó khăn nhất của tỉnh Kon Tum. Điểm đầu tuyến đường thuộc địa phận thôn Ngọc Hoàng (xã vùng sâu Đăk Ring, huyện Kon Plông), đoạn giữa tuyến đi qua huyện Tu Mơ Rông và điểm cuối tuyến thuộc xã Ngọc Linh (huyện Đăk Glei), nơi tiếp giáp với Tỉnh lộ 673, kết nối với quốc lộ 24, đường Hồ Chí Minh, đường Nam Quảng Nam, Đông Trường Sơn... tạo thành mạng lưới giao thông thông suốt hiện tại đoạn đi qua huyện đã hoàn thành.

- Đường huyện:

Toàn huyện có 5 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 66 km, hầu hết đã được trải nhựa. Bao gồm các tuyến: ĐH. 81, ĐH. 82, ĐH. 83, ĐH. 84, ĐH. 85.

+ Đường huyện ĐH. 81: Dài 12 km, điểm đầu ở Km 343 đường Hồ Chí Minh (xã Đăk Man) và điểm cuối là xã Đăk Plô; toàn tuyến là đường nhựa nền rộng 5m, nhưng nay đã xuống cấp, chất lượng xấu.

+ Đường huyện ĐH. 82: Dài 15 km, điểm đầu ở Km 10 ĐT 673 (xã Đăk Choong) và điểm cuối là xã Xốp; toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp VI, nền 6 m, mặt 3,5 m, mặt láng nhựa.

+ Đường huyện ĐH. 83: Dài 14 km, điểm đầu ở Km 364 đường Hồ Chí Minh (TT. Đăk Glei) và điểm cuối tại xã Đăk Nhoong; toàn tuyến đạt cấp VI, nền 6 m, mặt 3,5 m và láng nhựa.

+ Đường huyện ĐH. 84: Dài 6 km, điểm đầu ở Km 379 đường Hồ Chí Minh và điểm cuối tại làng Núi Vai xã Đăk Kroong. Tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V, nền 6,5 m, mặt 3,5 m láng nhựa.

+ Đường huyện ĐH. 85: Dài 19 km, điểm đầu ở Km 391 đường Hồ Chí Minh (xã Đăk Môn) và điểm cuối tại xã Đăk Long. Tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V, nền 6,5 m, mặt 3,5 m, mặt láng nhựa.

+ Đường nội thị trấn dài 12 km đã rải nhựa. Một số tuyến đường nội thị khác vào các cơ quan, trụ sở cũng đã được trải nhựa chiều rộng tương đối hẹp và chất lượng mặt đường không cao. Các trục đường nội thị còn lại vẫn còn là đường đất và chưa đạt tiêu chuẩn đường đô thị.

- Đường xã, thôn: Ngoài ra, có các tuyến đường giao thông liên xã, liên thôn và đường xã, thôn, xóm có tổng chiều dài khoảng 200 km, hiện nay đều là đường đất và cấp phối, chất lượng đường còn thấp, một số tuyến đường do men theo sườn núi nên dễ bị xói lở khi gặp mưa lớn kéo dài. Nhiều thôn chưa có đường ô tô đến được trung tâm của thôn.

Nhìn chung, hệ thống giao thông trên địa bàn huyện trong những năm qua đã được chú trọng đầu tư nâng cấp, từng bước đang hoàn thiện, song hiện nay còn có một số tuyến bị hư hỏng và gây khó khăn cho việc đi lại, đặc biệt vào mùa mưa.

2.5.2. Thực trạng phát triển thủy lợi

Trên địa bàn huyện hiện có 74 công trình thủy lợi nhỏ năng lực tưới đạt 743 ha do huyện quản lý, bao gồm: Hồ chứa, đập dâng, đập tạm và đập bồi. Hầu hết các công trình thủy lợi của huyện đã được xây dựng từ lâu, công nghệ cũ, khả năng phát huy hiệu quả kém.

- Cụm công trình đầu mối được xây dựng từ hình thức vốn hỗ trợ và nhân dân tự đắp đã xuống cấp nghiêm trọng, không đảm bảo đủ nước tưới phục vụ sản xuất cần phải sửa chữa và nâng cấp.

- Hệ thống kênh mương và các công trình trên kênh: Do địa hình dốc, bị chia cắt nhiều nên kênh mương dài, dốc, đi qua nhiều hợp thủy, do đó đòi hỏi kinh phí đầu tư cho kênh mương trên địa bàn huyện rất lớn. Hiện nay, hầu hết kênh mương và các công trình trên kênh còn thiếu nhiều, có nhưng đã bị hư hỏng, không đảm bảo kỹ thuật. Kênh mương bằng đất còn nhiều nên tổn thất nước lớn, năng lực tưới nhỏ, hiệu quả tưới thấp, không đáp ứng được yêu cầu sản xuất, nhất là khi vào mùa khô hoặc khi hạn hán xảy ra và kéo dài.

Hệ thống cấp nước:

Do đặc điểm của địa hình Đăk Glei có nhiều núi cao hiểm trở, địa hình phân cắt mạnh, dân cư sống thưa thớt... gây khó khăn không nhỏ cho việc cung cấp nước sạch bằng hệ thống cấp nước tập trung.

Tại thị trấn Đăk Glei đang dùng nước hệ thống cấp nước tự chảy lấy nguồn nước từ nhánh thác Đăk Rang tập trung vào bể chứa khoảng 200 m³ phía sau khu trung tâm hành chính, sau đó cung cấp chủ yếu cho các cơ quan và một phần dân cư thị trấn. Việc xử lý nước của hệ thống cấp nước tự chảy chưa đảm bảo hợp vệ sinh. Đa số hộ dân thị trấn vẫn phải dùng nước giếng.

Trên địa bàn các xã, các hộ gia đình vẫn phải dùng nước giếng đào, nước giếng khoan và bể, lu chứa nước mưa của hộ gia đình, trong đó chủ yếu là giếng đào, tỷ lệ giếng đào đất vẫn còn cao, nhiều xã người dân phải ra sông suối gùi nước về dùng. Tỷ lệ số lượng lu, bể có chất lượng nước hợp vệ sinh còn thấp, các giếng khoan có chất lượng nước cao hơn cả (khoảng 90% hợp vệ sinh). Giếng nước chưa đáp ứng đầy đủ nên những nơi khan hiếm nguồn nước ngầm và gần sông suối người dân vẫn phải sử dụng nước sông suối chưa qua xử lý để

ăn uống và sinh hoạt hàng ngày, kết hợp với việc cung cấp nước cho trồng trọt. Do các sông đều có hiện tượng tăng lưu tốc và lưu lượng dòng chảy, do đó nước đục, tỷ lệ cát, phù sa bồi lắng cao, đặc biệt là vào mùa mưa nên nước sông suối ở Đắk Glei thường bị ô nhiễm ở mức độ nhẹ.

2.5.3. Thực trạng phát triển giáo dục - đào tạo

Chất lượng giáo dục tiếp tục được nâng lên, quy mô trường lớp được nâng cấp mở rộng. Hiện nay toàn ngành 36 đơn vị trường học. Trong đó Mầm non có 12 trường; Tiểu học có 11 trường; THCS có 10 trường; Trường TH-THCS có 03 trường (giảm 02 trường so với năm học 2018-2019, lý do giảm. Do Sáp nhập trường); Tổng số 514 lớp. Trong đó: Mầm non 148 nhóm, lớp; Tiểu học 261 lớp; THCS 105 lớp. Tổng số học sinh đến cuối năm học 2019-2020 12.873 em, trong đó: Mầm non 3.651 em, Tiểu học 5.947 em, THCS 3.275 em.

Tỷ lệ học sinh ra lớp năm học 2019-2020: Tỷ lệ huy động học sinh ra lớp có 12.803/13.055 em, đạt tỷ lệ 98.06%. Trong đó: Mầm non từ 3 đến 5 tuổi: 3.499/3.635 em đạt tỷ lệ 96.3%, riêng học sinh 5 tuổi ra lớp 1.287/1.287 đạt 100%; Tiểu học: 5.963/5.963 em đạt tỷ lệ 100%; THCS: 3.341/3.457 em đạt tỷ lệ 96.6%.. Công tác xóa phòng học tạm được chú trọng . Tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu dạy học trong tình hình hiện nay. Còn nhiều phòng học xuống cấp nghiêm trọng; nhiều phòng học còn tạm bợ; phòng học mượn hội trường thôn, nhà rông, nhà dân . Chất lượng học tập của học sinh các cấp học phổ thông có sự chuyên biến rõ nét, tích cực , đặc biệt học sinh đã tham gia và đạt kết quả cao trong các kỳ thi chọn học sinh giỏi các cấp huyện, tỉnh. Học sinh cuối cấp hoàn thành chương trình và được xét công nhận tốt nghiệp ở mức cao. Đến nay tổng số trường đạt chuẩn quốc gia là 12/36 trường, chiếm tỷ lệ 33,33%. Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập trung học cơ sở và xóa mù chữ. Việc thực hiện tốt các chế độ chính sách và các giải pháp về chuyên môn đối với học sinh DTTS đã góp phần nâng cao chất lượng giáo dục dân tộc của huyện.

2.5.4. Thực trạng phát triển y tế

Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân thực hiện đảm bảo cơ bản đã đáp ứng với nhu cầu chăm sóc sức khỏe và khám, chữa bệnh nhân dân trên địa bàn huyện, duy trì công tác trực khám và điều trị tại các cơ sở y tế. Đã chủ động triển khai nhiều biện pháp không chế, ngăn chặn kịp thời các bệnh truyền nhiễm xuất hiện trên địa bàn; công tác tiêm chủng được triển khai kịp thời. Công tác kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm tiếp tục chỉ đạo triển khai thực hiện. Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình tiếp tục được duy trì thực hiện bằng nhiều hình thức như: Duy trì mô hình sinh hoạt Câu lạc bộ không sinh con thứ 3 trở lên đã tổ chức sinh hoạt 54 lần/1.050 hội viên tham dự, 100% hội viên chấp hành tốt nội quy, quy chế của câu lạc bộ đề ra không có người vi phạm chính sách dân số; Công tác nhận, bảo quản cung cấp phương tiện tránh thai miễn phí, tiếp thị xã hội, xã hội hóa đến các đối tượng sử dụng đảm bảo, kịp thời; tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân sử dụng dịch vụ KHHGD hiện đại.

Đến nay, toàn huyện có 100% Trạm Y tế đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã; xây dựng kế hoạch năm 2020 hoàn thành nghị công nhận lại 03 xã (Đăk Nhoong, Đăk Plô, xã Xốp) sau 3 năm đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã. Công tác phòng, chống dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp Covid-19: Ủy ban nhân dân huyện Thành lập Ban Chỉ đạo phòng chống dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp Covid-19, đồng thời chuẩn bị sẵn sàng kế hoạch, phương án, cơ sở thuốc, trang thiết bị y tế, khu vực tiếp nhận và cách lý các ca bệnh nghi mắc Covid-19 theo quy định; tiến hành phun khử trùng môi trường các trường học và nơi công cộng trên địa bàn toàn huyện. Chỉ đạo các Trạm Y tế, phòng Khám đa khoa khu vực tham mưu Ủy ban nhân dân các xã/thị trấn ra Quyết định Thành lập Ban chỉ đạo phòng chống dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp Covid-19 triển khai thực hiện. Tiến hành phun khử khuẩn 216 điểm (trường học, nhà nghỉ, khách sạn và nơi công cộng...) trên địa bàn huyện.

2.5.5. Thực trạng phát triển văn hóa, thể thao và thông tin truyền thông

- Thực hiện hoạt động tuyên truyền nhân các ngày kỷ niệm. Tổ chức thực hiện Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”.

- Chất lượng phát sóng các chương trình truyền thanh, truyền hình được cải thiện, đáp ứng tốt nhiệm vụ chính trị của huyện và góp phần nâng cao dân trí, kịp thời thông tin các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước phục vụ nhiệm vụ chính trị và các hoạt động trên địa bàn huyện.

- Công tác tuyên truyền được quan tâm, lồng ghép vào các sự kiện trọng đại trên địa bàn huyện. Thường xuyên chỉ đạo, kiểm tra đôn đốc các tổ, đội, bộ phận thuộc các lĩnh vực chuyên môn thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch giao, bám sát kế hoạch của đơn vị triển khai thực hiện đạt kết quả.

2.5.6. Thực trạng phát triển năng lượng

Trong năm, tỷ lệ hộ dùng điện đạt tỷ lệ 96%; số thôn, bản có điện đạt 68,5%. Với 58 trạm biến áp tiêu thụ, tổng công suất 3.200 KVA; điện áp chủ yếu là 22/0,4; 22/2 x 0,23; 12,7/0,22; 12,7/0,22; tổng số đường dây hạ thế là 39,422 km; đường dây cao thế là 83,115 km trong đó đường dây 22 KV là 59,917 km, đường dây 12,7 KV là 23,198 km. Do địa hình thuận tiện phát triển thủy điện, nên trên địa bàn Huyện có 14 thôn có thủy điện vừa và nhỏ đang hoạt động, 22 dự án đầu tư thủy điện vừa và nhỏ đang tiến hành đầu tư xây dựng. Một số công trình thủy điện chủ yếu đang hoạt động.

Hệ thống mạng lưới điện ngày càng hoàn thiện, mạng lưới điện nông thôn phát triển, giúp người dân phát triển ngành nghề, đẩy mạnh các hoạt động du lịch, dịch vụ, chế biến nông lâm sản, tưới tiêu thủy lợi, phát triển nông nghiệp, đáp ứng được yêu cầu sản xuất và sinh hoạt, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

2.5.7. Quốc phòng, an ninh và đối ngoại

- Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu ở các cấp; theo dõi, nắm chắc tình hình vùng trời, biên giới, nội địa, ngoại biên, đặc biệt là các địa bàn trọng điểm và trong dịp lễ, Tết; tổ chức giao, nhận quân đảm bảo chất lượng, đúng quy định; Kết quả thanh tra của Bộ Quốc phòng đạt yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng – an ninh. Chủ quyền lãnh thổ được giữ vững; đường biên, cột mốc nguyên trạng; tình hình trật tự an toàn xã hội khu vực biên giới cơ bản ổn định.

- An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; công tác đảm bảo an toàn giao thông và phòng cháy, chữa cháy được chỉ đạo tăng cường thực hiện, số vụ tai nạn giao thông giảm so với cùng kỳ năm trước. Công tác đấu tranh ngăn chặn, xử lý các loại tội phạm được chỉ đạo thực hiện quyết liệt.

- Công tác đối ngoại tiếp tục được duy trì, củng cố giữ vững mối quan hệ hợp tác với nước bạn Lào.

2.6. Đánh giá chung

Trong năm qua, với tinh thần trách nhiệm cao của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và toàn dân, tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục ổn định, phát triển và đạt được nhiều kết quả: Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao; tiến độ thu ngân sách đảm bảo; đầu tư xây dựng có trọng tâm, trọng điểm và phát huy được hiệu quả; ba lĩnh vực đột phá được triển khai tích cực; hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư; chính sách xã hội được triển khai đầy đủ, kịp thời; chất lượng giáo dục tiếp tục được cải thiện; văn hóa, văn nghệ quần chúng diễn ra thường xuyên; phong trào thể dục thể thao được đẩy mạnh, thu hút đông đảo người dân hưởng ứng, tham gia; chất lượng khám, chữa bệnh ngày một nâng lên; cải cách thủ tục hành chính được thực hiện mạnh mẽ, kỷ luật, kỷ cương hành chính được chú trọng; quốc phòng, an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; đối ngoại địa phương ngày càng được mở rộng.

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, còn có một số hạn chế như: Sản xuất nông nghiệp vẫn còn gặp nhiều khó khăn: sâu bệnh trên cây trồng, dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm vẫn còn xảy ra. Triển khai chương trình NTM chưa đạt mục tiêu đề ra, nhất là đối với các xã nằm trong kế hoạch của giai đoạn 2015-2020. Tình trạng vi phạm Luật lâm nghiệp vẫn còn xảy ra; chậm có giải pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt ở một số nơi. Việc thực hiện di dời các cơ sở chế biến vào vùng quy hoạch theo Quyết định 639/QĐ-UBND, ngày 14/7/2011 của UBND tỉnh chưa được thực hiện.

Công trình thủy lợi còn ít, hầu hết là các công trình nhỏ, chưa đáp ứng đủ nhu cầu tưới của diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

Đời sống dân cư nông thôn, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn khó khăn. Đội ngũ cán bộ quản lý còn thiếu, trình độ lao động còn thấp, tỷ lệ lao động được đào tạo ngành nghề, chuyên môn kỹ thuật còn thấp.

Các vấn đề xã hội còn nhiều bức xúc, tình trạng đói giáp hạt trong đồng bào dân tộc chưa khắc phục được; công tác định canh định cư, ổn định dân cư tự

do, giải quyết đất ở, đất sản xuất và nhà ở cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ và xây dựng vùng kinh tế mới còn nhiều bất cập.

Nguyên nhân của những hạn chế trên là do: Một số cơ quan, đơn vị, địa phương nhất là người đứng đầu chưa thật sự chủ động trong việc chỉ đạo, triển khai thực hiện nhiệm vụ; Việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ ở các cấp, các ngành có mặt chưa theo kịp với yêu cầu thực tiễn; một số địa phương triển khai biện pháp về quản lý bảo vệ rừng chưa thật sự quyết liệt; một vài nơi vẫn còn tình trạng không sát công việc, chất lượng tham mưu, đề xuất thấp, chưa kịp thời; sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ có lúc, có việc chưa tốt. Bên cạnh đó, khối lượng công việc ngày càng nhiều so với lực lượng nhân sự tại các phòng ban chuyên môn chủ chốt của huyện còn thiếu so với biên chế được giao, không đáp ứng đủ khối lượng công việc. Nên ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện nhiệm vụ chuyên môn trong công tác quản lý nhà nước.

Áp lực đối với đất đai:

Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua cùng với sự gia tăng dân số, mật độ phân bố dân cư không đồng đều đã dẫn đến mức độ sử dụng đất khác nhau trong từng khu vực, gây áp lực lớn đối với quỹ đất đai. Trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, với các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển các ngành kinh tế, xây dựng cải tạo và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng... dự báo sẽ có những thay đổi lớn so với thực tế sử dụng đất hiện nay, đồng thời đặt ra vấn đề có tính bức xúc trong việc bố trí sử dụng đất của huyện, được thể hiện ở một số mặt sau:

Dự kiến đến năm 2030, tỷ lệ phát triển dân số của huyện tuy có giảm song vẫn đạt ở mức cao. Huyện sẽ phải dành một quỹ đất không nhỏ cho mục đích đất ở và các công trình công cộng phục vụ nhu cầu đời sống của dân số tăng thêm. Diện tích trên phải sử dụng nhiều vào đất nông lâm nghiệp, trong khi hơn 90% dân số của huyện sống bằng nghề nông. Đây là một mâu thuẫn cần được tính đến khi tiến hành lập phương án quy hoạch sử dụng đất.

Cơ cấu kinh tế hiện nay chủ yếu vẫn là sản xuất nông lâm nghiệp, sự chuyển dịch mới chỉ là bước đầu. Để đạt được mục tiêu, phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện, cần tăng nhanh tỷ trọng của các ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ, du lịch. Theo dự kiến quỹ đất dành cho mục đích xây dựng, mở rộng và phát triển các công trình công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, các khu du lịch, các công trình dịch vụ - thương mại tuy không nhiều, song chủ yếu vẫn phải lấy đất nông - lâm nghiệp. Vì vậy cần tận dụng triệt để không gian, tiết kiệm đất và hạn chế lấy vào đất nông nghiệp cao sản.

Nhu cầu cải tạo, nâng cấp và xây dựng cơ sở hạ tầng của huyện (giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, các công trình phúc lợi công cộng...) cũng gây sức ép lớn đối với đất đai. Quỹ đất dành cho mục đích này khá lớn, nên cần có kế hoạch bố trí sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm.

Khu vực thị trấn Đăk Glei tiếp tục được đầu tư phát triển mở rộng, nâng cấp trong đó không gian nội thị sẽ mở rộng về phía bắc thuộc xã Đăk Pék và phía đông sông Pô Cô, sẽ mất đi một phần diện tích đất nông, lâm nghiệp. Bên cạnh đó, để cải thiện nâng cao đời sống nhân dân và đáp ứng nhu cầu đô thị hoá nông thôn, ngoài việc tận dụng nâng cấp, cải tạo các công trình hiện có, cần dành một diện tích đất thoả đáng để xây dựng thêm các công trình văn hoá thể thao, khu vui chơi giải trí... trong thị trấn và các điểm dân cư trên địa bàn huyện.

Như vậy, từ thực trạng phát triển kinh tế - xã hội những năm gần đây cũng như dự báo phát triển trong tương lai, áp lực đối với đất đai của huyện đã và sẽ ngày càng tăng lên (đặc biệt là ở khu vực thị trấn và các trọng điểm kinh tế phát triển) dẫn đến thay đổi hiện trạng sử dụng đất hiện nay. Để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội lâu dài, cần xem xét nghiêm túc việc khai thác sử dụng đất theo hướng khoa học trên cơ sở tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao, bố trí sử dụng đất phải đáp ứng nhu cầu cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội về hiện tại cũng như tương lai.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn.

Đăk Glei là một huyện ở Tây Nguyên không giáp biển, vì vậy không chịu ảnh hưởng trực tiếp của nước biển dâng, xâm nhập mặn.

3.2. Phân tích, đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất

Trong những năm gần đây, tác động của biến đổi khí hậu đã biểu hiện ngày càng rõ nét như hạn hán, nắng nóng bất thường và kéo dài, bão, lũ diễn ra với cường độ mạnh hơn, đặc biệt là khu vực Tây Nguyên. Riêng đối với huyện Đăk Glei, sự tác động của biến đổi khí hậu đã và đang diễn ra khá rõ nét, cụ thể như:

- Hạn hán: Tình trạng khô hạn nghiêm trọng trong mùa khô các năm gần đây. Nguyên nhân chủ yếu là do nắng nóng, không khí khô hanh, lượng mưa không đáng kể, mực nước trên sông, suối xuống thấp hơn trung bình nhiều năm và sông suối bị bồi lắng cạn kiệt hạn chế, gây nên tình trạng thiếu nước trong sản xuất và sinh hoạt của nhân dân, đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa.

- Hiện nay phía thượng nguồn các con sông đã và đang tiến hành xây đập rất là nhiều, phải kể đến như thủy điện như Đăk Pru 1 xã Đăk Nhoong, Đăk Ruồi 2, Đăk Ruồi 3 thị trấn Đăk glei, Đăk Mek 3 xã Mường Hoong, Đăk Mi 1, Đăk Mi 1A, Đăk Krin xã Đăk Choong, Đăk Pru, Đăk Brot xã Đăk Nhoong, Đăk Roong xã Đăk Kroong, Thủy điện Đăk Pék xã Đăk Pék, Thủy điện Đăk Man xã Đăk Man, thủy điện Đăk Glei xã Đăk Loong, thủy điện Ngọc Linh xã Ngọc Linh, xã Mường Hoong...Việc ngăn đập đã làm thay đổi dòng chảy dẫn đến thay đổi hệ sinh thái, thời tiết nắng nóng kéo dài, gây nguy cơ suy giảm sự đa dạng của hệ sinh thái tự nhiên trên địa bàn huyện.

Đồng thời, còn làm tăng khả năng phát triển của sâu bệnh trên cây trồng vật nuôi và dịch bệnh ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

Đăk Glei là thượng nguồn của nhiều sông suối lớn của một số tỉnh Tây Nguyên và Miền Trung (sông PôKô, sông Thu Bồn, sông Xe Ka Man...) cung cấp một lượng nước lớn cho thủy điện YaLy, thủy điện Plei Krông và là nơi cung cấp nguồn nước tưới tiêu nông nghiệp cho các huyện phía Tây Bắc tỉnh Kon Tum và phía Tây Nam tỉnh Quảng Nam... nên có hệ thống sông suối khá dày. Vì vậy, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu nên tình trạng xói mòn sạt lở đất hàng năm diễn ra thường xuyên lũ ống, lũ quét, làm mất trắng hàng trăm ha hoa màu, lúa, cuốn trôi nhiều vật nuôi, tài sản của người dân.

Tỉnh Kon Tum nói chung và huyện Đăk Glei nói riêng nằm trong vùng ảnh hưởng của biến đổi khí hậu tại Việt Nam.

Theo phân tích đánh giá của chương trình kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu ở Kon Tum thì biến đổi khí hậu biểu hiện khá rõ như nhiệt độ có xu hướng tăng lên theo từng năm; Các mùa mưa nắng thay đổi không theo quy luật tự nhiên, tần số bão và áp thấp nhiệt đới ngày càng tăng cả về mặt số lượng lẫn cường độ. Do đó sự gia tăng các hiện tượng khí hậu cực đoan như bão lũ, hạn hán... sẽ làm suy thoái đáng kể chất lượng đất, đặc biệt là đất dùng cho nông nghiệp và lâm nghiệp. Biến đổi khí hậu khiến con người phải sử dụng nhiều biện pháp hóa lý khác nhau để tăng hiệu suất sử dụng đất là nguyên nhân mất dần độ phì nhiêu của đất dẫn đến suy thoái đất.

Với điều kiện tự nhiên và sự thay đổi khí hậu hàng năm, Đăk Glei hứng chịu nhiều trận lũ lụt dọc sông Pô Cô, sông Đăk Mek, sông Đăk Bla làm sa bồi thủy phá đất nông nghiệp. Biến đổi khí hậu làm cho cơ cấu mùa vụ và hướng sử dụng đất phải thay đổi để phù hợp hơn. Nắng nóng, hạn hán kéo dài dẫn đến thiếu nước sinh hoạt, sản xuất làm mất mùa, giảm năng suất cây trồng, dịch bệnh xảy ra đối với người và gia súc, gia cầm.

Vì vậy để thích nghi, ứng phó với biến đổi khí hậu, trong những năm tới huyện đã dành một lượng quỹ đất bố trí ứng phó với biến đổi khí hậu. Đồng thời, trong bối cảnh biến đổi khí hậu gay gắt, hạn hán, lũ lụt xảy ra triền miên tác động lớn đến nông nghiệp, nông thôn, đòi hỏi cần phải đưa ra các giải pháp để hướng tới một nền nông nghiệp phát triển bền vững. Khắc phục tình trạng khai thác bừa bãi rừng phòng hộ đầu nguồn. Quy hoạch sử dụng đất hợp lý theo hướng bền vững, trên cơ sở nghiên cứu địa lý, sinh thái tổng hợp cho phù hợp với từng vùng để hạn chế tình trạng thoái hóa đất đai.

Phần II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Trong những năm gần đây cùng với các chính sách đổi mới của Đảng, Nhà nước và sự tác động của nền kinh tế thị trường, sản xuất phát triển, đời sống của nhân dân từng bước được nâng lên, kéo theo nhu cầu sử dụng đất tăng lên ở tất cả mọi lĩnh vực. Thực hiện pháp luật đất đai (đặc biệt là Luật Đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai 2013), công tác quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn được UBND huyện thực hiện khá tốt, từng bước hạn chế những tiêu cực phát sinh, hoàn thành những nhiệm vụ và kế hoạch của ngành cũng như của huyện đề ra, thực hiện tốt các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, cụ thể:

1.1.1. Ban hành các văn bản quy định pháp luật về quản lý sử dụng đất

Quá trình triển khai thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn có liên quan, UBND huyện đã có nhiều văn bản đề nghị UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét hướng dẫn giải quyết đối với các vướng mắc: chỉ đạo các phòng, ban đơn vị và UBND các xã, thị trấn triển khai thực hiện để xử lý, giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh ở địa phương.

Căn cứ vào trình tự, thủ tục về ban hành các văn bản pháp luật đất đai, huyện đã ban hành các quyết định về thu hồi đất, quyết định cưỡng chế, quyết định thu hồi giấy chứng nhận, giải quyết tranh chấp đất đai... Ngoài ra, còn tổ chức thực hiện các văn bản của UBND Tỉnh về quản lý đất đai có liên quan. Nhìn chung công tác tổ chức thực hiện các văn bản có liên quan đến đất đai được thực hiện khá tốt, tạo cơ sở, niềm tin cho người dân yên tâm sản xuất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Toàn huyện có tổng diện tích tự nhiên 149.364,50 ha, với 11 xã và 01 thị trấn, ranh giới, địa giới hành chính của huyện được lấy theo Chỉ thị 364/CT, ngày 6/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) Nghị định số 73-CP của Chính phủ ngày 22/11/1996 (thành lập huyện Đắk Glei).

Hệ thống bản đồ, hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai từng bước được cập nhật, hoàn thiện. Các tuyến ranh giới của huyện với các huyện liền kề đều được xác định, thống nhất rõ ràng bằng các yếu tố địa vật cố định hoặc các điểm mốc giới và được chuyển vẽ lên bản đồ địa hình, hồ sơ địa giới. Các xã, thị trấn

trên địa bàn huyện sử dụng đất ổn định không có tình trạng tranh chấp về địa giới hành chính xã, thị trấn.

Công tác lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính: Đã hoàn thành việc chôn mốc địa giới hành chính, lập bộ hồ sơ, bản đồ. Đã xây dựng bản đồ hành chính phân đến từng xã, thị trấn và đã cắm mốc ranh giới 364 ngoài thực địa toàn bộ 12/12 xã, thị trấn trong toàn huyện.

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, đánh giá, phân hạng đất; lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất

- Đo đạc, lập bản đồ địa chính: Thực hiện dự án đo đạc thành lập cơ sở dữ liệu địa chính của huyện Đắk Glei. Đến nay, toàn bộ các xã, thị trấn của huyện đã được đo đạc thành lập bản đồ địa chính chính quy. Bản đồ địa chính các xã, thị trấn của huyện được thành lập trên hệ tọa độ Nhà nước VN - 2000 bằng phương pháp toàn đạc công nghệ bản đồ số.

* Bản đồ hiện trạng sử dụng đất: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp đã được xây dựng hoàn chỉnh qua các đợt kiểm kê đất đai, và hiện nay đã hoàn thành việc kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng năm 2019. Từ năm 2005 đã thiết lập hoàn chỉnh hệ thống bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, huyện bằng công nghệ số. Bản đồ hiện trạng sử dụng các loại đất cho cấp huyện tỷ lệ 1/25.000 và 12 xã thị trấn tỷ lệ 1/10.000 theo hệ tọa độ quốc gia VN_2000.

* Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Đắk Glei được xét duyệt theo Quyết định số 1115/QĐ-UBND ngày 30/12/2013.

* Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu điều chỉnh của huyện Đắk Glei được xét duyệt theo Quyết định số 1254/QĐ – UBND ngày 13/11/2018.

* Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2015.

* Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2016.

* Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2017.

* Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2018.

* Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

* Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2020.

* Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

* Bản đồ quy hoạch sử dụng đất: Đến nay đang chỉ đạo triển khai lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện.

Công tác Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn thời gian qua thực hiện đầy đủ đúng theo quy định của pháp luật.

1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Xác định công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quan trọng trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Trong những năm qua, UBND huyện đã tích cực chỉ đạo các đơn vị, địa phương tập trung các nguồn lực đẩy mạnh công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện làm cơ sở cho công tác quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch.

Quá trình lập quy hoạch sử dụng đất đều có sự rà soát cập nhật quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch chung huyện và các quy hoạch chi tiết được phê duyệt nên cơ bản có tính thống nhất, đồng bộ giữa các loại quy hoạch. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp dưới phù hợp với cấp trên, phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh. Tuy nhiên, giữa các loại quy hoạch vẫn còn có sự chồng chéo, bất cập.

Sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện đã tổ chức công bố, công khai trên Website huyện và niêm yết tại trụ sở UBND huyện, trụ sở UBND các xã, thị trấn, phổ biến pháp luật đất đai ở cơ sở nhằm nâng cao ý thức sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, ngăn chặn các hiện tượng vi phạm pháp luật đất đai. Chỉ đạo các phòng, ban và UBND các xã, thị trấn thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt. Triển khai thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra công tác quản lý, sử dụng đất trên địa bàn các xã, thị trấn. Thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ đầu tư của các dự án thuê đất thuộc thẩm quyền để yêu cầu người được thuê đất thực hiện đúng tiến độ đầu tư dự án.

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm được phê duyệt đã tạo tiền đề cho huyện thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn một cách hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả, đồng thời tăng cường bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, khai thác hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường sinh thái. Tạo sự đồng bộ, hạn chế sự chồng chéo trong sử dụng đất giữa các ngành, tạo cơ sở phân bổ nguồn vốn hợp lý, kịp thời để thực hiện một số công trình dự án đã được phê duyệt. Khoanh định, phân bổ đất đai phục vụ yêu cầu của các hoạt động kinh tế - xã hội của huyện, đảm bảo hài hoà giữa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, giúp cho các ngành, các cấp sử dụng đất hợp lý, hiệu quả, tránh chồng chéo, lãng phí đất đai. Cung cấp những thông tin về hiện trạng, tiềm năng và định hướng sử dụng đất cho các nhà đầu tư trong nước và quốc tế, nhằm tạo điều kiện cho các nhà đầu tư trong việc tìm kiếm cơ hội đầu tư được thuận lợi hơn.

Huyện Đắk Glei có 12 đơn vị hành chính, trong đó gồm 11 xã và 1 thị trấn với tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 149.364,50 ha, mật độ dân số bình quân 26,8 người/km². Huyện Đắk Glei có vị trí địa lý nằm phía Tây Bắc tỉnh địa hình đồi núi xa trung tâm hành chính tỉnh luôn được quan tâm định hướng đầu tư phát triển của Chính Phủ, tỉnh. Được thể hiện qua các quy hoạch kế hoạch sau:

Quy hoạch khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh với diện tích hiện trạng đang quản lý trên địa bàn huyện Đăk Glei là 37.476,85 ha.

Đồ án quy hoạch chung xây dựng thị trấn huyện lỵ Đăk Glei (Theo Quyết định số 497/QĐ-UB ngày 16/06/2000)

Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Đăk Glei huyện Đăk Glei đến năm 2025 được phê duyệt tại Quyết định số 1342/QĐ – UBND ngày 24/11/2010.

Đồ án quy hoạch chi tiết phía đông sông Pô Cô thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum (Quyết định số 1930/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei)

Đồ án quy hoạch chi tiết phía Tây đông sông Pô Cô thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum

Đồ án quy hoạch chi tiết phía Tây Bắc thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum

Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm các xã (1.Đăk Choong; 2. Đăk Pék; 3 Đăk Long; 4 Xã Xốp; 5 Đăk Môn; 6 Đăk Man; 7 Đăk Krong).

Đồ án quy hoạch cụm công nghiệp Đăk Sút huyện Đăk Glei bao gồm (báo cáo thuyết minh, bảng biểu, bản đồ quy hoạch).

Đồ án quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới các xã trên địa bàn huyện Đăk Glei.

Đã hình thành đưa vào hoạt động các khu dân cư hạ tầng kỹ thuật đô thị phía đông sông Pô Cô.

Đã đầu tư các tuyến đường trục quan trọng trong khu vực trung tâm huyện như khu hành chính huyện, đường bờ kè sông Pô Cô

Hình thành khác khu nhà ở mật độ cao theo đúng các quy hoạch được phê duyệt khu Đông Sông Pô Cô, khu vực hồ Đăk Xanh.....

Về quy hoạch sử dụng đất: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Đăk Glei được xét duyệt theo Quyết định số 1115/QĐ-UBND ngày 30/12/2013; Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu điều chỉnh của huyện Đăk Glei được xét duyệt theo Quyết định số 1254/QĐ – UBND ngày 13/11/2018; Kế hoạch sử dụng đất năm 2015; 2016; 2017; 2018; 2019; 2020 đã được xét duyệt là căn cứ để tổ chức thực hiện công tác quản lý nhà nước theo đúng quy hoạch kế hoạch được duyệt cụ thể như sau:

Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp trong điều chỉnh quy hoạch là 142.774,02 ha; kết quả thực hiện được 142.759,11 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 14,94 ha; đạt 99,99%;

Một số dự án quan trọng đã thực hiện đạt kết quả cao như: Dự án trồng cà phê xứ lạnh, các dự án trồng cây lâm nghiệp, dự án phát triển rừng, các dự án trồng cây dược liệu dưới tán rừng.

Chỉ tiêu dung đất phi nông nghiệp đến năm 2020 của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt là 6.454,00 ha, thực hiện đến năm 2020 là 4.218,32 ha đạt (65,36%), thấp hơn chỉ tiêu 2.235,68 ha;

Do một số nguyên nhân chủ quan, khách quan dẫn tới kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp trong kỳ kế hoạch chưa đạt kết quả như mong muốn tuy nhiên trong kỳ kế hoạch huyện đã tập trung ưu tiên thực hiện các công trình hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, chỉnh trang khu dân cư, các công trình phục vụ cho lợi ích công cộng như Điện, Đường, Trường, Trạm.... các công trình phục vụ phát triển kinh tế và an sinh xã hội cụ thể như các tuyến giao thông nông thôn, tuyến kênh mương, hồ đập, các trường mầm non, tiểu học, THCS, nhà văn hóa thôn... theo chương trình nông thôn mới, các tuyến đường quy hoạch đô thị....

Đã khai thác quỹ đất chưa sử dụng cho các mục đích nông nghiệp nhằm nâng cao, mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp như đất nương rẫy, đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp như đất trồng rừng sản xuất, khoanh nuôi phát triển rừng phòng hộ.

Các phương án QH, KHSDD đã được lập được UBND huyện Đắk Glei, các đơn vị sử dụng đất có liên quan thực hiện đúng theo quy định nhà nước.

1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Công tác giao đất, cho thuê đất trên địa bàn huyện cơ bản được triển khai theo đúng trình tự, thủ tục của các văn bản pháp luật và hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài nguyên và Môi trường, qua đó phần nào hạn chế và khắc phục được các vi phạm trong quản lý, sử dụng đất. Đến nay toàn huyện đã hoàn thành việc giao đất nông lâm nghiệp cho các hộ nông dân theo đúng quy định. Việc lập hồ sơ giao đất, cho thuê đất đối với các tổ chức, cơ quan đoàn thể được thực hiện thường xuyên.

- Công tác giao đất: Nhìn chung công tác giao đất trên địa bàn huyện trong thời gian qua đã được coi trọng, trình tự, thủ tục hành chính về việc giao đất được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Bên cạnh đó, UBND huyện đã tiến hành giao đất không qua đấu giá cho các trường hợp tái định cư, bồi thường bằng đất khi Nhà nước thu hồi đất, giao đất đối với trường hợp trong hộ có nhiều thế hệ, nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở.

- Thực hiện việc giao đất, cho thuê đất đã góp phần quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư và bước đầu phát huy nguồn lực của đất đai trong phát triển kinh tế - xã hội. Từ 01/07/2014 đến nay tổng diện tích

đất đã được Nhà nước giao, cho thuê và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn cụ thể như sau:

- + Công nhận quyền sử dụng đất: 36.682 trường hợp/11.160,93 ha. Trong đó:
Công nhận QSD không thu tiền sử dụng đất: 36.527 trường hợp/11.155,3 ha.
Công nhận QSD có thu tiền sử dụng đất: 155 trường hợp/5,63 ha.
- + Chuyển mục đích sử dụng đất: 81 trường hợp/1,53 ha.
- + Cho thuê đất: 01 trường hợp/0,05 ha

Trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã được thực hiện theo đúng quy định, từng bước khắc phục tình trạng giao đất, cho thuê đất trái thẩm quyền, không đúng đối tượng. Đất được giao, cho thuê, chuyển mục đích sử dụng đất về cơ bản là phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tình hình chuyển mục đích sử dụng đất: UBND huyện đã làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng từ các loại đất khác sang đất làm nhà ở theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt. Diện tích đất chuyển mục đích chủ yếu là đất vườn, ao và đất nông nghiệp trong khu dân cư.

- Thu hồi đất: Công tác thu hồi đất để GPMB xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn đã được UBND huyện thực hiện đúng quy định về trình tự, thủ tục hành chính về lĩnh vực đất đai tại Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 25/6/2018 của UBND tỉnh ban hành quy định trình tự, thủ tục hành chính về lĩnh vực đất đai áp dụng cho đối tượng là tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất.

Thực hiện ban hành Thông báo và Quyết định thu hồi đất để GPMB đầu tư xây dựng các công trình, dự án, đảm bảo công tác bồi thường theo đúng quy định nhà nước và lợi ích của nhân dân không để tình trạng tranh chấp, khiếu kiện làm chậm tiến độ, tổ chức tốt công tác tái định cư cho các hộ gia đình bị giải tỏa, bố trí chỗ ở hợp lý, bố trí đất sản xuất để bà con yên tâm sản xuất, đảm bảo nơi ở mới có điều kiện ngang bằng và tốt hơn nơi ở cũ...

Từ ngày 01/7/2014 đến nay UBND đã ban hành 19 phương án bồi thường với tổng số tiền bồi thường là hơn 30 tỷ đồng, thu hồi đất của 580 hộ gia đình, cá nhân và 05 tổ chức với diện tích thu hồi 6,3 ha. Diện tích đất được thu hồi đã đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương.

Nhìn chung công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được thực hiện công khai, dân chủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Đất đai năm

2013, các văn bản hướng dẫn thi hành và quy định của UBND tỉnh. Đồng thời, UBND huyện đã tích cực tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai, có nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn nhằm tháo gỡ vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, đặc biệt là công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với các dự án trọng điểm. Công tác xác định giá đất để tính tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng các công trình, dự án trên địa bàn huyện được thực hiện kịp thời, giá đất được xác định sát với giá thực tế đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người có đất bị thu hồi, tạo được sự đồng thuận của người dân và góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án.

Tuy nhiên, công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư vẫn còn tồn tại một số hạn chế như:

- Việc chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm cho người dân có đất bị thu hồi phát sinh vướng mắc như về chính sách hỗ trợ cho người dân để xác định, lựa chọn việc làm, lựa chọn hướng chuyển đổi nghề nghiệp, việc tổ chức đào tạo, cho học nghề đối với người dân bị thu hồi đất là rất khó. Trên thực tế, nhiều hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất sản xuất không thực hiện được việc chuyển đổi nghề nghiệp do ngành nghề đào tạo trên địa bàn ít, không đa dạng nên người có đất bị thu hồi không lựa chọn.

- Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, việc định giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất được xác định được xác định trên cơ sở "giá đất phổ biến trên thị trường", tuy nhiên, để xác định một cách đầy đủ giá đất phổ biến trên thị trường trong điều kiện bình thường là việc rất khó khăn khi trên địa bàn tỉnh chưa có một thị trường bất động sản thực sự hoạt động công khai minh bạch: các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện việc theo dõi, giám sát và tổng hợp được đầy đủ chính xác và kịp thời các thông tin giao dịch về quyền sử dụng đất trên từng địa bàn, nhất là đối với đất ở là rất khó khăn. Đối với đất nông nghiệp, những giao dịch về chuyển quyền sử dụng giữa những người sản xuất nông nghiệp với nhau là rất ít, không phổ biến, nên việc xác định giá đất cụ thể để áp dụng trong bồi thường là rất khó khăn.

- Theo quy định tại Điều 70 Luật Đất đai năm 2013 quy định về cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc đối với những người sử dụng đất không hợp tác với hội đồng bồi thường giải toả để tiến hành kiểm đếm. Tuy nhiên ngoài quy định này không có một văn bản nào hướng dẫn thi hành trong khi công tác cưỡng chế thi hành quyết định kiểm đếm bắt buộc cũng không kém phần phức tạp so với việc cưỡng chế thu hồi đất. Về trình tự thủ tục thực hiện Quyết định cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc quy định tại Khoản 4 điều 70 Luật Đất đai năm 2013 cũng chưa cụ thể và chặt chẽ, chỉ quy định Tổ chức được giao thực hiện cưỡng chế đã vận động, thuyết phục, đối thoại với người bị cưỡng chế mà họ không chấp hành thì thi hành quyết định cưỡng chế mà không quy định thời gian bao lâu sau khi đã vận động, thuyết phục, đối thoại để người bị cưỡng chế tự nguyện thi hành. Quy trình tiến hành tại buổi cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm như thế nào, phương án cưỡng chế, nhiệm vụ của các thành viên

tham gia cưỡng chế, biên bản cưỡng chế, và nhiều vấn đề khác chưa được quy định cụ thể dẫn đến khó thực hiện trên thực tế.

1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất

Trong những năm qua, công tác đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được UBND huyện quan tâm chỉ đạo thực hiện và đã đạt được kết quả quan trọng. Việc đăng ký, lập hồ sơ địa chính đã hoàn thành, hệ thống sổ sách, hồ sơ địa chính như sổ mục kê, sổ địa chính, sổ theo dõi biến động đất đai, sổ theo dõi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được hoàn thiện theo đúng quy định.

Công tác lập, quản lý hồ sơ địa chính, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện trực thuộc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Kon Tum thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 4 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai) và quy định về phân cấp quản lý hồ sơ địa chính tại Điều 29 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính. Hồ sơ được lưu trữ theo từng địa bàn xã, thị trấn, từng loại hồ sơ, đánh số hiệu để quản lý, dữ liệu được đưa vào lưu trữ trên máy tính giúp việc tra cứu và tìm kiếm hồ sơ lưu trữ được dễ dàng. Công tác cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện thường xuyên và theo đúng quy định.

1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai.

Công tác thống kê đất đai hàng năm của huyện đã được thực hiện ở cả 2 cấp theo đúng quy định của ngành. Hoàn thành công tác kiểm kê đất đai định kỳ 5 năm vào năm 2009, 2014, 2019. Chất lượng từng bước được nâng cao qua các đợt thống kê, kiểm kê; đồng thời đã hạn chế được sự sai lệch giữa số liệu và bản đồ.

Số liệu thống kê đất đai được xây dựng trên nền bản đồ địa chính được đo đạc chính quy theo hiện trạng năm 2019 nên có độ chính xác tương đối cao.

Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 149.364,50 ha diện tích đất tự nhiên, chiếm 15,44% tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh. Trong đó:

- Đất nông nghiệp có diện tích là 142.759,11 ha, chiếm 95,58% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp có diện tích là 4.218,32 ha, chiếm 2,82% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng có diện tích là 2.387,06 ha, chiếm 1,60% tổng diện tích đất tự nhiên.

Quỹ đất tự nhiên của huyện phân bố không đồng đều theo đơn vị hành chính. Đơn vị có diện tích lớn nhất là xã Đăk Long 28.050,38 ha, xã Đăk Nhoong 16.560,30 ha, xã Đăk Plô 14.698,88 ha, xã Xốp 14.459,72 ha và các đơn vị có diện tích nhỏ hơn là xã Đăk Choong 12.125,72 ha, xã Đăk Man 12.081,69 ha, xã Mường Hoong 10.507,10 ha, thị trấn Đăk Glei 9.324,10 ha, xã Đăk Pék 8.948,03 ha, xã Đăk KRoong 8.640,68 ha, xã Ngọc Linh 7.528,47 và xã Đăk Môn 6.439,43 ha.

1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Huyện đang tiến hành hoàn thiện công tác đo đạc bản đồ, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng hoàn thiện dữ liệu thông tin về đất đai trước mắt đã tiến hành công bố công khai thông tin về đất đai như thông tin về quy hoạch kế hoạch sử dụng đất trên trang thông tin điện tử UBND huyện, niêm yết công khai thông tin về cấp giấy chứng nhận sử dụng đất, thu hồi đất, đấu giá quyền sử dụng đất trên bảng tin tại UBND các xã thị trấn.

1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Hàng năm huyện tổ chức tiến hành công tác đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật, trên cơ sở bảng giá đất được HĐND tỉnh ban hành tại Quyết định số 30/2019/NQ-HĐND ngày 31/12/2019. UBND huyện tiến hành xác định giá đất để tiến hành công tác đền bù giải phóng mặt bằng cụ thể cho từng công trình theo đúng quy định pháp luật.

Công tác quản lý việc thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với các khoản thu liên quan đến đất theo đúng quy định của pháp luật, các khoản thuế nộp ngân sách Nhà nước từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... được đảm bảo, góp phần ổn định nguồn thu ngân sách của huyện. Các nguồn thu ngân sách liên quan đến đất đai tăng qua các năm.

1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

- Từ khi thực hiện Luật Đất đai năm 2013, các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất được thực hiện đầy đủ, đúng quy định, đã giải quyết tốt các quan hệ liên quan đến đất đai. Thủ tục chuyển quyền sử dụng đất được thực hiện theo đúng quy định, không còn tình trạng mua bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

- Việc thực hiện các quy định về điều kiện thực hiện quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất được cơ quan quản lý đất đai và người sử dụng đất thực hiện đúng quy định tại Điều 118 Luật Đất đai năm 2013. Để đảm bảo đủ điều kiện thực hiện các quyền nói trên, người sử dụng đất đã chủ động thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giải quyết tranh chấp, khiếu kiện liên quan đến việc sử dụng đất.

1.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Thanh tra đất đai là một nội dung chủ yếu của công tác quản lý Nhà nước về đất đai, nó đảm bảo cho việc thực thi pháp luật về đất đai. Do vậy, trong thời gian qua, công tác thanh tra, kiểm tra chấp hành pháp luật về đất đai được Huyện ủy, UBND huyện thường xuyên chỉ đạo nhằm tăng cường kiểm tra, thanh tra để xử lý kịp thời.

Công tác thanh tra, kiểm tra được đẩy mạnh, chỉ đạo Thanh tra huyện triển khai 06 cuộc thanh tra. Trong đó: 01 cuộc chuyên tiếp từ năm 2019 sang; 03 cuộc phê duyệt từ đầu năm; bổ sung trong năm 01 cuộc; đột xuất 01 cuộc. Tính đến ngày 18/9/2020, đã kết thúc thanh tra tại 03 đơn vị. Số cuộc đã ban hành kết luận thanh tra: 01 cuộc/01 đơn vị (Trung tâm Y tế huyện); 02 cuộc/02 đơn vị đang xây dựng dự thảo Kết luận thanh tra (UBND xã Đăk Choong, Trường PTDTBT – THCS Đăk Nhoong); đang triển khai 01 cuộc/01 đơn vị (Trường PTDTBT-THCS Đăk Long). Bên cạnh đó, chỉ đạo tăng cường công tác kiểm tra; đôn đốc thực hiện các kết luận sau thanh tra đảm bảo nghiêm túc, đúng thời hạn quy định.

Căn cứ Luật đất đai 2013, về việc phân cấp quản lý đất đai trên địa bàn lãnh thổ được sử dụng tương đối chặt chẽ, phát hiện các trường hợp chiếm dụng, sử dụng sai mục đích, chuyển nhượng trái phép... đều được kiểm tra xử lý theo luật và các văn bản dưới Luật. Nhìn chung tình hình quản lý và sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân hiện nay ổn định và đúng theo kế hoạch được giao.

1.1.13. Phổ biến giáo dục pháp luật về đất đai

Tổ chức tuyên truyền chính sách pháp luật đất đai sâu rộng trong quần chúng nhân dân thông qua các cơ quan thông tấn như đài truyền thanh huyện xã, các pa nô áp phích, ... để người dân nắm rõ Luật Đất đai hạn chế các tình trạng vi phạm luật như tranh chấp, lấn chiếm, sử dụng đất sai mục đích... Công tác kỷ luật, kỷ cương hành chính được chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, đã ban hành kế hoạch thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2020; cơ chế một cửa, một cửa liên thông được triển khai và phát huy được hiệu quả.

1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Đối với huyện Đăk Glei, tranh chấp đất đai luôn là một vấn đề phức tạp, tính chất và mức độ các vụ tranh chấp đôi khi rất phức tạp và một khi đã xảy ra thì luôn ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất của người dân và đời sống an sinh toàn xã hội.

Lĩnh vực tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo được quan tâm thực hiện tốt. Trong năm, Chủ tịch UBND huyện, Ban tiếp công dân huyện đã thực hiện công tác tiếp công dân định kỳ theo quy định của pháp luật. Kết quả: Chủ tịch UBND huyện, lãnh đạo UBND huyện tiếp công dân định kỳ 17 lượt, trong đó có 03 lượt công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại trụ sở tiếp công dân huyện. Đến nay, UBND huyện tiếp nhận 21 đơn (lĩnh vực CBCC 02 đơn, lĩnh vực đất đai 13 đơn, lĩnh vực giáo dục 02 đơn, lĩnh vực xây dựng 01 đơn,

lĩnh vực thuế 01 đơn, lĩnh vực khác 02 đơn) của công dân (trong đó: 01 đơn tiếp nhận 2019 chuyển sang, 20 đơn tiếp nhận trong năm 2020).

1.1.15. Tổ chức cơ quan quản lý đất đai

- Phòng Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện Đắk Glei, có chức năng tham mưu, giúp UBND huyện quản lý nhà nước về: đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, môi trường. Đội ngũ cán bộ, công chức, Phòng Tài nguyên - Môi trường được đào tạo đúng chuyên môn: năng động, nhiệt tình trong công việc; có khả năng đảm đương được nhiều vị trí công việc của phòng.

- Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Đắk Glei là cơ quan chuyên môn phụ trách việc lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư, thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và triển khai hoàn thành dự án.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

1.2.1. Kết quả đạt được

Nhìn chung, huyện Đắk Glei thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Những kết quả đạt được nhờ có sự quan tâm, chỉ đạo từ cấp trên và sự cố gắng của các cán bộ nhân viên cùng với sự hiểu biết về đất đai của người dân ngày càng cao. Công tác quản lý, sử dụng đất từng bước đi vào ổn định, phân định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ theo luật định. Cùng với các chính sách về đất đai Nhà nước ngày càng hoàn thiện, các văn bản do UBND tỉnh, UBND huyện ban hành đã tạo ra một hệ thống pháp lý tương đối đầy đủ, giải quyết khá tốt các quan hệ liên quan đến đất đai, bước đầu đã điều chỉnh được quan hệ đất đai mới hình thành trong quá trình đô thị hoá.

Thực hiện tốt công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần sắp xếp, bố trí quỹ đất hợp lý đối với từng loại đất, mục đích sử dụng, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, phù hợp với quan điểm phát triển chung của tỉnh.

Công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đăng ký biến động sử dụng đất, thực hiện các quyền sử dụng đất được đẩy mạnh, các thủ tục hành chính về đất đai được chú trọng cải cách theo hướng ngày càng đơn giản, gọn nhẹ hơn; các cấp, các ngành đã có sự phối hợp nhịp nhàng hơn trong việc giải quyết các thủ tục hành chính, do vậy đã giải quyết cơ bản tình trạng tồn đọng hồ sơ về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thực hiện công khai, minh bạch, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người có đất bị thu hồi. Chính sách tài chính về đất đai, giá đất được hoàn thiện, các khoản thu từ đất được quy định cụ thể đã tạo được nguồn thu đáng kể cho ngân sách địa phương.

Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị liên quan đến lĩnh vực đất đai được UBND huyện quan tâm giải quyết và chỉ đạo các cơ

quan chuyên môn, đơn vị thực hiện nghiêm túc theo quy định. Do vậy, các tranh chấp, khiếu kiện về đất đai kéo dài, phức tạp, đông người phát sinh do công tác quản lý nhà nước về đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ít xảy ra.

1.2.2. Những tồn tại, hạn chế

Công tác tuyên truyền, phổ biến, triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với lĩnh vực đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được quan tâm nhưng thiếu thường xuyên. Việc cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất theo hệ thống bản đồ lâm nghiệp chưa khớp so với hiện trạng sử dụng đất, chênh lệch tăng, giảm về diện tích nên các chủ sử dụng đất phát sinh mâu thuẫn tranh chấp.

Công tác lập và hoàn chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vẫn còn chậm so với quy định, kinh phí đầu tư còn hạn chế. Công tác điều tra, rà soát quy hoạch “treo”, dự án “treo” trên địa bàn để điều chỉnh hoặc huỷ bỏ vẫn còn nhiều vướng mắc, bất cập ảnh hưởng đến công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thực hiện các quyền của người sử dụng đất.

Còn nhiều hạn chế trong việc sử dụng đất và sử dụng đất không theo định hướng của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tự chuyển mục đích sử dụng khác với quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tuy đã được chú trọng, thời gian cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được đẩy nhanh và đạt tỷ lệ cao, song có thời điểm vẫn thiếu kịp thời, thời gian cấp giấy chứng nhận vẫn còn kéo dài, chưa đáp ứng được yêu cầu của một bộ phận nhân dân... Hoạt động dịch vụ trên lĩnh vực quản lý, sử dụng đất tuy đã được hình thành nhưng hiệu quả chưa cao. Việc thực hiện các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền quyết định của UBND huyện gặp nhiều khó khăn do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai không thuộc quản lý của UBND huyện.

Công tác quản lý tài chính về đất đai vẫn còn thiếu chặt chẽ và thống nhất, sự kết hợp của các cấp, các ngành trong việc quản lý và điều chỉnh đối với người sử dụng đất trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ tài chính vẫn còn hạn chế.

1.2.3. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

Sự lan tỏa của tốc độ đô thị hóa nhanh làm cho giá trị quyền sử dụng đất tăng cao, đối tượng sử dụng đất đa dạng, nhu cầu về đất để xây dựng các công trình lớn, thị trường đất đai phát triển sôi động và nhiều biến động làm cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai còn gặp phải nhiều khó khăn.

Hệ thống pháp luật về đất đai tuy ngày càng được hoàn thiện hơn nhưng nhìn chung vẫn còn thiếu cụ thể ở một số mặt; một số văn bản của Trung ương còn bất cập, chông chéo, có nhiều cách hiểu khác nhau; các văn bản hướng dẫn

thực hiện của tỉnh liên quan đến lĩnh vực đất đai nhìn chung vẫn còn thiếu và chưa kịp thời làm cho địa phương lúng túng trong việc tổ chức thực hiện.

Vai trò lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng và quản lý nhà nước của chính quyền ở một số xã đối với đất đai còn hạn chế. Một số cán bộ, công chức ở cơ sở chưa nhận thức đầy đủ, sâu sắc về chính sách pháp luật về đất đai. Công tác phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật về đất đai chưa mạnh, nhận thức về pháp luật và chấp hành pháp luật về đất đai của một bộ phận cán bộ, nhân dân chưa cao.

Thẩm quyền ký cấp giấy chứng nhận lần đầu và cấp giấy chứng nhận đối với diện tích đất tăng thêm do UBND cấp huyện thực hiện. Tuy nhiên, chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai không thuộc quyền quản lý của UBND huyện, do vậy việc chỉ đạo thực hiện gặp khó khăn, hiệu quả không cao.

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các chủ trương, pháp luật về đất đai có thời điểm chưa mạnh; việc xử lý các vi phạm trong sử dụng đất vẫn chưa nghiêm minh, do vậy tác dụng trong việc răn đe, giáo dục còn thấp, tình trạng vi phạm pháp luật về đất đai trong việc đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất vẫn còn diễn ra...

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Chính quyền huyện cần coi trọng công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật về đất đai.

Quản lý nhà nước về đất đai là một lĩnh vực phức tạp dễ dẫn đến những sai phạm, cũng như tham nhũng với mức độ lớn.

Các công cụ phục vụ quản lý phải được thiết lập đầy đủ, chính xác và thường xuyên cập nhật chỉnh lý bổ sung và khai thác có hiệu quả.

Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai để vừa đáp ứng được yêu cầu thông tin cho công tác quản lý, đồng thời phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội; tạo điều kiện để thực hiện quản lý đất đai công khai, minh bạch và thuận lợi trong việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính.

Nâng cao hiệu quả công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai và hạn chế tiêu cực trong quản lý, sử dụng đất.

Thực hiện tốt công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất phải thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

Công tác kiểm tra, giám sát phải thường xuyên và coi trọng, nhằm phát hiện, ngăn chặn các sai phạm và xử lý kịp thời.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Hiện trạng sử dụng đất là tấm gương phản chiếu hoạt động của con người lên tài nguyên đất đai. Vì vậy, đánh giá hiện trạng sử dụng đất nhằm rút ra những ưu khuyết điểm của quá trình sử dụng đất, làm cơ sở khoa học cho việc đề xuất sử dụng đất trong tương lai (*số liệu hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện Đắk Glei đến ngày 31/12/2020*)

Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 149.364,50 ha diện tích đất tự nhiên, chiếm 15,44% tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh. Trong đó:

- Đất nông nghiệp có diện tích là 142.759,11 ha, chiếm 95,6% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp có diện tích là 4.218,32 ha, chiếm 2,8% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng có diện tích là 2.387,06 ha, chiếm 1,6% tổng diện tích đất tự nhiên.

Quỹ đất tự nhiên của huyện phân bố không đồng đều theo đơn vị hành chính. Đơn vị có diện tích lớn nhất là xã xã Đắk Long 28.050,38 ha, xã Đắk Nhoong 16.560,30 ha, xã Đắk Plô 14.698,88 ha, xã Xốp 14.459,72 ha và các đơn vị có diện tích nhỏ hơn là xã Đắk Choong 12.125,72 ha, xã Đắk Man 12.081,69 ha, xã Mường Hoong 10.507,10 ha, thị trấn Đắk Glei 9.324,10 ha, xã Đắk Pék 8.948,03 ha, xã Đắk KRoong 8.640,68 ha, xã Ngọc Linh 7.528,47 và xã Đắk Môn 6.439,43 ha.

2.1.1. Đất nông nghiệp

Hiện trạng năm 2020, đất nông nghiệp toàn huyện có 142.759,11 ha, chiếm 95,6% tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp cụ thể như sau:

Bảng 03: Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Tỷ lệ %
1	Đất nông nghiệp	NNP	142.759,11	100
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.726,67	1,91
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.196,85	0,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17.167,53	12,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16.160,23	11,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	41.677,75	29,19
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.772,00	25,76
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28.209,02	19,76
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	26.418,06	18,51
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	45,58	0,03
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,34	0,00

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 do phòng TNMT huyện cung cấp.

- Đất trồng lúa

Năm 2020 đất trồng lúa toàn huyện có 2.726,67 ha chiếm 1,91% diện tích đất nông nghiệp. Trong đất trồng lúa: Đất chuyên trồng lúa nước có 1.196,85 ha. Các xã có diện tích đất lúa nước lớn là Đăk Pék, Đăk Môn, Đăk Plô, Đăk Long và Đăk Nhoong và Đăk Kroong.

- Đất trồng cây hàng năm khác

Năm 2020 đất trồng cây hàng năm khác toàn huyện có 17.167,53 ha chiếm 11,49% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích phân bố ở 12/12 xã, thị trấn của huyện, song tập trung nhiều ở thị trấn Đăk Glei, xã Đăk Kroong, Đăk Long, Đăk Môn, Đăk Pék.

- Đất trồng cây lâu năm

Năm 2020 đất trồng cây lâu năm toàn huyện có 16.160,23 ha, chiếm 11,32% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích chủ yếu là cây công nghiệp lâu năm như Cao su, Cà phê và cây ăn quả.

- Đất rừng phòng hộ

Năm 2020 đất rừng phòng hộ toàn huyện có 41.677,75 ha, chiếm 29,19% diện tích đất nông nghiệp. Đất rừng phòng hộ phân bố 04/12 xã, thị trấn (xã Đăk Long 14.955,16 ha, xã Đăk Nhoong 13.572,21 ha, xã Đăk Pék 179,39 ha, xã Đăk Plô 12.970,98 ha).

- Đất khu bảo tồn thiên nhiên có diện tích 37.476,78 ha phân bố 7 đơn vị (Thị trấn Đăk Glei 0,09 ha, xã Đăk Plô 0,09 ha, xã Đăk Man 9.572,73 ha, xã Đăk Choong 6.363,37, xã Xốp 11.477,34 ha, xã Mùong Hoong 6.180,37 ha, xã Ngọc Linh 3.882,79 ha). Trong đó:

Đất rừng đặc dụng có 36.772,0 ha, chiếm 25,76% diện tích đất nông nghiệp. Đất rừng đặc dụng phân bố 05/12 xã, thị trấn (xã Đăk Man 9.406,79 ha, xã Đăk Choong 6.214,77, xã Xốp 11.308,97 ha, xã Mùong Hoong 6.051,15 ha, xã Ngọc Linh 3.790,33 ha).

- Đất rừng sản xuất

Năm 2020 đất rừng sản xuất toàn huyện có 28.209,02 ha, chiếm 19,76% diện tích đất nông nghiệp. Đất rừng sản xuất tập trung nhiều nhất trên địa bàn các xã: Đăk Long, Đăk Kroong, Đăk Pék.

- Đất nuôi trồng thủy sản

Năm 2020 toàn huyện có 45,58 ha đất nuôi trồng thủy sản, chiếm 0,03% diện tích đất nông nghiệp. Loại đất này phân bố đều 12/12 xã, thị trấn.

- Đất nông nghiệp khác

Năm 2020 đất nông nghiệp khác toàn huyện có 0,34 ha, chỉ phân bố ở xã Mùong Hoong.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020 toàn huyện 4.218,32 ha, chiếm 2,82% tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích và cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp được thể hiện như sau:

Bảng 04: Diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Tỷ lệ %
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.218,32	100
2.1	Đất quốc phòng	CQP	164,46	3,90
2.2	Đất an ninh	CAN	1,43	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,82	0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	36,40	0,86
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	67,27	1,59
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	12,55	0,30
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.867,4	44,27
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	1.022,69	24,24
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	103,48	2,45
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	4,69	0,11
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	3,33	0,08
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	41,61	0,99
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	20,51	0,49
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	554,21	13,14
-	<i>Đất công trình bưu chính VT</i>	<i>DBV</i>	0,62	0,01
-	<i>Đất có di tích lịch sử văn hóa</i>	<i>DDT</i>	26,06	0,62
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	2,39	0,06
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	1,55	0,04
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>NTD</i>	84,29	2,00
-	<i>Đất cơ sở nghiên cứu khoa học</i>	<i>DKH</i>	0,58	0,01
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	<i>DXH</i>		
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	1,37	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,37	0,15
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	378,66	8,98
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	103,66	2,46
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,74	0,35
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,43	0,22
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,58	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.551,39	36,78
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,08	0,07
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,11	0,00

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 do phòng TNMT huyện cung cấp.

- Đất quốc phòng

Năm 2020 diện tích đất quốc phòng toàn huyện có 164,46 ha, chiếm 3,9% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố ở 07/12 xã, thị trấn trong huyện, tập trung chủ yếu ở thị trấn Đăk Glei (79,44 ha), Xã Đăk Plô (30,49 ha); xã Đăk Long (25,07 ha).

- Đất an ninh

Năm 2020 diện tích đất an ninh toàn huyện có 1,43 ha, chiếm 0,03% diện tích đất phi nông nghiệp, chỉ phân bố ở thị trấn Đăk Glei.

- Đất thương mại dịch vụ

Năm 2020 diện tích đất thương mại dịch vụ toàn huyện có 0,82 ha, chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp gồm xã Đăk Nhoong 0,07 ha, Đăk Man 0,71 ha, Đăk Plô 0,05 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2020 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp toàn huyện có 36,40 ha, chiếm 0,86% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố 05/12 xã thị trấn tập trung chủ yếu ở xã Đăk Choong 17,50 ha, xã Đăk Kroong 7,73 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Năm 2020 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản toàn huyện có 67,27 ha, chiếm 1,59% diện tích đất phi nông nghiệp phân bố tập trung các xã Đăk Plô 50,79 ha, xã Đăk Kroong 11,46 ha, xã Đăk Pék 5,02 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Năm 2020 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm toàn huyện có 12,55 ha, chiếm 0,30% diện tích đất phi nông nghiệp phân bố tập trung các xã Đăk Man 4,22 ha, thị trấn Đăk Glei 3,75 ha, xã Đăk Choong 2,78 ha, xã Đăk Pék 0,97 ha, xã Đăk Môn 0,83 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Năm 2020 diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã toàn huyện có 1.867,4 ha, chiếm 44,27% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sinh hoạt cộng đồng

Năm 2020 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng huyện có 6,37 ha, chiếm 0,15% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại nông thôn

Năm 2020 diện tích đất ở tại nông thôn toàn huyện có 378,66 ha, gồm ở các xã: Đăk Long, Đăk Môn, Đăk Kroong, Đăk Nhoong, Đăk Pék, Đăk Man, Đăk Plô, Đăk Choong, Mường Hoong, Ngọc Linh và xã Xốp, chiếm 8,98% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại đô thị

Năm 2020 diện tích đất ở tại đô thị huyện có 103,66 ha, chiếm 2,46% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất trụ xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2020 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan toàn huyện có 14,74 ha, chiếm 0,35% diện tích đất phi nông nghiệp. Cho đến nay 100% đơn vị hành chính trên địa bàn huyện có địa điểm làm việc, tuy nhiên thực tế cho thấy phần diện tích hiện có còn chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng; nhiều cơ quan, đơn vị có diện tích quá hẹp.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Năm 2020 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp toàn huyện có 9,43 ha, chiếm 0,22% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất cơ sở tín ngưỡng

Năm 2020 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp toàn huyện có 0,58 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp, chỉ phân bố ở xã Đắk Long và xã Đắk Man.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Năm 2020 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối toàn huyện có 1.551,39 ha, chiếm 36,78% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố 12/12 xã, thị trấn, trong đó nhiều nhất là các xã Đắk Long, Đắk Kroong.

- Đất có mặt nước chuyên dùng

Năm 2020 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng toàn huyện có 3,08 ha, chiếm 0,07% diện tích đất phi nông nghiệp. Loại đất này có ở 03/12 xã, gồm xã Đắk Môn, Đắk Plô và thị trấn Đắk Gle.

- Đất phi nông nghiệp khác

Năm 2020 diện tích đất phi nông nghiệp khác toàn huyện có 0,11 ha, chỉ phân bố ở xã Đắk Pék.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 huyện Đắk Gle có 2.387,06 ha, chiếm 1,6% tổng diện tích đất tự nhiên của huyện, chủ yếu là đất đồi núi chưa sử dụng, phân bố nhiều nhất ở xã Đắk Nhoong.

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

2.2.1. Biến động tổng diện tích tự nhiên

Bảng 05: Diện tích tự nhiên huyện qua các năm

Năm hiện trạng	Diện tích tự nhiên (ha)
2010	149.526,47
2015	149.364,50
2020	149.364,50

Nguồn: - Thống kê đất đai năm 2020 do phòng TNMT huyện cung cấp.

- Số liệu thống kê đất đai các năm của huyện Đắk Gle

Theo thống kê đất đai đến ngày 31/12/2020 tổng diện tích tự nhiên huyện Đắk Glei là 149.364,50 ha, giảm 161,97 ha so với 31/12/2010. Nguyên nhân giảm là do năm 2014 huyện Đắk Glei tiến hành kiểm kê đất đai theo thông tư số 28/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Kỳ kiểm kê lần này vẫn trên cơ sở sử dụng bản đồ địa giới hành chính theo Chỉ thị 364, địa giới hành chính của huyện ổn định, địa giới hành chính giữa các xã có thay đổi nhưng không ảnh hưởng đến tổng diện tích của toàn huyện. Đồng thời, việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 có sự đổi mới về nội dung, phương pháp thực hiện với mục tiêu phải điều tra khoanh vẽ các khoanh đất kiểm kê lên bản đồ kể cả các yếu tố hình tuyến như: Đường giao thông, các hệ thống sông suối, kênh mương... và sử dụng phần mềm kiểm kê đất đai do Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp, thống nhất áp dụng trên toàn quốc để tổng hợp số liệu. Do đó, kiểm kê năm 2014 không can thiệp được bằng phương pháp tính toán thủ công, vì vậy đảm bảo độ chính xác cao, đúng với ranh địa giới hành chính thực tế đang quản lý, sử dụng.

2.2.2. Biến động sử dụng các loại đất

2.2.2.1. Biến động sử dụng đất nông nghiệp

Để nâng cao hiệu quả sử dụng đất và năng suất cây trồng, quỹ đất nông nghiệp trên địa bàn huyện đã được khai thác khá hiệu quả, đáp ứng kịp sự phát triển của nền kinh tế nông nghiệp. Theo số liệu thống kê đất nông nghiệp tính đến ngày 31/12/2020 là 142.759,11 ha, diện tích đất nông nghiệp tăng 7.369,89 ha so với 31/12/2010. Diện tích đất nông nghiệp biến động như sau:

Bảng 06: Biến động diện tích đất nông nghiệp giai đoạn 2010 - 2020

Đơn vị tính: ha

STT	NỘI DUNG	MÃ	DIỆN TÍCH 2010	DIỆN TÍCH 2020	Tăng (+), giảm (-)
	Tổng diện tích tự nhiên		149.526,47	149.364,50	-161,97
I	Đất nông nghiệp	NNP	135.389,22	142.759,11	7.369,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.683,82	2.726,67	-957,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15.741,20	17.167,53	1.426,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.706,39	16.160,23	11.453,84
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	34.596,73	28.209,02	-6.387,71
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	40.484,17	41.677,75	1.193,58
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.170,22	36.772,00	601,78
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,69	45,58	38,89
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		0,34	0,34

Nguồn: - Thống kê đất đai năm 2020 do phòng TNMT huyện cung cấp.

- Số liệu thống kê đất đai các năm của huyện Đắk Glei

* Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa tính đến ngày 31/12/2020 là 2.726,67 ha, thực giảm 957,15 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích giảm 1.516,86 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 982,00 ha; đất trồng cây lâu năm 364,06 ha; đất rừng đặc dụng 3,81 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,96 ha; đất nông nghiệp khác 0,34 ha; đất ở tại nông thôn 4,58 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,97 ha; đất có mục đích công cộng 16,72 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch suối 27,74 ha; đất bằng chưa sử dụng 1,64 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 110,05 ha.

Nguyên nhân giảm là do chuyển mục đích sang các loại đất khác (chủ yếu là đất lúa nương và đất lúa một vụ tại khu vực không có hệ thống thủy lợi). Một số diện tích đất trồng lúa nương, lúa một vụ được kiểm kê trong kỳ kiểm kê 2010 sau khi canh tác qua thời gian bị bạc màu, hiệu quả không cao, nên được chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm có hiệu quả cao hơn.

Thu hồi đất để thi công các công trình dự án tại địa phương như chuyển sang đất nông nghiệp khác; chuyển sang đất ở tại nông thôn để xây dựng khu dân cư, chuyển sang để thực hiện dự án xây dựng công trình dự án giao thông nội đồng, hệ thống kênh mương, thủy lợi,...và diện tích giảm do bị sạt lở, sa bồi, thủy phá qua các trận lũ lụt.

- Diện tích tăng 559,72 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 273,19 ha; đất trồng cây lâu năm 9,76 ha; đất rừng sản xuất 13,80 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,29 ha; đất nông nghiệp khác 0,20 ha; đất ở tại nông thôn 0,07 ha; đất có mục đích công cộng 2,58 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,22 ha; đất bằng chưa sử dụng 36,95 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 222,66 ha.

Cân đối tăng giảm 957,15 ha so với năm 2010.

* Đất trồng cây hàng năm khác.

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác tính đến ngày 31/12/2020 là 17.167,53 ha, thực tăng 1.426,33 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 8.567,4 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 982,0 ha; đất trồng cây lâu năm 143,06 ha; đất rừng sản xuất 4.383,88 ha; đất rừng đặc dụng 33,62 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,12 ha; đất ở tại nông thôn 27,40 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 3,38 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,58 ha; đất có mục đích công cộng 97,17 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,37 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,52 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 18,20 ha; đất bằng chưa sử dụng 83,06 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 2.792,84 ha.

Nguyên nhân tăng là do nhu cầu sản xuất nên nhân dân đã tận dụng khai hoang một số diện tích đất chưa sử dụng. Do chuyển từ đất lâm nghiệp do thực hiện Quyết định số 1307/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh kết quả kiểm kê rừng của tỉnh Kon Tum năm 2014 một số diện tích đất trồng cây hàng năm trước đây khoanh định đất lâm nghiệp này chuyển ra ngoài theo hiện trạng sử dụng đất và một số diện tích đất lúa sử dụng kém hiệu quả chuyển sang nên diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng.

Do các công ty lâm nghiệp trả một phần diện tích để giao cho các hộ gia đình cá nhân sử dụng ổn định.

Do một số diện tích đất trồng lúa nương, lúa rẫy đất bị bạc màu người dân chuyển qua trồng mỳ nên thống kê vào đất trồng cây hàng năm.

- Diện tích giảm 7.141,07 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng lúa 273,19 ha; đất trồng cây lâu năm 2.941,30 ha; đất rừng sản xuất 1.079,91 ha; đất rừng phòng hộ 419,52 ha; đất rừng đặc dụng 18,51 ha; đất nuôi trồng thủy sản 18,26 ha; đất ở nông thôn 31,61 ha; đất ở tại đô thị 33,03 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 4,72 ha; đất quốc phòng 30,14 ha; đất an ninh 0,08 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 14,29 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 94,43 ha; đất có mục đích công cộng 171,28 ha; đất cơ sở tôn giáo 1,05 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,35 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 7,63 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 79,13 ha; đất bằng chưa sử dụng 2,40 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 1.920,26 ha.

Nguyên nhân giảm là do chuyển diện tích đất trồng cây hàng năm khác sang các mục đích khác như trồng cây lâu năm, trồng rừng và do chuyển sang đất phi nông nghiệp, để thực hiện các công trình, dự án trong kỳ xây dựng hệ thống đường giao thông, thủy lợi trong các khu quy hoạch đất ở, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng ...

* Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm tính đến ngày 31/12/2020 là 16.160,23 ha, thực tăng 11.453,84 ha so 31/12/2010.

- Diện tích tăng 12.479,76 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 364,06 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2.941,30 ha; đất rừng sản xuất 5.224,52 ha; đất rừng phòng hộ 82,28 ha; đất rừng đặc dụng 230,20 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,09 ha; đất ở tại nông thôn 351,61 ha; đất ở đô thị 97,10 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha; đất xây công trình sự nghiệp 4,41 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 3,21 ha; đất có mục đích công cộng 66,43 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,35 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 3,50 ha; đất bằng chưa sử dụng 0,04 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 3.110,65 ha.

+ Nguyên nhân: Do diện tích đất trồng lúa nương, đất trồng cây hàng năm được kiểm kê trong kỳ kiểm kê 2010 sau khi canh tác qua thời gian hiệu quả không cao nên được chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang đất trồng cây lâu năm (cây bời lời, cà phê, cao su, cây ăn quả...) Do thực hiện các dự án trồng cao su tiêu điền trên địa bàn các xã phía Nam huyện và cà phê trên địa bàn các xã Bắc huyện. Chuyển đổi diện đất rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm (tình trạng xâm canh, lấn chiếm đất rừng làm nương rẫy của các đồng bào dân tộc thiểu số ở địa phương)..

+ Do đo đạc lại bản đồ địa chính, xác định lại diện tích và mục đích theo đúng hiện trạng sử dụng đất.

- Diện tích giảm 1025,92 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng lúa 9,76 ha; đất trồng cây hàng năm khác 143,06 ha; đất rừng sản xuất 532,54 ha; đất rừng phòng hộ 174,78 ha; đất rừng đặc dụng 10,10 ha; đất nuôi trồng thủy sản 6,95 ha; đất ở tại nông thôn 7,53 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,13 ha;

đất quốc phòng 2,01 ha; đất an ninh 0,68 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 12,51 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,68 ha; đất có mục đích công cộng 51,03 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,51 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,48 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 7,62 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,18 ha; ; đất bằng chưa sử dụng 0,08 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 65,29 ha.

Nguyên nhân giảm là do chuyển diện tích đất cây lâu năm sang các mục đích khác để thực hiện các công trình, dự án trong kỳ như: chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất vườn liền kề sang đất ở theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tất cả các xã, thị trấn của huyện, dự án xây dựng Khu tái định cư giải phóng mặt bằng xây dựng các công trình dự án...

Ngoài ra do chuyển sang mục đích khác như trồng cây hàng năm khác, rừng sản xuất phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và nhu cầu thị trường, phù hợp với quy hoạch 3 loại rừng của tỉnh.

*** Đất rừng sản xuất**

Diện tích đất rừng sản xuất tính đến ngày 31/12/2020 là 28.209,02 ha, thực giảm 6.387,72 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích giảm 11.989,09 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng lúa 13,80 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4.383,88 ha; đất trồng cây lâu năm 5.224,52 ha; đất rừng phòng hộ 5,00 ha; đất rừng đặc dụng 2.122,50 ha; đất quốc phòng 49,05 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,66 ha; đất có mục đích công cộng 60,51 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 25,64 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 68,72 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 29,25 ha và giảm khác 5,56 ha.

Nguyên nhân giảm

- Do chuyển diện tích đất rừng sản xuất sang các mục đích khác để thực hiện các công trình, dự án trong kỳ như: đất quốc phòng; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất có mục đích công cộng (Đường xá giao thông, thủy lợi, văn hóa, giáo dục, y tế, thể thao...); đất nghĩa trang, nghĩa địa; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối, ...

- Do thực hiện Quyết định số 1307/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh kết quả kiểm kê rừng của tỉnh Kon Tum năm 2014 một số diện tích đất rừng tự nhiên sản xuất đầu nguồn được khoanh định cho mục đích phòng hộ. Một số diện tích đất rừng sản xuất chưa có rừng được kiểm kê cho mục đích chưa sử dụng. Một số diện tích có độ dốc thấp phù hợp sản xuất nông nghiệp được chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng chuyển sang trồng cây hàng năm, lâu năm...

- Diện tích tăng 5.601,38 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 1.079,91 ha; đất trồng cây lâu năm 532,54 ha; đất rừng phòng hộ chuyển sang 82,99 ha; đất có mục đích công cộng 1,60 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 6,38 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,80 ha; đất bằng chưa sử dụng 0,14 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 2.104,21 ha và tăng khác 1.792,81 ha.

Nguyên nhân tăng: Do chuyển một số diện tích đất trồng núi trọc đưa vào trồng rừng, khoanh nuôi phát triển rừng sản xuất theo quy hoạch 3 loại rừng.

Ngoài ra diện tích đất rừng sản xuất tăng còn do trước đây diện tích các loại được xác định tính toán trên nền bản đồ địa hình nên độ chính xác không cao; kiểm kê đất đai năm 2014 và kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai hàng năm đã có sự tổng hợp diện tích theo bản đồ địa chính chính quy, rà soát chỉnh sửa các sai sót trước đây, do đó kết quả chính xác hơn nên diện tích tăng hơn so với trước đây.

*** Đất rừng phòng hộ**

Diện tích đất rừng phòng hộ tính đến ngày 31/12/2020 là 41.677,75 ha, thực tăng 1.193,58 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 1.758,40 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 419,52 ha; đất trồng cây lâu năm 174,78 ha; đất rừng sản xuất 5,00 ha; đất bằng chưa sử dụng 5,74 ha; đất đồi núi chưa sử dụng chuyển sang 1.153,36 ha.

Nguyên nhân tăng: Là do thực hiện 1307/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh kết quả kiểm kê rừng của tỉnh Kon Tum năm 2014 chi tiết địa danh, diện tích quy hoạch đất lâm nghiệp theo chức năng 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Đồng thời từ năm 2010 – 2020 nhằm đảm bảo môi trường sinh thái, bảo vệ nguồn tài nguyên rừng nên một số diện tích đất rừng tự nhiên sản xuất đã chuyển qua rừng phòng hộ để phù hợp với chức năng bảo vệ, chống xói mòn, rửa trôi, bảo vệ nguồn tài nguyên đất đai.

Do đo đạc, xác định lại mục đích sử dụng loại đất theo đúng hiện trạng sử dụng.

- Diện tích giảm 564,82 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 82,28 ha; đất rừng sản xuất 82,99 ha; đất quốc phòng 10,46 ha; đất có mục đích công cộng 51,48 ha, đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 47,61 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 290,00 ha.

Nguyên nhân giảm: Là do thực hiện 1307/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh kết quả kiểm kê rừng của tỉnh Kon Tum năm 2014 chi tiết địa danh, diện tích quy hoạch đất lâm nghiệp theo chức năng 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Một số diện tích đất phòng hộ các khu vực kém xung yếu được chuyển sang khoanh định cho mục đích sản xuất. Một số diện tích có độ dốc thấp phù hợp sản xuất nông nghiệp được chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng chuyển sang trồng cây lâu năm....

Năm 2015 Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh giảm lâm phần của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắk Glei, Ban quản lý rừng do chồng lấn với đất của người dân nên một phần diện tích giảm chuyển sang đất nông nghiệp.

Ngoài ra nguyên nhân của sự chênh lệch tăng, giảm còn do trước đây diện tích các loại được xác định tính toán trên nền bản đồ địa hình nên độ chính xác không cao; kiểm kê đất đai năm 2014 và kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai hàng năm đã có sự tổng hợp diện tích theo bản đồ địa chính chính quy, rà soát chỉnh sửa các sai sót trước đây, do đó kết quả chính xác hơn diện tích tăng hơn so với trước đây.

*** Đất rừng đặc dụng**

Diện tích đất rừng đặc dụng tính đến ngày 31/12/2020 là 36.772,00 ha, thực tăng 601,78 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 2.897,55 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 3,81 ha; đất trồng cây hàng năm khác 18,51 ha; đất trồng cây lâu năm 10,10 ha; đất rừng sản xuất 2.122,50 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 8,22 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 3,11 ha; đất đồi núi chưa sử dụng chuyển sang 731,30 ha.

Nguyên nhân tăng: Là do thực hiện 1307/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh kết quả kiểm kê rừng của tỉnh Kon Tum năm 2014 chi tiết địa danh, diện tích quy hoạch đất lâm nghiệp theo chức năng 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum và do quá trình trồng rừng theo các dự án phát triển lâm nghiệp và tái sinh rừng tự nhiên.

- Diện tích giảm 2.295,77 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 33,62 ha; đất trồng cây lâu năm 230,20 ha; đất quốc phòng 9,99 ha; đất có mục đích công cộng 89,51 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 29,21 ha và giảm khác 1.903,24 ha.

Nguyên nhân giảm: Một số diện tích có độ dốc thấp phù hợp sản xuất nông nghiệp được chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng chuyển sang trồng hàng năm, cây lâu năm....

Năm 2015 Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh giảm lâm phần của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắk Glei, Ban quản lý rừng do chồng lấn với đất của người dân nên một phần diện tích giảm chuyển sang đất nông nghiệp.

Ngoài ra nguyên nhân của sự chênh lệch tăng, giảm còn do trước đây diện tích các loại được xác định tính toán trên nền bản đồ địa hình nên độ chính xác không cao; kiểm kê đất đai năm 2014 và kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai hàng năm đã có sự tổng hợp diện tích theo bản đồ địa chính chính quy, rà soát chỉnh sửa các sai sót trước đây, do đó kết quả chính xác hơn diện tích tăng hơn so với trước đây.

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tính đến ngày 31/12/2020 là 45,58 ha, thực tăng 38,89 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 39,64 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 4,96 ha; đất trồng cây hàng năm khác 18,26 ha; đất trồng cây lâu năm 6,95 ha; đất ở nông thôn 1,76 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chuyển sang 0,82 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,61 ha; đất bằng chưa sử dụng 4,97 ha; đất đồi núi chưa sử dụng chuyển sang 1,31 ha.

Nguyên nhân tăng: Do trong quá trình canh tác đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm không còn phù hợp, tận dụng diện tích đất mặt nước nên người dân tự chuyển mục đích sử dụng sang nuôi trồng thủy sản

- Diện tích giảm 0,75 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng lúa 0,29 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,12 ha; đất trồng cây lâu năm 0,09 ha; đất ở tại nông thôn 0,05 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,20 ha.

*** Đất nông nghiệp khác:**

Diện tích đất nông nghiệp khác tính đến ngày 31/12/2020 là 0,34 ha, thực tăng 0,34 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 0,54 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 0,34 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,20 ha.

Nguyên nhân tăng:

Do thực hiện cho thuê đất để làm Vườn ươm. Thực hiện các dự án xây dựng các trang trại trồng trọt, trang trại chăn nuôi....

- Diện tích giảm 0,20 ha do chuyển sang đất trồng lúa.

2.2.2.2. *Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp*

Theo số liệu kiểm kê đất phi nông nghiệp tính đến ngày 31/12/2020 là 4.218,32 ha, tăng 604,38 ha so với 31/12/2010. Trong giai đoạn này, đất phi nông nghiệp biến động như sau:

Bảng 07: Biến động diện tích đất phi nông nghiệp giai đoạn 2010 - 2020

Đơn vị tính: ha

STT	NỘI DUNG	MÃ	DIỆN TÍCH 2010	DIỆN TÍCH 2020	Tăng (+), giảm (-)
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	3.613,94	4.218,32	604,38
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	718,37	378,66	-339,71
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	167,78	103,66	-64,12
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,02	14,74	-9,28
2.4	Đất quốc phòng	CQP	49,95	164,46	114,51
2.5	Đất an ninh	CAN	0,67	1,43	0,76
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	57,00	80,20	23,20
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	21,85	117,10	95,25
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	1.760,64	1.717,18	-43,46
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,10	1,55	1,45
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		0,58	0,58
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	46,07	84,29	38,22
2.12	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	753,71	1.551,39	797,68
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	13,78	3,08	-10,70
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			0,00

Nguồn: - Thống kê đất đai năm 2020 do phòng TNMT huyện cung cấp.

- Số liệu thống kê đất đai các năm của huyện Đắk Glei

* Đất ở tại nông thôn:

Diện tích đất ở tại nông thôn tính đến ngày 31/12/2020 là 378,66 ha, thực giảm 339,71 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích giảm 391,21 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng lúa 0,07 ha; đất trồng cây hàng năm khác 27,40 ha; đất trồng cây lâu năm 351,61 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,76 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,33 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,03 ha; đất có mục đích công cộng 4,32 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,37 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 4,32 ha.

Nguyên nhân giảm do kỳ kiểm kê 2010 diện tích đất ở nông thôn được khoanh định theo khu dân cư, thôn, làng trong đó bao gồm đất ở, đất trồng cây hàng năm, đất giao thông... nhưng đợt kiểm kê 2019 lấy số liệu theo số liệu đo đạc bản đồ địa chính chính quy bóc tách các loại đất chỉ tính riêng phần đất ở theo hiện trạng sử dụng.

Giảm do chuyển sang các loại đất nhóm đất phi nông nghiệp trong giai đoạn 2011 - 2020.

- Diện tích tăng 51,5 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 4,58 ha; đất trồng cây hàng năm khác 31,61 ha; đất trồng cây lâu năm 7,53 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,57 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,58 ha; đất có mục đích công cộng 1,60 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 4,97 ha.

Nguyên nhân tăng:

Do thực hiện các công trình: chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở, đất vườn liền kề sang đất ở trên địa bàn các xã, chuyển mục đích để quy hoạch khu đất vườn giao bổ sung cho các hộ gia đình thuộc diện tái định cư các hộ dân bị giải tỏa do thực hiện các công trình dự án, các hộ dân bị thiên tai sạt lở.

Tăng do chuyển sang đất ở quy hoạch bán đấu giá quyền sử dụng đất.

* Đất ở tại đô thị

Diện tích đất ở tại đô thị tính đến ngày 31/12/2020 là 103,66 ha, thực giảm 64,12 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích giảm 97,15 ha, do chuyển sang các loại đất trồng cây lâu năm 97,10 ha; đất có mục đích công cộng 0,05 ha.

Nguyên nhân giảm do kỳ kiểm kê 2010 diện tích đất ở đô thị được khoanh định theo khu dân cư, thôn, làng trong đó bao gồm đất ở, đất trồng cây hàng năm, đất giao thông... nhưng đợt kiểm kê 2019 lấy số liệu theo số liệu đo đạc bản đồ địa chính chính quy bóc tách các loại đất chỉ tính riêng phần đất ở theo hiện trạng sử dụng.

Do thu hồi chuyển mục đích sử dụng sang xây dựng các công trình dự án như các tuyến giao thông, thủy lợi.....

- Diện tích tăng 33,03 ha, được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác.

Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, thị trấn Đăk Glei đã mở rộng đất ở đô thị nhằm phục vụ nhu cầu của người dân sinh sống tại khu vực thị trấn.

Nguyên nhân tăng:

Là do thực hiện các dự án đất ở trên địa bàn các thị trấn như: chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, xây dựng khu đất ở quy hoạch mới.

Do khai thác quỹ đất bán đấu giá quyền sử dụng đất các khu dân cư thị trấn.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tính đến ngày 31/12/2020 là 14,74 ha, thực giảm 9,28 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích giảm 16,23 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 0,20 ha; đất trồng cây lâu năm 0,01 ha; đất rừng đặc dụng 8,22 ha; đất ở nông thôn 0,01 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 2,96 ha; đất có mục đích công cộng 0,51 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 4,32 ha.

Nguyên nhân giảm: Do thay đổi một số chỉ tiêu mục đích sử dụng đất theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT đất trụ sở cơ quan chuyển thành chỉ tiêu đất xây dựng công trình sự nghiệp. Do theo kết quả kiểm kê năm 2010 đất trụ sở khu Bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh diện tích đất trụ sở cơ quan chưa đúng với hiện trạng sử dụng, giảm do mở rộng chỉnh trang hệ thống giao thông...

- Diện tích tăng 6,95 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 4,72 ha; đất trồng cây lâu năm 0,13 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,36 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,74 ha.

Nguyên nhân tăng:

Do thực hiện các công trình sau: xây dựng trụ sở cơ quan ban ngành cấp huyện, mở rộng trụ sở cơ quan cấp xã, thị trấn.

Ngoài ra nguyên nhân của sự chênh lệch tăng, giảm trên còn do trước đây diện tích các loại được xác định tính toán trên nền bản đồ địa hình nên độ chính xác không cao; kiểm kê đất đai năm 2014 và kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai hàng năm đã có sự tổng hợp diện tích theo bản đồ địa chính chính quy, rà soát chỉnh sửa các sai sót trước đây, do đó kết quả chính xác hơn dẫn đến sự chênh lệch và do đo đạc lại bản đồ địa chính, xác định lại mục đích sử dụng loại đất theo đúng hiện trạng sử dụng.

*** Đất quốc phòng**

Diện tích đất quốc phòng tính đến ngày 31/12/2020 là 164,5 ha, thực tăng 114,51 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 114,51 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 30,14 ha; đất trồng cây lâu năm 2,01 ha; đất rừng sản xuất 49,05 ha; đất rừng phòng hộ 10,46 ha; đất rừng đặc dụng 9,99 ha; đất đồi núi chưa sử dụng chuyển sang 12,86 ha.

Nguyên nhân tăng:

Do thực hiện các công trình như: Dự án xây dựng công trình Ban chỉ huy Quân sự huyện Đắk Glei và các đồn biên phòng, căn cứ chiến đấu...

Ngoài ra nguyên nhân của sự chênh lệch tăng, giảm trên là do trước đây diện tích các loại được xác định tính toán trên nền bản đồ địa hình nên độ chính xác không cao; kiểm kê đất đai năm 2014 và kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai hàng năm đã có sự tổng hợp diện tích theo bản đồ địa chính chính

quy, rà soát chỉnh sửa các sai sót trước đây, do đó kết quả chính xác hơn dẫn đến sự chênh lệch và do đo đạc lại bản đồ địa chính, xác định lại mục đích sử dụng loại đất theo đúng hiện trạng sử dụng.

*** Đất an ninh**

Diện tích đất an ninh tính đến ngày 31/12/2020 là 1,4 ha, thực tăng 0,76 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 0,76 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 0,08 ha; đất trồng cây lâu năm 0,68 ha.

Nguyên nhân tăng:

Do thực hiện các dự án: xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Đắk Glei.

*** Đất xây dựng công trình sự nghiệp**

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp tính đến ngày 31/12/2020 là 80,20 ha, thực tăng 23,20 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 36,44 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 14,29 ha; đất trồng cây lâu năm 12,51 ha; đất ở tại nông thôn 1,33 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,96 ha; đất có mục đích công cộng 0,19 ha; đất bằng chưa sử dụng chuyển sang 1,63 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 3,53 ha.

- Diện tích giảm 13,24 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 3,38 ha; đất trồng cây lâu năm 4,41 ha; đất ở tại nông thôn 0,57 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,36 ha; đất có mục đích công cộng 3,31 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,21 ha.

Ngoài ra nguyên nhân của sự chênh lệch tăng, giảm trên còn do đo đạc lại bản đồ địa chính, xác định lại mục đích sử dụng loại đất theo đúng hiện trạng sử dụng.

*** Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp**

Diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tính đến ngày 31/12/2020 là 117,10 ha, thực tăng 95,25 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 330,61 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 0,97 ha; đất trồng cây hàng năm khác 94,43 ha; đất trồng cây lâu năm 0,68 ha; đất rừng sản xuất 0,66 ha; đất ở tại nông thôn 0,03 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 73,38 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 160,46 ha.

Nguyên nhân tăng:

Do kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 theo chỉ thị số 21/CT-TTG ngày 01 tháng 8 năm 2014 và chỉ thị số 15/CT-TTG ngày 17 tháng 06 năm 2019 của Thủ tướng chính phủ về việc kiểm kê đất đai xây dựng bản đồ hiện trạng tại thời điểm kiểm kê một số diện tích đất khai thác khoáng sản như cát, đá, vàng ở lòng sông được đưa vào kiểm kê vào đất sản xuất kinh doanh...

Diện tích tăng thực hiện các công trình dự án sản xuất kinh doanh phi

nông nghiệp như xăng dầu, nhà xưởng, kho bãi... .

- Diện tích giảm 235,36 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 1,58 ha; đất trồng cây lâu năm 3,21 ha; đất ở nông thôn 0,58 ha; đất có mục đích công cộng 7,43 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 210,86 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 11,70 ha.

Giảm do kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 theo chỉ thị số 21/CT-TTG ngày 01 tháng 8 năm 2014 và chỉ thị số 15/CT-TTG ngày 17 tháng 06 năm 2019 của Thủ tướng chính phủ về việc kiểm kê đất đai xây dựng bản đồ hiện trạng tại thời điểm kiểm kê một số diện tích đất khai thác khoáng sản như cát, đá, vàng ở lòng sông được đưa vào kiểm kê sau khi khai thác hoàn thổ trả lại hiện trạng là đất sông suối...

** Đất có mục đích công cộng*

Diện tích đất có mục đích công cộng tính đến ngày 31/12/2020 là 1.717,18 ha, thực giảm 43,46 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích giảm 658,77 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng lúa 2,58 ha; đất trồng cây hàng năm khác 97,17 ha; đất trồng cây lâu năm 66,43 ha, đất rừng sản xuất 1,60 ha; đất rừng đặc dụng 3,11 ha; đất ở tại nông thôn 1,60 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,19 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 101,51 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,24 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 271,69 ha và giảm khác 112,65 ha.

Nguyên nhân giảm:

Do tại kỳ kiểm kê này một số loại đất thay đổi tiêu chí thống kê như diện tích giao thông kỳ kiểm kê 2010 tính cả chỉ giới quy hoạch công trình giao thông nhưng kỳ kiểm kê năm 2014 diện tích đất giao thông được tính theo hiện trạng.

Do diện tích các khu vực bờ vùng, bờ thửa, ven các khu sản xuất trước đây thống kê đất giao thông kỳ kiểm kê này xác định lại chuyển một phần sang bờ hoang, một phần đất sản xuất nông nghiệp.

Do thi công một số hệ thống hiao thông, kênh mương nội đồng làm thu hẹp diện tích bờ, diện tích dư ra được sử dụng cho mục đích sản xuất.

Do bị sa bồi thủy phá hệ thống đất thủy lợi do mưa lũ, lụt.

- Diện tích tăng 615,31 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 16,72 ha; đất trồng cây hàng năm khác 171,28 ha; đất trồng cây lâu năm 51,03 ha; đất rừng sản xuất 60,51 ha; đất rừng phòng hộ 51,48 ha; đất rừng đặc dụng 89,51 ha; đất ở tại nông thôn 4,32 ha; đất ở tại đô thị 0,05 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,51 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 3,31 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 7,43 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,05 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 16,22 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 11,66 ha; đất bằng chưa sử dụng 28,88 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 102,35 ha.

Nguyên nhân tăng:

Do quá trình phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện, các công trình dự án đường giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu cụm Công nghiệp..., và các công trình về giao thông liên xã liên huyện, khu đô thị, các công trình văn hóa giáo dục y tế, thể thao... các công trình hạ tầng kỹ thuật như giao thông, thủy lợi, thủy điện, trụ sở cơ quan, nhà văn hóa, trường học trong các khu tái định cư.....trong kỳ quy hoạch đã thực hiện xong nên diện tích đất phát triển hạ tầng tăng.

Ngoài ra nguyên nhân của sự chênh lệch tăng, giảm trên là do trước đây diện tích các loại được xác định tính toán trên nền bản đồ địa hình nên độ chính xác không cao; kiểm kê đất đai năm 2014 và kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai hàng năm đã có sự tổng hợp diện tích theo bản đồ địa chính chính quy, rà soát chỉnh sửa các sai sót trước đây, do đó kết quả chính xác hơn dẫn đến sự chênh lệch và do đo đạc lại bản đồ địa chính, xác định lại mục đích sử dụng loại đất theo đúng hiện trạng sử dụng.

*** Đất cơ sở tôn giáo**

Diện tích đất cơ sở tôn giáo tính đến ngày 31/12/2020 là 1,55 ha, thực tăng 1,46 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 1,56 ha, được lấy từ các loại đất sau đất trồng cây hàng năm khác 1,05 ha; đất trồng cây lâu năm 0,51 ha thực hiện các công trình tôn giáo như chùa, nhà thờ...

- Diện tích giảm 0,1 ha do chuyển sang đất cơ sở tín ngưỡng.

*** Đất cơ sở tín ngưỡng**

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng tính đến ngày 31/12/2020 là 0,6 ha, thực tăng 0,58 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 1,3 ha, được lấy từ các loại đất sau đất trồng cây hàng năm khác 0,35 ha; đất trồng cây lâu năm 0,48 ha, đất ở nông thôn 0,37 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,10 ha.

- Diện tích giảm 0,01 ha do chuyển sang đất cơ sở tín ngưỡng.

*** Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tính đến ngày 31/12/2020 là 84,3 ha, thực tăng 38,22 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 50,08 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 7,63 ha; đất trồng cây lâu năm 7,62 ha; đất rừng sản xuất 25,64 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 9,19 ha.

Diện tích tăng do thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn các xã trong đó có công trình nâng cấp mở rộng nghĩa trang nhân dân để đảm bảo tiêu chí môi trường.

- Diện tích giảm 11,86 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 0,52 ha; đất trồng cây lâu năm 3,50 ha; đất rừng sản xuất 6,38 ha; đất có mục đích công cộng 0,05 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 1,41 ha.

Diện tích giảm do đo đạc bản đồ địa chính chính quy tới từng thửa đất được xác định rõ ràng ranh mốc theo hệ tọa độ quốc gia VN_2000 đảm bảo độ chính xác cao một số diện tích khoanh bao rừng ma trước đây được bóc tách thành đất lâm nghiệp nên diện tích giảm.

* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối tính đến ngày 31/12/2020 là 1.551,4 ha, thực tăng 797,68 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 951,95 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 27,74 ha; đất trồng cây hàng năm khác 79,13 ha; đất rừng sản xuất 68,72 ha; đất rừng phòng hộ 47,61 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 210,86 ha; đất có mục đích công cộng 101,51 ha; đất bằng chưa sử dụng 15,30 ha; đất đồi núi chưa sử dụng chuyển sang 401,08 ha.

Nguyên nhân tăng:

Tăng do chuyển diện tích khai thác khoáng sản, cát, vàng, dưới lòng sông sau khi thực hiện xong hoàn thổ chuyển về đất sông suối.

Do trong những năm gần đây hiện tượng mưa lũ thường xuyên xảy ra liên tục dẫn đến việc sạt lở bờ sông ở một số sông lớn như: sông Pô Cô... mặt khác công tác đo đạc địa chính chính quy đã đo đạc diện tích này chính xác hơn so với một số năm kiểm kê trước đây.

- Diện tích giảm 154,27 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng lúa 0,22 ha; đất trồng cây hàng năm khác 18,20 ha; đất rừng sản xuất 0,80 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,82 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 73,38 ha; đất có mục đích công cộng 16,22 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,84 ha; đất bằng chưa sử dụng 6,04 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 8,29 ha và giảm khác 29,46 ha.

Nguyên nhân giảm:

Diện tích giảm do thực hiện các dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng theo chủ trương của UBND tỉnh Kon Tum trên sông Po Cô đoạn qua các xã Đăk Long, Đăk Môn, Đăk Kroong, thị trấn Đăk Glei..

Do chuyển sang đất có mục đích công cộng để thực hiện dự án xây dựng giao thông, thủy lợi, do chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và do giảm khác.

Ngoài ra nguyên nhân của sự chênh lệch tăng, giảm trên là do trước đây diện tích các loại được xác định tính toán trên nền bản đồ địa hình nên độ chính xác không cao; kiểm kê đất đai năm 2014 và kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai hàng năm đã có sự tổng hợp diện tích theo bản đồ địa chính chính quy, rà soát chỉnh sửa các sai sót trước đây, do đó kết quả chính xác hơn dẫn đến

sự chênh lệch và do đo đạc lại bản đồ địa chính, xác định lại mục đích sử dụng loại đất theo đúng hiện trạng sử dụng.

*** Đất có mặt nước chuyên dùng**

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng tính đến ngày 31/12/2020 là 3,08 ha, thực giảm 10,7 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích giảm 12,37 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất nuôi trồng thủy sản 0,61 ha; đất có mục đích công cộng 11,66 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,1 ha.

Nguyên nhân: Do chuyển mục đích sử dụng đất mặt nước chuyên dùng sang xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, nuôi trồng thủy sản.

- Diện tích tăng 48,44 ha, được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,18 ha; đất có mục đích công cộng chuyển sang 0,24 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,84 ha; đất bằng chưa sử dụng 0,18 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,23 ha.

2.2.2.3. Biến động đất chưa sử dụng

Bảng 08: Biến động diện tích đất chưa sử dụng giai đoạn 2010 - 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Tên loại đất	Mã	Năm 2020	Năm 2010	Tăng (+), giảm (-)
	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.387,06	10.523,31	-8.136,25
1.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		188,73	-188,73
1.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2.387,06	10.334,58	-7.947,52
1.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			

Nguồn: - Thống kê đất đai năm 2020 do phòng TNMT huyện cung cấp.

- Số liệu thống kê đất đai các năm của huyện Đắk Glei

*** Đất chưa sử dụng**

Diện tích đất bằng chưa sử dụng năm 2020 là 0 ha, thực giảm 188,73 ha so với 31/12/2010, trong đó:

- Diện tích giảm 198,89 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng lúa 36,95 ha; đất trồng cây hàng năm khác 83,06 ha; đất trồng cây lâu năm 0,04 ha; đất rừng phòng hộ 5,74 ha; đất rừng sản xuất 0,14 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,97 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,63 ha; đất có mục đích công cộng 28,88 ha; chuyển sang đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 15,30 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,18 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 22,0 ha.

- Diện tích tăng 4,53 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 1,64 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,4 ha; đất trồng cây lâu năm 0,08 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 6,04 ha.

*** Đất đồi núi chưa sử dụng**

Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng năm 2020 là 2.387,06 ha, thực giảm

7.947,52 ha so với 31/12/2010, trong đó:

- Diện tích giảm 10.933,95 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng lúa 222,66 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2.792,84 ha; đất trồng cây lâu năm 3.110,65 ha; đất rừng sản xuất 2.104,21 ha; đất rừng phòng hộ 1.153,36 ha; đất rừng đặc dụng 731,30 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,31 ha; đất nông nghiệp khác 0,20 ha; đất ở nông thôn 4,97 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,74 ha; đất quốc phòng 12,86 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 3,53 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 160,46 ha; đất có mục đích công cộng 102,35 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 9,19 ha; chuyển sang đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 401,08 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,23 ha và giảm khác 122,01 ha.

- Diện tích tăng 2.986,43 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 110,04 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1.920,26 ha; đất trồng cây lâu năm 65,30 ha; đất rừng sản xuất 29,25 ha; đất rừng phòng hộ 290,00 ha; đất rừng đặc dụng 29,21 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha; đất ở nông thôn 4,32 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 4,32 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,21 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 11,70 ha; đất có mục đích công cộng 271,69 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,41 ha; chuyển sang đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 8,29 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,1 ha; đất bằng chưa sử dụng 22,00 ha và tăng khác 218,13 ha.

2.2.3. Đánh giá chung về biến động sử dụng đất

Nhìn chung, biến động sử dụng đất trên địa bàn huyện trong giai đoạn 2010 - 2020 là phù hợp với tình hình, xu thế phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trong đó nhóm đất phi nông nghiệp và đất nông nghiệp tăng, đất chưa sử dụng giảm đáng kể. Tuy nhiên, sự biến động về các chỉ tiêu tăng lên chưa phản ánh đúng bản chất quá trình tăng về diện tích các loại đất, đặc biệt là đất nông nghiệp.

Nguyên nhân chủ yếu là do thay đổi các tiêu thức thống kê, kiểm kê đất đai, bóc tách diện tích đất nông nghiệp nằm trong đất khu dân cư về đất nông nghiệp, đồng thời một phần diện tích đất nông nghiệp được duyệt sẽ chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp nhưng chưa triển khai thực hiện.

Do thực hiện công tác đo đạc bản đồ địa chính chính quy trên địa bàn huyện toàn bộ diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp được đo thống kê lại diện tích, mục đích sử dụng dẫn đến có sự tăng giảm diện tích.

Trong những năm qua việc đưa đất chưa sử dụng vào sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp... đã đạt được những kết quả đáng kể, góp phần mở rộng diện tích đất đưa vào sử dụng, cũng như bảo vệ môi trường. Việc chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp (đặc biệt là đất trồng lúa ở các khu vực quy hoạch phát triển đô thị, phát triển trung tâm huyện lỵ và khu trung tâm các xã) sang đáp ứng cho các mục đích phát triển cơ sở hạ tầng như: giao thông, thủy lợi, phát triển khu dân cư... cũng như xây dựng các công trình kinh tế đều được cân nhắc kỹ lưỡng, phù hợp với quy hoạch đã được duyệt, đáp ứng các quy luật phát triển của huyện, trên nguyên tắc sử dụng tiết kiệm và hiệu quả, tránh lãng phí.

Đất phi nông nghiệp tăng trong những năm qua tập trung chủ yếu vào các

loại đất như đất chuyên dùng và đất ở nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu dân cư, các công trình dân sinh kinh tế. Điều này hoàn toàn phù hợp với quy luật phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời cũng phần nào phản ánh quá trình phát triển đi lên của huyện. Trong các loại đất phi nông nghiệp, đất chuyên dùng tăng mạnh, tập trung chủ yếu vào các loại đất sản xuất kinh doanh, đất an ninh và đất có mục đích công cộng cho thấy cơ sở hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của huyện đã được các cấp, ngành quan tâm đầu tư.

2.2.4. Đánh giá việc tăng giảm đột biến các loại đất trong giai đoạn 2010 – 2020 huyện Đắk Glei cụ thể như sau:

- Diện tích đất trồng lúa giảm 957,15 ha so với năm 2010 nguyên nhân do đặc thu địa hình chủ yếu đồi núi diện tích đất trồng lúa chủ yếu lúa nương tập trung các xã Mường Hoong, Ngọc Linh, xã Xốp, Đắk Nhoong... do hạn hán nặng nề các năm 2014 – 2015 diện tích đất trồng lúa thiếu nước không sản xuất được bà con chuyển sang trồng mỳ nên giảm diện tích. Mặt khác thực hiện kế hoạch chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang trồng các cây trồng cận cho hiệu quả kinh tế cao hơn do đó giảm diện tích đất lúa chuyển sang trồng cây hàng năm.

+ Ngoài ra đất trồng lúa giảm do đo đạc lại bản đồ địa chính, xác định lại diện tích và mục đích theo đúng hiện trạng sử dụng đất.

- Diện tích cây hàng năm tăng 1.426,33 ha so với năm 2010 (trong đó: tăng 8.567,4 ha và giảm 7.141,07 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm tăng do chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất lúa kém hiệu quả thiếu nước 982,0 ha; đất trồng cây lâu năm 143,06 ha; đất rừng sản xuất 4.383,88 ha; đất rừng đặc dụng 33,62 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,12 ha; đất ở tại nông thôn 27,40 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 3,38 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,58 ha; đất có mục đích công cộng 97,17 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,37 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,52 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 18,20 ha; đất bằng chưa sử dụng 83,06 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 2.792,84 ha. Giảm do các công ty lâm nghiệp trả một phần diện tích để giao cho các hộ gia đình cá nhân sử dụng ổn định.

+ Đất trồng cây hàng năm giảm 7.141,07 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng lúa 273,19 ha; đất trồng cây lâu năm 2.941,30 ha; đất rừng sản xuất 1.079,91 ha; đất rừng phòng hộ 419,52 ha; đất rừng đặc dụng 18,51 ha; đất nuôi trồng thủy sản 18,26 ha; đất ở nông thôn 31,61 ha; đất ở tại đô thị 33,03 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 4,72 ha; đất quốc phòng 30,14 ha; đất an ninh 0,08 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 14,29 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 94,43 ha; đất có mục đích công cộng 171,28 ha; đất cơ sở tôn giáo 1,05 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,35 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 7,63 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 79,13 ha; đất bằng chưa sử dụng 2,40 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 1.920,26 ha.

+ Ngoài ra đất trồng cây hàng năm tăng do đo đạc lại bản đồ địa chính, xác định lại diện tích và mục đích theo đúng hiện trạng sử dụng đất.

- Diện tích cây lâu năm tăng 11.453,84 ha so với năm 2010 (trong đó diện tích giảm 1.025,92 ha chuyển sang các mục đích khác trong nhóm đất nông nghiệp và phi nông nghiệp, diện tích tăng 12.479,76 ha, được lấy từ các loại đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng) . Nguyên nhân do trong giai đoạn các năm 2012 – 2013 giá cả một số mặt hàng nông tăng cao đặc biệt là Cao su (được gọi là Vàng Trắng), cà phê, tiêu... người dân ồ ạt trồng cao su ở các xã Đăk Môn, Đăk Kroong, Đăk Long, cà phê ở các xã Đăk Long, Đăk Choong, Đăk Man, Đăk Blô... dẫn đến diện tích đất cây lâu năm tăng nhanh.

+ Ngoài ra diện tích cây lâu năm do đo đạc lại bản đồ địa chính, xác định lại diện tích và mục đích theo đúng hiện trạng sử dụng đất.

- Diện tích rừng sản xuất giảm 6.387,72 ha so với năm 2010. Nguyên nhân:

+ Diện tích giảm 11.989,09 ha các loại đất nông nghiệp, phi nông nghiệp.

+ Diện tích tăng 5.601,38 ha, được lấy từ các loại đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

Nguyên nhân giảm

- Do chuyển diện tích đất rừng sản xuất sang các mục đích khác để thực hiện các công trình, dự án trong kỳ như: đất quốc phòng; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất có mục đích công cộng (Đường xá giao thông, thủy lợi, văn hóa, giáo dục, y tế, thể thao...); đất nghĩa trang, nghĩa địa; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối, ...

- Do thực hiện Quyết định số 1307/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh kết quả kiểm kê rừng của tỉnh Kon Tum năm 2014 một số diện tích đất rừng tự nhiên sản xuất đầu nguồn được khoanh định cho mục đích phòng hộ. Một số diện tích đất rừng sản xuất chưa có rừng được kiểm kê cho mục đích chưa sử dụng. Một số diện tích có độ dốc thấp phù hợp sản xuất nông nghiệp được chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng chuyển sang trồng cây hàng năm, lâu năm...

Nguyên nhân tăng: Do chuyển một số diện tích đất trồng núi trọc đưa vào trồng rừng, khoanh nuôi phát triển rừng sản xuất theo quy hoạch 3 loại rừng.

Ngoài ra diện tích đất rừng sản xuất tăng còn do trước đây diện tích các loại được xác định tính toán trên nền bản đồ địa hình nên độ chính xác không cao; kiểm kê đất đai năm 2014 và kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai hàng năm đã có sự tổng hợp diện tích theo bản đồ địa chính chính quy, rà soát chỉnh sửa các sai sót trước đây, do đó kết quả chính xác hơn nên diện tích tăng hơn so với trước đây.

+ Ngoài ra diện tích giảm do đo đạc lại bản đồ địa chính, xác định lại diện tích và mục đích theo đúng hiện trạng sử dụng đất một số khu vực đất trồng cây cao su, bồi lùi chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất nương rẫy.

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

a. Hiệu quả kinh tế:

Quá trình phát triển nền kinh tế của huyện theo hướng bền vững với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng nông – lâm – thủy sản gắn với du lịch - dịch vụ và công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, những năm qua đã kéo theo việc thay đổi rất lớn trong bố trí sử dụng các loại đất. Diện tích đất nông nghiệp mặc dù phải chuyển một phần để xây dựng phát triển hạ tầng kỹ thuật, du lịch, các khu dân cư..., nhưng do từng bước đã có những chính sách hợp lý trong sử dụng đất nên môi trường sinh thái ngày càng được cải thiện. Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tăng đáng kể, năng suất các loại cây trồng, vật nuôi và giá trị sản phẩm đều tăng, đáp ứng đủ nhu cầu lương thực tại chỗ cho nhân dân.

Đóng góp lớn vào ngân sách bằng nguồn thu từ chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiệu quả phát triển công nghiệp, dịch vụ.

Đất xây dựng cơ sở hạ tầng đã góp phần tích cực cho phát triển doanh nghiệp, đã có thu hút vốn đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ cao giai đoạn 2010 - 2020 và còn phát huy trong tương lai.

Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị ngày càng được mở rộng. Một số cơ sở sản xuất kinh doanh hình thành và tiếp tục được mở rộng không những góp phần tăng thu ngân sách cho địa phương, mà còn thu hút một lực lượng lớn lao động dư thừa ở nông thôn. Diện tích đất dành cho xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị tăng nhanh, đã từng bước hình thành hệ thống hạ tầng đô thị tương đối đồng bộ, thực sự tạo được nguồn vốn, nguồn thu từ bán đấu giá quyền sử dụng đất.

b. Hiệu quả xã hội

Thông qua việc phân bổ, sử dụng đất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ, chuyển quỹ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp đã tạo được nhiều việc làm, nâng cao thu nhập, góp phần ổn định đời sống cho người dân và phát triển kinh tế của địa phương.

Tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp - nông thôn chuyển dịch cơ cấu lao động sang phi nông nghiệp, đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa.

Cơ cấu lao động chuyển đổi theo chiều hướng tích cực, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm.

Quỹ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch tăng mạnh góp phần đẩy nhanh tiến trình hoàn thành các chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới, chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng nông-lâm-thủy sản gắn với du lịch-dịch vụ và công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp; mạng lưới kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được cải thiện; đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được nâng cao; quốc phòng - an ninh vững mạnh, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

Đối với phát triển kết cấu hạ tầng, công nghiệp, đô thị và dịch vụ: Việc chuyên dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời gian qua đã cơ bản đáp ứng nhu cầu về đất để triển khai thực hiện các công trình, dự án đầu tư, tạo bước đi phù hợp với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thực hiện công khai, minh bạch, rút ngắn thời gian góp phần đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng thực hiện các công trình, dự án. Diện tích đất được giao để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp (đất công cộng, đất sản xuất kinh doanh, đất thương mại, dịch vụ, đất ở,...) ngày càng tăng, góp phần đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế, xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, rút ngắn được khoảng cách giữa thành thị và nông thôn

c. Hiệu quả môi trường:

Huyện Đắk Glei có môi trường sinh thái đa dạng nhưng do quá trình phát triển kinh tế, xã hội nhanh trong những năm qua, đã dẫn đến việc khai thác sử dụng đất cho các mục đích dân sinh, kinh tế với cường độ ngày càng cao. Điều này đã tác động không nhỏ tới môi trường tự nhiên của huyện, làm cho đất đai có xu hướng suy thoái, nguồn nước bị ô nhiễm... Trong nông nghiệp việc lạm dụng quá mức thuốc bảo vệ thực vật, phân hóa học, việc khai thác khoáng sản tràn lan xả thải không đúng quy trình làm cho môi trường đất, môi trường nước bị ô nhiễm; quá trình xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, phát triển đô thị, cụm công nghiệp, làng nghề,... cũng làm suy giảm môi trường. Ở nông thôn nhiều nơi còn thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh, thiếu các khu vực thu gom, chôn lấp, xử lý rác thải. Bên cạnh đó, việc xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm Luật Bảo vệ môi trường chưa kịp thời và kiên quyết nên không có tác dụng răn đe.

Trong thời gian tới vấn đề đặt ra là phải quản lý và kiểm tra thường xuyên ở các khu đô thị, cụm công nghiệp và làng nghề, các khu vực sản xuất nông lâm nghiệp sử dụng nhiều phân bón và thuốc bảo vệ thực vật. Nâng nhanh độ che phủ của cây xanh ở đô thị, cụm công nghiệp. Chống thoái hóa đất, chống ô nhiễm nguồn nước, chống bụi không khí. Cần triển khai nghiên cứu và tìm giải pháp hữu hiệu để giải quyết tốt môi trường đô thị, cụm công nghiệp tập trung, các cơ sở sản xuất, kinh doanh và làng nghề, xây dựng các bãi chứa rác ở đô thị và nông thôn, xử lý chất thải rắn, nước thải ở các cụm công nghiệp...

Các chương trình giao khoán quản lý bảo vệ rừng đến từng hộ gia đình với các chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích nhân dân tham gia trồng rừng phủ xanh đất trống đồi trọc và bảo vệ môi trường sinh thái theo hướng bền vững.

Việc khai thác đất chưa sử dụng, diện tích đất rừng hàng năm được trồng bổ sung, trồng mới và bảo vệ, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, phát triển diện tích

rừng đem lại hiệu quả kinh tế và cải thiện môi trường, chống xói mòn đất, nâng cao tỷ lệ che phủ của rừng làm tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a) Cơ cấu sử dụng đất:

Cơ cấu sử dụng đất chung của huyện đang có hướng chuyển dịch theo hướng hợp lý hơn phù hợp điều kiện tự nhiên của huyện và đáp ứng phần nào yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

Hiện trạng năm 2020, diện tích tự nhiên của huyện 149.364,50 ha (chiếm 15,44% diện tích của cả tỉnh) cơ cấu sử dụng đất như sau: Đất nông nghiệp: 142.759,11 ha, chiếm 95,6% tổng diện tích đất tự nhiên; Đất phi nông nghiệp: có diện tích là 4.218,32 ha, chiếm 2,82% tổng diện tích đất tự nhiên; Đất chưa sử dụng: là 2.387,06 ha, chiếm 1,6% tổng diện tích đất tự nhiên.

Đất đai của huyện Đăk Glei cơ bản đã được đưa vào khai thác triệt để, tiết kiệm và khá hợp lý cho các mục đích dân sinh kinh tế ngày càng tăng, diện tích đất chưa sử dụng giảm dần theo từng năm. Với điều kiện đất đai của huyện, diện tích đất đang sử dụng cho nông nghiệp chiếm tỷ lệ như trên là tương đối phù hợp. Tuy nhiên trong quá trình phát triển, không thể không tránh khỏi việc tiếp tục phải sử dụng một phần diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đáp ứng cho các mục đích phi nông nghiệp trong thời gian tới.

Mặc dù diện tích đất phi nông nghiệp có tỷ lệ chưa cao (2,82%), đối với một huyện miền núi cũng phản ánh đúng phần nào về sự phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật và xã hội của huyện. Tuy nhiên hiện tại cơ sở hạ tầng (đặc biệt là hệ thống giao thông, công viên cây xanh, cấp thoát nước,...) phát triển còn chưa thật sự đồng bộ, mới chỉ tập trung ở khu vực trung tâm; các khu vực khác tỷ lệ đất xây dựng đô thị vẫn còn thấp. Đất nông nghiệp tuy chiếm tỷ lệ cao 95,6% trong tổng diện tích tự nhiên, nhưng phần lớn lại là đất lâm nghiệp, đến nay vẫn chưa cho thấy hết tiềm năng và hiệu quả của ngành lâm nghiệp.

Ngoài ra diện tích đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng khá triệt để, nhưng còn chiếm tỷ trọng 1,6% trong cơ cấu sử dụng đất, cần tiếp tục có sự đầu tư, khai thác đưa vào sử dụng trong những năm tới.

b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội:

Nhìn chung việc sử dụng đất trên địa bàn huyện đã đạt được những thành quả nhất định. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội được thể hiện như sau:

Đối với đất nông nghiệp: Hiện trạng diện tích đất nông nghiệp của huyện là 142.759,11 ha (đất lâm nghiệp: 106.658,76 và đất sản xuất nông nghiệp: 36.054,41 ha). Đất lâm nghiệp chiếm diện tích lớn, bao gồm cả việc trồng mới rừng trên đất trống đồi núi trọc và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên đã bị tàn phá, góp phần duy trì tỷ lệ che phủ, cải thiện môi trường, chống xói mòn, rửa trôi đất. Huyện đã thực hiện giao đất sản xuất nông nghiệp ổn định cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa đã làm cho người dân năng động hơn, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi; củng cố và phát triển mở rộng nhiều

vườn cây ăn quả, cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao. Tỷ lệ đất sử dụng cho nông nghiệp phù hợp với điều kiện đất đai, địa hình, khí hậu của huyện, cùng với việc tăng diện tích đất nông nghiệp Nhà nước đã chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ trong lĩnh vực nông nghiệp: Năng suất, hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tăng lên rõ rệt.

Trong thời gian tới, yêu cầu đặt ra cho phát triển nông nghiệp là nâng cao giá trị sản xuất, chủ động kết hợp giữa nông, công nghiệp và thương mại, dịch vụ nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế giảm dần lao động nông nghiệp - nông thôn.

Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 4.218,32 ha, chiếm 2,82% tổng diện tích đất tự nhiên. Trong cơ cấu kinh tế của huyện, sản xuất nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao, việc chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế mới chỉ ở giai đoạn bước đầu. Để đạt được cơ cấu kinh tế như phương hướng đề ra thì các lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ cần phải có quỹ đất tương đối lớn để xây dựng các cơ sở sản xuất và phục vụ sản xuất. Mặc dù, một phần sử dụng từ các cơ sở sản xuất và hạ tầng cũ, nhưng để cải tạo mở rộng thì vẫn không tránh khỏi phải chuyển đổi từ đất nông nghiệp. Do đó, việc xây dựng và phát triển các công trình mới phải hết sức tiết kiệm theo hướng sử dụng triệt để không gian và hạn chế lầy vào đất nông nghiệp có chất lượng tốt. Hiện tại đa số lao động ở khu vực nông thôn còn thiếu việc làm ổn định. Để thu hút số lao động này vào các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ thì hệ thống điểm dân cư phải tiếp tục mở rộng với tốc độ nhanh. Do đó cần có hướng phát triển các điểm dân cư tập trung, hạn chế phát triển các khu vực đất ở phân tán như hiện nay. Bên cạnh đó khi nền kinh tế phát triển thì hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật cần phải được tăng cường. Hệ thống giao thông, bến xe, kho tàng cần được nâng cấp mở rộng và xây mới nên cũng cần một quỹ đất khá lớn. Vì vậy, cần phải quy hoạch bổ sung thêm quỹ đất phục vụ cho việc mở rộng phát triển các ngành công nghiệp, cơ sở hạ tầng, dịch vụ, thương mại,...

Đất chưa sử dụng: Diện tích đất chưa sử dụng còn lại của huyện 2.387,06 ha, chiếm 1,6%, trong thời kỳ quy hoạch sẽ cần có biện pháp hữu hiệu nhằm đưa quỹ đất này vào sử dụng cho các mục đích phù hợp.

Qua thực tế hiện trạng sử dụng đất cho thấy để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới, việc cần thiết phải quy hoạch chuyển đổi phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp nhằm tới mục tiêu sử dụng đất đai tiết kiệm và đạt hiệu quả cao nhất về kinh tế, xã hội và môi trường là quy luật tất yếu.

c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Huyện đã thực hiện nhiều chính sách, giải pháp tương đối toàn diện liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật, đòn bẩy kinh tế... trong sử dụng đất. Mọi đối tượng sử dụng đất, chủ sử dụng đất đều có cơ hội nhận được sự đầu tư và có thể đầu tư đất đai theo năng lực của mình. Các hình thức

khuyến khích cụ thể gồm:

+ Đầu tư vốn bằng tiền, cho vay trực tiếp đến người sử dụng đất theo các chương trình dự án và thông qua hệ thống các ngân hàng và quỹ tín dụng.

+ Đầu tư ứng trước các loại vật tư nông nghiệp, con giống, cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật với hệ thống các trung tâm khuyến nông, khuyến ngư, giống cây trồng, thú y tại các địa phương.

+ Hợp đồng bao tiêu sản phẩm, bảo hiểm sản xuất trực tiếp đến người sử dụng đất.

+ Chuyển giao khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, đưa giống mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất đi đôi với tiến bộ kỹ thuật canh tác được xác định là khâu đột phá, thúc đẩy nhanh tốc độ phát triển sản xuất nông nghiệp.

+ Có cơ chế khuyến khích những tổ chức, cá nhân tham gia góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào các dự án đầu tư, kinh doanh khi có đất bị thu hồi. Có chính sách giải quyết tốt vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư và các vấn đề xã hội liên quan; có quy hoạch và cơ chế bảo vệ vững chắc quỹ đất trồng lúa.

Trong ngành sản xuất phi nông nghiệp, đặc biệt là quá trình đô thị hóa đang diễn ra trên địa bàn huyện. Sự phát triển nhanh về công nghiệp và đô thị là do huyện đã xác định được hướng đi đúng. Qua đó có điều kiện đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa. Từ hướng đi đúng, huyện đã chọn bước đi thích hợp và tìm ra được giải pháp đột phá, đó là tập trung cải thiện môi trường đầu tư, môi trường sản xuất kinh doanh nhằm thu hút mạnh các nguồn lực cho đầu tư phát triển huyện.

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

Những năm qua, được sự quan tâm của UBND huyện trong việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai. Những thành tựu mà huyện đã đạt được trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội có phần đóng góp không nhỏ vào việc khai thác sử dụng đất hợp lý, hiệu quả. Tuy nhiên, đất đai là tài sản đặc biệt, các quan hệ đất đai hết sức nhạy cảm và phức tạp, trong quá trình chuyển dịch cơ cấu đất đai theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa đã đạt được những thành tựu nhất định như đã trình bày ở trên, song trong quá trình khai thác, sử dụng đất của huyện vẫn còn bộc lộ những tồn tại, hạn chế và được thể hiện ở một số vấn đề sau:

- Việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp cho mục đích phát triển công nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị hóa là tất yếu trong quá trình phát triển kinh tế theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, bền vững kết hợp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện Đắk Glei từ nay đến năm 2030. Tuy nhiên, tình trạng các dự án đã được giao đất nhưng chậm triển khai thực hiện

dẫn đến lãng phí đất. Việc đào tạo chuyên đổi ngành nghề mặc dù được quan tâm đúng mức nhưng tình trạng dư thừa lao động và thiếu việc làm ngày càng có xu hướng tăng.

- Quỹ đất dành cho các hoạt động văn hóa, thể thao, y tế... chưa được bố trí thoả đáng và hợp lý. Mặt khác, các ngành, các cấp cũng chưa quan tâm đến quy hoạch, còn chuyển đổi mục đích sử dụng đất sai quy định.

- Trong quá trình sử dụng đất một số tổ chức, doanh nghiệp còn xem nhẹ việc bảo vệ cảnh quan môi trường dẫn đến ô nhiễm đất, suy thoái đất.

- Một số địa phương công tác quản lý đất đai vẫn chưa chặt chẽ, công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất đai chưa được làm thường xuyên, liên tục.

- Nhận thức của người dân về chính sách đất đai không đồng đều, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai.

- Trong quá trình quản lý việc sử dụng đất có lúc, có nơi chưa thật sự chặt chẽ, nhất là ở cấp cơ sở đã dẫn đến sử dụng đất chưa hợp lý, kém hiệu quả.

- Chính sách thu hồi đất bồi thường tái định cư chưa hợp lý, thiếu đồng bộ, thiếu thống nhất nên gây nhiều khó khăn khi nhà nước thu hồi đất, đặc biệt khi thu hồi đất vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội .

- Để khắc phục tình trạng trên, cần xem trọng hơn nữa công tác quản lý, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý triệt để những trường hợp vi phạm, kết hợp với việc tuyên truyền sâu rộng về pháp luật đất đai.

- Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội huyện Đắk Glei đến năm 2030, dự báo diện tích đất nông nghiệp của huyện sẽ giảm đáng kể do chuyển sang các nhu cầu về đất ở và chuyên dùng khác; do đó việc chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp và NTTS nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao trên một đơn vị diện tích đất đai để đảm bảo các chỉ tiêu trong sản xuất nông nghiệp, phát triển kinh tế - xã hội được xác định là quan điểm sử dụng đất trong giai đoạn quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất của huyện đến năm 2030.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Thực hiện Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch (năm 2016) của huyện Đắk Glei, UBND huyện đã nghiêm túc triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Kết quả thực hiện đến năm 2020 đạt được những thành tựu nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho

các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm qua. Tuy nhiên công tác đầu tư, triển khai thực hiện một số dự án, công trình chậm tiến độ ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư. Một số dự án đã được giao nhưng chưa triển khai thi công để đất hoang hóa, làm chậm tốc độ phát triển kinh tế của huyện so với quy hoạch đề ra. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

3.1.1. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu đất nông nghiệp năm 2020 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt là 142.774,02 ha, thực hiện trong năm 2020 là 142.759,11 ha (đạt 99,99%) so với chỉ tiêu UBND tỉnh phân bổ. Cụ thể các loại đất đạt được như sau:

Bảng 09: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Năm 2020	Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng diện tích tự nhiên		149.364,50	149.364,50		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	142.774,02	142.759,11	-14,91	99,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.573,00	2.726,67	153,67	105,97
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.099,00	1.196,85	97,85	108,90
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.474,00	1.297,84	-176,16	88,05
	Đất trồng lúa nương	LUN		231,98	231,98	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.343,00	17.167,53	3.824,53	128,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.079,00	16.160,23	9.081,23	228,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	47.040,00	41.677,75	-5.362,25	88,60
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	38.009,00	36.772,00	-1.237,00	96,75
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.628,00	28.209,02	-6.418,98	81,46
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		26.418,06	26.418,06	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,00	45,58	-0,42	99,09
1.8	Đất làm muối	LMU		0,00	0,00	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	56,02	0,34	-55,68	0,60

Nguồn: - Thống kê đất đai năm 2020 do phòng TNMT huyện cung cấp.

- Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 13/11/2018.

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 2.573,00 ha, thực hiện đến năm 2020 là 2.726,67 ha (đạt 105,97%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 105,97 ha.

Chỉ tiêu đất trồng lúa cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do trong kỳ quy hoạch đã đăng ký chuyển đổi đất trồng lúa sang các loại đất khác để thực

hiện các công trình, dự án nhưng nhiều công trình dự án chỉ mới thực hiện một phần hoặc chưa thực hiện theo tiến độ như: Đường ra biên giới xã Đăk Nhoong - Đăk Plô (ĐT. 86), Mở rộng đường tỉnh 673, Mở mới kéo dài ĐT 678 đi theo ranh giới huyện Đăk Glei và Ngọc Hồi đến đường Hồ Chí Minh, Thủy điện Đăk Brot, Thủy điện Đăk Krin, Thủy điện Đăk Mi 1, các dự án giao thông, thủy lợi theo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới Tuy nhiên đến nay các công trình chưa thực hiện hoặc thực hiện 1 phần diện dự kiến giảm chưa thực hiện dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất trồng lúa thực hiện cao hơn chỉ tiêu được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 13.343,00 ha, thực hiện năm 2020 là 17.167,53 ha (đạt 128,66%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 3.824,53 ha.

Nguyên nhân tăng nhiều là do những năm gần đây nhu cầu phát triển kinh tế cao, người dân đã khai hoang những vùng đất chưa sử dụng và sử dụng kém hiệu quả chuyển sang trồng cây hàng năm như sắn, ngô... Vì vậy mà diện tích tăng cao.

Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do trong kỳ quy hoạch đã đăng ký chuyển đổi đất trồng cây hàng năm khác sang các loại đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án nhưng có nhiều dự án trong kỳ chưa thực hiện được như: Dự án đất sản xuất kinh doanh trong khu quy hoạch chi tiết mở rộng đô thị, các dự án cụm công nghiệp, các dự án giao thông, thủy điện, các dự án theo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới Tuy nhiên đến nay các công trình chưa thực hiện hoặc thực hiện 1 phần diện dự kiến giảm chưa thực hiện dẫn đến đất trồng cây hàng năm khác có sự chênh lệch.

Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do kiểm kê đất đai năm 2014, 2019 và thống kê đất đai hàng năm một số diện tích đất trồng hàng năm ven các sườn đồi trước đây thống kê vào đất lâm nghiệp như theo chỉ giới quy hoạch ba loại rừng thì nằm ngoài vùng đất lâm nghiệp nên kiểm kê 2014, 2019 đưa vào đất trồng cây hàng năm, vì vậy chỉ tiêu thực hiện đất trồng cây hàng năm cao hơn chỉ tiêu được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 7.079,00 ha, thực hiện năm 2020 là 16.160,23 ha (đạt 228,28%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 9.081,23 ha.

Diện tích tăng một mặt do nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội huyện đầu tư các dự án trồng các loại cây công nghiệp lâu năm (cà phê, tiêu, cao su, ...)

Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do trong kỳ quy hoạch đã đăng ký chuyển mục đích cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp phục vụ cho quy hoạch đất ở, sang các mục đích chuyên dùng và đất nghĩa trang nghĩa địa để thực hiện các công trình dự án như: Các dự án đất

quốc phòng, các dự án thủy điện, các dự án giao thông dự án mở rộng đất ở nông thôn, dự án đất ở đô thị, các dự án theo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới ... nhưng đến nay các dự án vẫn chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa xong dẫn đến đất trồng cây lâu năm có sự chênh lệch.

Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do kiểm kê đất đai năm 2014, 2019 và thống kê đất đai hàng năm một số diện tích đất trồng lâu năm ven các sườn đồi trước đây thống kê vào đất lâm nghiệp như theo chỉ giới quy hoạch ba loại rừng thì năm ngoài vùng đất lâm nghiệp nên kiểm kê 2014, 2019 đưa vào đất trồng cây lâu năm, vì vậy chỉ tiêu thực hiện đất trồng cây lâu năm cao hơn chỉ tiêu được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 47.040,00 ha, thực hiện năm 2020 là 41.677,75 ha (đạt 88,60%) so với kế hoạch được duyệt, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 5.362,25 ha.

Nguyên nhân chỉ đạt 88,60% so với chỉ tiêu được phê duyệt là do theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đất rừng phòng hộ đến năm 2020 là 47.040,0 ha tuy nhiên phần lớn diện tích đất quy hoạch rừng phòng hộ là đất sản xuất của dân nên việc thực hiện công tác thu hồi chuyển sang đất rừng phòng hộ gặp nhiều khó khăn chưa thực hiện được.

- Đất rừng đặc dụng: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 38.009,00 ha, thực hiện năm 2020 là 36.772,0 ha (đạt 96,75%) so với kế hoạch được duyệt, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 1.237,0 ha.

Nguyên nhân: Chỉ đạt 96,75% so với chỉ tiêu được phê duyệt là do việc phát triển rừng đặc dụng gặp rất khó khăn nguyên nhân chính do một số diện tích bị chồng lấn với diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp do hộ gia đình cá nhân sử dụng UBND các xã quản lý ổn định từ trước việc đưa vào khu quy hoạch rừng đặc dụng đòi hỏi phải bố trí quỹ đất sản xuất cho nhân dân nên một số khu vực quy hoạch phát triển rừng đặc dụng chưa thực hiện được.

Mặt khác quá trình ra soát diện tích đất chồng lấn trong khu vực rừng đặc dụng được trả về địa phương để đo đạc cấp giấy chứng nhận cho đồng bào vùng đệm ổn định sản xuất nên chỉ tiêu sử dụng đất rừng đặc dụng thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.

- Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 34.628,00 ha, thực hiện đến năm 2020 là 28.209,02 ha (đạt 81,46%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 6.418,98 ha.

Nguyên nhân Chỉ đạt 81,46% so với chỉ tiêu được phê duyệt do nhu cầu sản xuất và phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng chuyên canh cây công nghiệp nên nhân dân đã khai phá lấn chiếm một số diện tích đất lâm nghiệp kém phát triển để trồng cây công nghiệp, bên cạnh đó huyện đã giao diện tích đất rừng nghèo kém phát triển cho một số công ty thực hiện trồng các loại cây công

nghiệp lâu năm nên diện tích đất rừng sản xuất giảm.

Diện tích thấp hơn là do theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đất rừng sản xuất đến năm 2020 là 34.628,00 ha tuy nhiên phần lớn diện tích đất quy hoạch rừng sản xuất là đất sản xuất nông nghiệp của dân nên việc thực hiện công tác thu hồi chuyển sang đất rừng sản xuất gặp nhiều khó khăn chưa thực hiện được.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 46,0 ha, thực hiện đến năm 2020 là 45,58 ha (đạt 99,09%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,42 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 56,02 ha, thực hiện đến năm 2020 là 0,34 ha (đạt 0,60%), thấp hơn so với chỉ tiêu 55,68 ha.

Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do các công trình đăng ký trong kỳ quy hoạch gồm dự án trang trại tổng hợp, dự án đầu tư khu trang trại chăn nuôi, các cơ sở sản xuất giống cây trồng, sản xuất rau hoa xứ lạnh... được quy hoạch nhưng chưa thực hiện dẫn tới chỉ tiêu đất nông nghiệp khác thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.

3.1.2. Đất phi nông nghiệp.

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đến năm 2020 của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt là 6.454,00 ha, thực hiện đến năm 2020 là 4.218,32 ha đạt (65,36%), thấp hơn chỉ tiêu 2.235,68 ha cụ thể các loại đất đạt được như sau:

Bảng 10: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+) Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.454,00	4.218,32	-2.235,68	65,36
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.132,00	164,46	-967,54	14,53
2.2	Đất an ninh	CAN	2,00	1,43	-0,57	71,34
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,00	0,00	-20,00	0,00
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	72,00	0,82	-71,18	1,14
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	107,00	36,40	-70,60	34,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	274,00	67,27	-206,73	24,55
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	83,29	12,55	-70,74	15,07
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.216,99	1.867,37	-1.349,62	58,05

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			
				Diện tích (ha)	So sánh		
					Tăng (+) Giảm (-)	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,38	6,37	-6,01	51,49	
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	38,51	0,00	-38,51	0,00	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	385,00	378,66	-6,34	98,35	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	81,00	103,66	22,66	127,98	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,00	14,74	-7,26	66,98	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14,00	9,43	-4,57	67,37	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		0,58	0,58		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	634,67	1.551,39	916,72	244,44	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	359,14	3,08	-356,06	0,86	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,11	0,11		

Nguồn: - Thống kê đất đai năm 2020 do phòng TNMT huyện cung cấp.

- Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 13/11/2018.

- Đất quốc phòng được: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 1.132,00 ha, thực hiện đến năm 2020 là 164,46 ha (đạt 14,53%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 967,54 ha.

Chỉ tiêu quốc phòng thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do một số công trình đã đăng ký trong kỳ quy hoạch như: Căn cứ hậu cần kỹ thuật 800 ha; Thao trường bãi tập các đơn biên phòng 663,665,669 diện tích 62,50 ha; Thao trường BCHQS huyện 117,20 ha; thao trường huyện lỵ BCHQS cấp xã ... đến nay chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đủ diện tích đã đăng ký một phần do đặc thù công trình đất quốc phòng diện tích xây dựng ít, tính bí mật cao nhất có diện tích lớn chủ yếu là đất lâm nghiệp dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất quốc phòng thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 2,0 ha, thực hiện đến năm 2020 là 1,43 ha (đạt 71,34%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,57 ha.

Chỉ tiêu đất an ninh thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do một số công trình đã đăng ký trong kỳ quy hoạch nhưng chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đủ diện tích đã đăng ký như: Nhà làm việc công an các xã thị trấn, ... dẫn đến

chỉ tiêu diện tích đất an ninh có sự chênh lệch.

- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 20,00 ha, đến nay chưa thực hiện.

Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do các công trình đã đăng ký trong kỳ quy hoạch nhưng chưa thực như: Cụm công nghiệp Đăk Sút dẫn đến đất cụm công nghiệp có sự chênh lệch.

- Đất thương mại dịch vụ: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 72,00 ha, thực hiện đến năm 2020 là 0,82 ha (đạt 1,14%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 71,18 ha.

Kết quả thực hiện đất thương mại dịch vụ đạt thấp do trong kỳ quy hoạch đăng ký thực hiện nhiều công trình dự án nhưng đến nay chưa thực hiện như: Khu du lịch Sinh thái đèo Lò Xo, Đất thương mại dịch vụ xã Đăk Man, Đất thương mại dịch vụ Công ty TNHH MTV Kỳ Quang; Công ty TNHH MTV cà phê hương vị trời ... đến nay chưa thực hiện.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 107,00 ha, thực hiện đến năm 2020 là 36,40 ha (đạt 34,01%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 70,60 ha.

Các dự án đầu tư xây dựng khu sản xuất kinh doanh khu vực thị trấn, khu vực giáp biên giới tạo vành đai phát triển kinh tế nông - lâm nghiệp, thương mại dịch vụ du lịch, tạo môi trường sinh thái bền vững, phù hợp với cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ đáp ứng nhu cầu vui chơi nghỉ dưỡng lớn bố trí trong kế hoạch kỳ đầu như khu du lịch sinh thái, khu trung tâm thương mại do các doanh nghiệp đăng ký thực hiện nhưng tình hình kinh tế khó khăn các doanh nghiệp, nhà đầu tư thiếu vốn nên triển khai chậm mới chỉ công tác khảo sát, đăng ký đầu tư nên các chỉ tiêu chưa thực hiện được như đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Đăk Long cửa khẩu phụ, Đất cơ sở sản xuất kinh doanh khu vực cửa khẩu QT Đăk Plô, Đất sản xuất kinh doanh thị trấn Đăk Glei thuộc các khu quy hoạch chi tiết đô thị.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 274,00 ha, thực hiện đến năm 2020 là 67,27 ha (đạt 24,55%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 206,73 ha.

Trong kỳ Quy hoạch sử dụng đất có các dự án như đất Khu khai thác vàng dọc suối Đăk Pô Kô xã Đăk Kroong, Khu khai thác vàng dọc suối Đăk Plô, Khu khai thác vàng dọc suối Đăk Pô Kô xã Đăk Pék trong thời gian qua một số dự án đã được cấp phép hoạt động tuy nhiên các chủ đầu tư quản lý lỏng lẻo dẫn đến tình trạng vàng tặc, khai thác không đúng cam kết gây mất trật tự địa phương nên UBND đã phải chỉ đạo chấn chỉnh và siết chặt hồ sơ thủ tục đảm bảo việc khai thác đúng mục đích, vị trí và bảo đảm môi trường sinh thái. Các dự án được xét duyệt trong quy hoạch đang trong quá trình thăm dò khảo sát đánh giá tác động môi trường nên chưa tổ chức khai thác dẫn đến chỉ tiêu đất khoáng sản thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 83,29 ha, thực hiện đến năm 2020 là 12,55 ha (đạt 15,07%), thấp

hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 70,74 ha.

Trong kỳ Quy hoạch sử dụng đất có các dự án như: Dự án khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường dọc Sông Pô Có diện tích 21,50 ha, các án khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường diện tích 29,64 ha, Khai đất san lấp phục vụ các công trình dự án diện tích 20,02 ha, nhưng đến nay chưa thực hiện hoặc mới chỉ thực hiện một phần diện tích dẫn đến đất sản xuất vật liệu xây dựng đạt thấp.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 3.216,99 ha, thực hiện đến năm 2020 là 1.867,37 ha (đạt 58,05%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 1.349,62 ha.

Trong kỳ quy hoạch với sự quyết tâm nỗ lực của huyện xác định ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng đến nay một số công trình lớn đăng ký trong kỳ đã được thực hiện làm thay đổi bộ mặt nông thôn, đô thị của huyện ngày càng khang trang hiện đại hơn như cầu đường qua sông Pô Có; Đường giao thông Đăk Nhoong – Đăk Plô, Các khu tái định cư, các công trình xây dựng nông thôn mới...

Tuy nhiên do nền kinh tế huyện khó khăn địa hình bị chia cắt diện tích tương đối lớn nhiều công trình hạ tầng kỳ quy hoạch quan trọng có kinh phí đầu tư lớn như các tuyến đường giao thông xây dựng mới, mở rộng diện tích 487,64 ha (Mở rộng đường tỉnh 673, Mở mới ĐT 678 đi về hướng trung tâm TT. Đăk Glei, Mở mới kéo dài ĐT 678 đi theo ranh giới huyện Đăk Glei và Ngọc Hồi đến đường Hồ Chí Minh, Đường từ cột mốc 743 vào đôn Sông thanh, Đường giao thông trung tâm xã Xốp đi thị trấn Đăk Glei, Dự án khai thác quỹ đất phát triển cơ sở hạ tầng phía đông sông Pô Kô), các công trình thủy lợi diện tích 25,43 ha (Kè sông Pô Có, hệ thống cấp nước sinh hoạt sản xuất các xã thị trấn), các công trình năng lượng diện tích 779,28 ha (Thủy điện Đăk Ruồi 1, Thủy điện Đăk Mi 1, 1A, Tuyến 110kV Pờ Y-Đăk Glay (40 km); Tuyến 110kV Đăk Glei-TĐ Đăk Man-Đăk Plô (30km); Tuyến 100 kVA TT Đăk Glei - TĐ Đăk Mek 3, Tuyến 110kV Đăk Man - Phước Sơn (40 km), Thủy điện Đăk Krin... chưa được thực hiện hoặc chỉ mới thực hiện một phần dẫn tới chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 12,38 ha, thực hiện đến năm 2020 là 6,37 ha (đạt 51,49%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 6,01 ha.

Chênh lệch diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là do một số công trình dự án nhà sinh hoạt cộng đồng thôn được quy hoạch mới hoặc mở rộng theo các tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới nhưng do thiếu vốn đầu tư nên chưa thực hiện hoặc đã xây dựng nhưng chưa hoàn thiện hồ sơ xin giao đất dẫn đến chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 38,51 ha, đến nay chưa thực hiện.

Trong kỳ quy hoạch đăng ký thực hiện nhiều dự án như công viên cây

xanh, Công viên theo quy hoạch xây dựng thị trấn, Công viên theo quy hoạch xây dựng thị trấn ven sông Pô Cô, công viên cây xanh theo quy hoạch xây dựng trung tâm cụm xã... đến nay chưa thực hiện dẫn đến đất khu vui chơi giải trí công cộng không đạt chỉ tiêu.

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 385,00 ha, thực hiện đến năm 2020 là 378,66 ha (đạt 98,35%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 6,34 ha.

Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đăng ký nhiều công trình dự án như: Chuyển mục đích đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn tại các xã trên địa bàn huyện, quy hoạch các khu tái định cư tại xã Đăk Choong, Mường Hoang, Ngọc Linh, Đăk Nhoong, ... nhưng đến nay chưa thực hiện hoặc mới thực hiện được một phần diện tích đăng ký dẫn đến đất ở tại nông thôn không đạt chỉ tiêu.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 81,00 ha, thực hiện đến năm 2020 là 103,66 ha (đạt 127,98%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 22,66 ha.

Diện tích đất ở đô thị cao hơn chỉ tiêu được duyệt là do: Diện tích tăng do đấu giá quyền sử dụng đất các khu quy hoạch, diện tích do các hộ gia đình chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp chủ yếu là vườn ươm trong cùng thửa đất ở, đất khu quy hoạch tái định cư... và tăng do kiểm kê đất đai năm 2019 một số khu vực đã được chuyển sang đất ở từ trước đây nhưng chưa được thống kê vào số liệu đợt kiểm kê này đã cập nhập đầy đủ chính xác trên bản đồ số hóa.

Tăng do diện tích bán đấu giá quyền sử dụng đất các khu quy hoạch chi tiết.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 22,0 ha, thực hiện đến năm 2020 là 14,74 ha (đạt 66,98%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 7,26 ha.

Trong kỳ quy hoạch đăng ký thực hiện nhiều dự án nhưng có công trình trụ sở làm việc các cơ quan theo quy hoạch chung xây dựng đô thị thị trấn Đăk Glei, di dời xây mới trụ sở xã Đăk Choong, xã ngọc Linh...nhưng do thiếu vốn đầu tư đến nay chỉ mới tổ chức công tác kiểm đếm thực hiện bồi thường để xây dựng nên chỉ tiêu thực hiện thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 14,0 ha, thực hiện đến năm 2020 là 9,43 ha (đạt 67,37%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 4,57 ha.

Trong kỳ quy hoạch đăng ký thực hiện nhiều dự án nhưng có công trình trụ sở làm việc các tổ chức sự nghiệp như Ban quản lý rừng, các trung tâm, ..đến nay chưa thực hiện hoặc thực hiện được 1 phần dẫn đến đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp không đạt chỉ tiêu.

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 634,67 ha, thực hiện đến năm 2020 là 1.551,39 ha (đạt 244,44%), cao hơn so với

chỉ tiêu được duyệt là 916,72 ha.

Chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do trong kỳ quy hoạch sử dụng đất chuyển công trình đất giao thông khoảng 1,63 ha, đất năng lượng 2,14 ha, , thủy lợi 31,80 ha, đất khai thác vật liệu xây dựng 8,5 ha ...nhưng đến nay chỉ mới thực hiện được một phần diện tích dẫn đến chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có sự chênh lệch cao hơn chỉ tiêu được duyệt.

Ngoài ra do các kỳ kiểm kê đất đai năm 2014, 2019 tính toán lại diện tích đất sông suối trên nền bản đồ số đã bóc tách diện tích đất sông suối trước đây được gồm vào khu vực đất lâm nghiệp dẫn đến chỉ tiêu này tăng cao.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 359,14 ha, thực hiện đến năm 2020 là 3,08 ha (đạt 0,86%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 356,06 ha.

Chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đăng ký công trình: dự án hồ chứa nước phục vụ tưới tiêu, đập dâng tại các sông, suối ...nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện được dẫn đến chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng có sự chênh lệch.

- Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 0 ha, thực hiện đến năm 2020 là 0,11, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,11 ha.

3.1.3. Đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu diện tích theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 136,48 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2.387,06 ha, diện tích đưa vào sử dụng so với quy hoạch được duyệt cao hơn 2.250,58 ha.

Nguyên nhân đất chưa sử dụng vẫn còn cao hơn chỉ tiêu được duyệt là do một số diện tích đất chưa sử dụng ở địa hình cao độ dốc lớn hạn chế trong việc đưa vào sử dụng cho các mục đích, một phần diện tích đất chưa sử dụng thuộc các Công ty lâm nghiệp quản lý, Ban quản lý rừng phòng hộ, Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh quản lý đăng ký trồng rừng nhưng chưa thực hiện được trong kỳ, một phần đất chưa sử dụng dọc các khu vực sông suối nhỏ lẻ manh mún việc đưa vào sử dụng cần phải được đầu tư khai hoang mở rộng diện tích nên chỉ tiêu đất chưa sử dụng không đạt kế hoạch.

Bảng 11: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+) Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
1	Đất chưa sử dụng	CSD	136,48	2.387,06	2.250,58	1.749,02

Nguồn: - Thống kê đất đai năm 2020 do phòng TNMT huyện cung cấp.

- Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 13/11/2018.

3.2. Đánh giá các luật lâm nghiệp năm 2017 và các văn bản liên quan đến việc sử dụng đất lâm nghiệp ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện.

- Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 191/TB-VPCP, ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ, Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí Thư và Luật Lâm nghiệp năm 2017 có ảnh hưởng rất lớn đến việc sử dụng đất thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn huyện cụ thể các dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, rừng tự nhiên sản xuất phải tiến hành ra soát điều chỉnh quy mô diện tích và thực hiện các hồ sơ thủ tục chuyển đổi mục đích rừng, trồng rừng thay thế trước khi triển khai thực hiện dự án cụ thể một số dự án chậm tiến độ, điều chỉnh vị trí, hủy bỏ điển hình như sau:

- Dự án chậm tiến độ phải điều chỉnh chuyển tiếp giai đoạn 2021 - 2030.
- + Căn cứ hậu cần - kỹ thuật huyện Đắk Glei.
- + Đường tỉnh lộ 673A (Đoạn từ đường HCM xã Đắk Man đi cửa khẩu Đắk Blô)
- + Đường điện vào đồn biên phòng 663 (đồn Sông Thanh)
- + Dự án đường điện Đồn biên phòng Rơ Long (671)
- + Thao trường Ban chỉ huy quân sự huyện Đắk Glei
- + Mở rộng đường tỉnh 673
- + Mở mới ĐT 678 đi về hướng trung tâm TT. Đắk Glei.
- + Mở mới kéo dài ĐT 678 đi theo ranh giới huyện Đắk Glei và Ngọc Hồi đến đường Hồ Chí Minh.
- + Đường từ cột mốc 743 vào đồn Sông thanh.
- + Thủy điện Đắk Krin
- + Thủy điện Đắk Ruồi 1
- + Thủy điện Đắk Mi 1, 1A.
- + Đường dây mạch đơn từ NM TĐ Đắk Mi 1 đến thanh cái NMTĐ Đắk Mi 2,3.
- + Thủy điện Đắk Pru 3
- + Thủy Điện Đắk Kroong
- + Khu du lịch Sinh thái đèo Lò Xo
- + Đất thương mại dịch vụ xã Đắk Man
-
- Dự án điều chỉnh vị trí.
- + Thao trường huấn luyện quân sự xã Đắk Môn.

- +Thao trường huyện luyện ban chỉ huy quân sự xã Mường Hoong
- + Thao trường huyện luyện ban chỉ huy quân sự xã Ngọc Linh
- +Thao trường huyện luyện ban chỉ huy quân sự xã Xốp

.....

- Dự án hủy bỏ không thực hiện.

+ Tuyến 110kV Pờ Y-Đăk Glay (40 km); Tuyến 110kV Đăk Glei-TĐ Đăk Man-Đăk Plô (30km); Tuyến 100 kVA TT Đăk Glei - TĐ Đăk Mek 3.

+ Tuyến 110kV Đăk Man - Phước Sơn (40 km)

+ Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng Cửa khẩu Đăk Blô

+ Bệnh viện đa khoa huyện Đăk Glei

+ Hồ chứa nước tưới Đăk Rơ Long

+ Hồ chứa nước tưới Đăk Pru

+ Hồ chứa nước tưới Dục Lang

+ Hồ chứa nước tưới Đăk Nol

.....

3.3. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.3.1. Những mặt đạt được

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu điều chỉnh hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện đạt kết quả khá, cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển hạ tầng, các cơ sở sản xuất, dịch vụ, mở rộng đô thị, khu dân cư nông thôn. Trong đó:

- Đối với nhóm đất nông nghiệp: có 03 chỉ tiêu sử dụng đất đạt cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt: đất trồng lúa đạt 105,97%; đất trồng cây hàng năm khác đạt 128,66%; đất trồng cây lâu năm 228,28%. Có 05 chỉ tiêu sử dụng đất đạt thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt: đất rừng đặc dụng 96,75%; đất rừng sản xuất 81,46%; đất rừng phòng hộ 88,60%; đất nuôi trồng thủy sản 99,09%; đất nông nghiệp khác 0,60%. Đất sản xuất nông nghiệp được sử dụng khá triệt để, hợp lý và hiệu quả, các chỉ tiêu đều giảm thấp hơn so với chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt. Việc chuyển mục đích đất nông nghiệp sử dụng sang các mục đích phi nông nghiệp đạt kết quả chưa cao, một số công trình đang từng bước triển khai hoặc một số công trình diện tích thực hiện thấp hơn nhiều so với diện tích công trình dự án đăng ký chuyển mục đích.

- Đối với nhóm đất phi nông nghiệp:

+ Có 2/21 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đạt cao hơn với chỉ tiêu được duyệt: đất ở tại đô thị đạt 127,98%, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối đạt 244,44%.

+ Có 2/21 chỉ tiêu của đất phi nông nghiệp đạt ở mức 70 - 100% chỉ tiêu được duyệt là: đất an ninh, đất ở tại nông thôn.

+ Có 4/21 chỉ tiêu của đất phi nông nghiệp đạt ở mức 50 - 70% chỉ tiêu được duyệt là: đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã, đất sinh hoạt cộng đồng, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

+ Các chỉ tiêu như đất quốc phòng, đất cụm công nghiệp, đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất cơ sở tín ngưỡng, đất có mặt nước chuyên dung và đất phi nông nghiệp khác đạt thấp dưới 50% chỉ tiêu được duyệt.

Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 phản ánh thực tế tình hình kinh tế xã hội của huyện những lợi thế, những khó khăn đều được thể hiện qua kết quả thực hiện. Về nông nghiệp phát triển ổn định, các mục tiêu phát triển an sinh xã hội như giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa đều cơ bản đáp ứng nhu cầu sử dụng đất, các mục tiêu phát triển kinh tế như công nghiệp, sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ, du lịch nhu cầu về đất đai thấp nguyên nhân chính do đặc thù vị trí địa lý xa trung tâm tỉnh, các thành phố lớn, đại hình dốc, dân cư thưa thớt, hạ tầng giao thông còn hạn chế nên các nhà đầu tư e ngại khó tiếp cận địa bàn huyện.

Nhìn chung việc bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới khu dân cư nông thôn và đô thị. Đất phi nông nghiệp được sử dụng đúng yêu cầu mục đích sử dụng, quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp, nhất là việc sử dụng đất trồng lúa.

Góp phần phát triển kinh tế và tạo động lực chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Nhiều công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đã và đang được đầu tư góp phần tạo động lực thúc đẩy kinh tế huyện Đắk Glei phát triển.

Tình trạng biến động sử dụng đất đang dần được quản lý và kiểm soát chặt chẽ để tiến hành giải quyết kịp thời tránh xảy ra các vụ tranh chấp đất đai nghiêm trọng.

Giải quyết được nhu cầu đất ở cho người dân do dân số tăng tự nhiên và tăng cơ học hoặc tái định cư khi giải tỏa để xây dựng hạ tầng, phát triển kinh tế, tạo điều kiện tốt hơn cho nhân dân an cư lạc nghiệp.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực sự trở thành công cụ pháp lý hết sức quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai; nhất là đối với công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... Các cấp chính quyền và ngành quản lý đất đai đã chú trọng, tăng cường quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch; kiên quyết xử lý và ngăn chặn tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Việc tăng

cường quản lý đối với thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần quan trọng đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương đi vào nề nếp.

3.3.2. Những tồn tại và nguyên nhân

Quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước, bên cạnh những kết quả đã đạt được, đảm bảo đúng tiến độ về mặt thời gian cũng như các nội dung kế hoạch đề ra, còn tồn tại một số vấn đề bất cập như:

- Tình hình phát triển kinh tế xã hội những năm vừa qua của tỉnh Kon Tum và huyện có nhiều biến động kéo theo nhu cầu sử dụng đất của các ngành thay đổi, do đó một số công trình, dự án không còn phù hợp và một số dự án phát sinh so với quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước chưa sát với thực tiễn một số công trình dự án đã phải tiến hành điều chỉnh quy hoạch cho giai đoạn 2016 – 2020 mới tổ chức thực hiện được, việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức còn chủ quan, chưa căn cứ vào nguồn vốn để triển khai thực hiện dẫn đến kết quả thực hiện chưa cao như: Đất thương mại, dịch vụ, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất ở tại nông thôn, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm,...

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai chịu sự chi phối của kế hoạch xây dựng, kế hoạch sử dụng đất an ninh, quốc phòng. Tính đồng bộ, thống nhất giữa quy hoạch chuyên ngành của các ngành kinh tế - xã hội với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao.

- Do thiếu vốn đầu tư nên nhiều ngành, nhiều lĩnh vực đã không thực hiện theo kế hoạch hoặc thực hiện với tiến độ chậm. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến các chỉ tiêu sử dụng đất không đạt quy hoạch phê duyệt.

- Các nhà đầu tư sau khi được thỏa thuận địa điểm xây dựng công trình còn chậm làm các thủ tục theo quy định để Nhà nước thu hồi, giao đất, cho thuê đất xây dựng công trình, dự án.

Công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng phục vụ các dự án phát triển kinh tế - xã hội còn gặp nhiều khó khăn do chính sách bồi thường giải phóng mặt bằng bất cập lại hay thay đổi, nhận thức của người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế cũng như ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt.

- Công tác quản lý đất đai ở các cấp chưa chú trọng thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát trong quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch.

Thủ tục hành chính trong việc thu hồi đất giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất còn phức tạp, chậm được cải cách.

3.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới

Muốn quy hoạch sử dụng đất thực sự là công cụ pháp lý quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai thì phải tăng cường quản lý chặt chẽ việc thực hiện

quy hoạch sử dụng đất; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh, kiên quyết các hành vi vi phạm pháp luật đất đai vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý trách nhiệm của cán bộ, công chức để xảy ra tình trạng vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất.

Quy hoạch sử dụng đất phải được lập và phê duyệt sát với thực tiễn trên cơ sở phân tích, dự báo có tính khoa học nhu cầu đầu tư các dự án đầu tư có sử dụng đất và có tính đến sự vận động của thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản. Việc xác định nhu cầu sử dụng đất cần cân nhắc kỹ, phù hợp với khả năng bố trí nguồn vốn để thực hiện, tránh tình trạng dự án treo, làm lãng phí nguồn tài nguyên đất và ảnh hưởng đến đời sống tinh thần của người dân.

Việc quản lý, sử dụng đất phải gắn với cải tạo, bảo vệ đất (đặc biệt là đất chuyên trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ). Xác định chính xác thế mạnh, tiềm lực của địa phương để có giải pháp, chính sách phù hợp để thu hút đầu tư.

Cần phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong việc lập và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác đảm bảo đồng bộ, thống nhất; nhu cầu sử dụng đất của các quy hoạch các ngành phải phù hợp với khả năng đáp ứng quỹ đất của quy hoạch sử dụng đất.

Các cấp, các ngành cần huy động mọi nguồn lực, vốn đầu tư để thực hiện các công trình, dự án đã đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đạt được mục tiêu phát triển của từng ngành, lĩnh vực đề ra; góp phần thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện, tỉnh trong từng giai đoạn phát triển.

Quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến sử dụng đất phải thống nhất với quy hoạch sử dụng đất và ngược lại quy hoạch sử dụng đất phải được xây dựng, tổng hợp trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực theo quy định của Luật Đất đai. Các ngành cần phối hợp chặt chẽ với ngành Tài nguyên và Môi trường trong việc xác định nhu cầu sử dụng đất và trong việc xây dựng quy hoạch phát triển ngành.

Đổi mới công tác lập quy hoạch, nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo hướng tiếp cận phương pháp tiên tiến; quan tâm đến vấn đề kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, mục tiêu bảo đảm an ninh lương thực, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu; tạo sự đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng; có phân tích không gian nhu cầu sử dụng đất; công khai và tham vấn các bên liên quan trong quá trình lập quy hoạch.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

Tiềm năng đất đai để phát triển các ngành về cơ bản được xác định trên cơ sở kết quả đánh giá tiềm năng đất đai đã được thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đắk Glei. Tuy nhiên do nhiều yếu tố khác nhau (như điều kiện khí hậu ngày càng phức tạp, tài nguyên đất bị biến động, chính sách đầu tư thay đổi...) dẫn đến tiềm năng đất đai xác định để phát triển một số lĩnh vực trước đây không còn phù hợp. Về mặt tổng quan có thể

nhận thấy trong tổng quỹ đất tự nhiên của huyện, diện tích đất đã khai thác đưa vào sử dụng cho các mục đích dân sinh kinh tế là 146.977,43 ha, chiếm 98,4% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Trong đó:

Đất nông nghiệp 142.759,11 ha, chiếm 95,58% diện tích tự nhiên. Năng suất sản lượng các loại cây trồng, vật nuôi chưa cao, nếu có những giải pháp hữu hiệu nhằm điều chỉnh những bất hợp lý trong cơ cấu cây trồng vật nuôi, kết hợp với những ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong sản xuất thì hiệu quả sử dụng đất sẽ cao, năng suất sản lượng sẽ còn tăng lên.

Đất phi nông nghiệp mới chỉ có 4.218,32 ha, chiếm 2,82% diện tích đất tự nhiên, tuy nhiên hệ số sử dụng đất còn thấp, chưa tận dụng được không gian và chiều cao; có nơi còn sử dụng lãng phí, nếu được quản lý, bố trí sắp xếp lại sẽ tiết kiệm được một quỹ đất đáng kể.

Đất chưa sử dụng vẫn còn 2.387,06 ha, chiếm 1,6% quỹ đất tự nhiên toàn huyện, phân bố tập trung chủ yếu ở xã Đăk Nhoong (1.102,99 ha), xã Đăk Long (479,61 ha), xã Đăk Man (165,42 ha), xã Đăk Pék (163,38 ha). Đất chưa sử dụng được xem là nguồn tiềm năng có thể khai thác vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp.

Trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá bổ sung cho thấy, để phù hợp với thực trạng điều kiện đất đai hiện nay cũng như định hướng phát triển của các ngành trong những năm tới, thì việc đánh giá đúng tiềm năng đất đai về lượng và chất theo khả năng thích hợp với từng mục đích sử dụng có ý nghĩa hết sức quan trọng, tạo ra những căn cứ xác định nhằm định hướng cho việc sử dụng đất trên cơ sở khai thác sử dụng quỹ đất đai hợp lý, có hiệu quả cao, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội. Tiềm năng đất đai để phát triển một số lĩnh vực chủ yếu trên địa bàn huyện được xác định như sau:

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

Quá trình sản xuất nông nghiệp liên quan chặt chẽ với các yếu tố tự nhiên như đặc điểm thổ nhưỡng, tính chất nông hóa của đất và khí hậu của huyện. Tuy nhiên hiệu quả đem lại của sản xuất do việc bố trí hợp lý cây trồng - vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu sản xuất, mùa vụ... tạo ra các vùng chuyên canh sản phẩm hàng hóa nông sản và nguyên liệu chế biến còn phụ thuộc nhiều vào các điều kiện khác như: Chế độ nước, khả năng tưới tiêu, địa hình, vị trí phân bố, mức độ tập trung đất đai trong không gian, vốn, lao động, cũng như yếu tố thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm. Đất đai trên địa bàn huyện khá đa dạng, có nhiều thuận lợi cho việc phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy hải sản, cụ thể:

- Nhóm đất phù sa chua và phù sa glây là nhóm đất có tiềm năng sử dụng cao và đa dạng cho hiệu quả kinh tế như trồng lúa, lúa màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây ăn quả có giá trị.

- Nhóm đất cát, đất mặn, đất xám là các nhóm đất có những hạn chế nhất định trong sản xuất, tuy nhiên với việc phát triển thủy lợi, tưới tiêu hợp lý, cùng

với việc áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật mới như lựa chọn cây, con giống thích hợp, kỹ thuật canh tác tiên bộ, gắn sản xuất với tính đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường nên việc sử dụng và khai thác các loại đất này đã đem lại hiệu quả kinh tế như trồng cây ăn quả, cây công nghiệp và các loại cây hoa màu.

Trên cơ sở phân tích đánh giá các yếu tố liên quan đến quá trình sản xuất, có cân đối với quá trình đô thị hóa và đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội cho thấy tiềm năng đất đai để phân vùng phát triển nông nghiệp của huyện như sau:

- Diện tích đất đai thuận lợi để phát triển sản xuất nông nghiệp dự kiến đến năm 2030 giảm xuống 34.704,48 ha, bao gồm:

+ Đất trồng cây hàng năm: diện tích là 18.983,88 ha; trong đó diện tích đất trồng lúa được quy hoạch ổn định khoảng 2.646,95 ha, tập trung chủ yếu trên địa bàn các xã Đăk Long, Mường Hoong, Ngọc Linh, Đăk Môn (diện tích đất lúa hiện tại của các xã Đăk Pék, Thị trấn Đăk Glei sẽ bị thu hẹp do quá trình đô thị hóa).

+ Đất trồng cây lâu năm: Diện tích thích hợp khoảng 15.720,61 ha, phân bố chủ yếu trên địa bàn xã Đăk Kroong, Đăk Pék, Đăk Môn, Đăk Choong, Đăk Long, Đăk Plô. Đây là khu vực sẽ được chuyển đổi cơ cấu cây trồng mạnh mẽ nhưng cây trồng truyền thống như cao su, cà phê, mít, bưởi... địa phương sẽ được chuyển đổi sang các loại cây trồng có giá trị kinh tế hơn theo quy mô trang trại, cánh đồng mẫu lớn như cây ăn quả có giá trị cao như Sầu Riêng, Bơ, Mãng Cụt, Mãng Cầu, Mít Thái, Mắc Ca và cây dược liệu như sâm ngọc linh, sâm dây, đinh lăng, đương quy.....

- Một phần đất lâm nghiệp trong thời gian tới được chuyển đổi đáp ứng cho yêu cầu phát triển kinh tế du lịch, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng... Diện tích còn lại được quy hoạch bảo vệ ổn định 107.335,84 ha; trong đó rừng đặc dụng diện tích 36.586,49 ha phân bố tại các xã Đăk Man, Đăk Choong, xã Xốp, Mường Hoong, Ngọc Linh, rừng phòng hộ là 42.763,96 ha, phân bố chủ yếu tại khu vực các xã Đăk Long, Đăk Nhoong, Đăk Pék, Đăk Plô với tác dụng là khu vực đầu nguồn sông suối, hồ thủy lợi, thủy điện bảo vệ môi trường sinh thái cho huyện; diện tích rừng sản xuất khoảng 29.113,28 ha, tập trung các xã thị trấn trên địa bàn huyện... với các loại cây lâm nghiệp như thông, keo, bạch đàn,... được trồng với mục đích sản xuất, sử dụng làm nguyên liệu giấy.

- Diện tích đất thích hợp cho nuôi trồng thủy sản 45,84 ha chủ yếu là cá nước ngọt được nuôi trồng tại các hồ thủy lợi, thủy điện, các ao hồ, chân ruộng trũng.

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

4.2.1. Tiềm năng phát triển công nghiệp

Huyện Đăk Glei không có nhiều tiềm năng để phát triển công nghiệp chỉ có thể xây dựng các ngành nghề như chế biến nông sản, sản xuất các sản phẩm mộc, mộc mỹ nghệ cả một số một số lĩnh vực khác như công nghiệp cơ khí, công nghiệp vật liệu xây dựng, phân bón, sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại cũng đang dần tạo được ưu thế phát triển.

Trong những năm tới, ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của huyện sẽ được xây dựng, phát triển mạnh theo hướng đầu tư chiều sâu, nâng cao năng lực, quy mô sản xuất. Đối với các ngành tiểu thủ công nghiệp có quy mô nhỏ, mang tính truyền thống không gây ô nhiễm môi trường... sẽ được tiếp tục duy trì phát triển trong tương lai; từng bước di chuyển các nhà máy, cơ sở sản xuất có khả năng gây ô nhiễm môi trường vào các cụm công nghiệp, khu chế biến tập trung.

Xét về nguồn nguyên vật liệu, cơ sở hạ tầng và khả năng đầu tư việc đầu tư cụm công nghiệp Đăk Sút khoảng 20 ha là phù hợp với cụm ngành nghề chế biến nông lâm sản, và khoáng sản; ngoài ra hình thành điểm tiểu thủ công nghiệp, sản xuất nhỏ lẻ khác.

4.2.2. Tiềm năng phát triển đô thị, các khu dân cư nông thôn

Tiềm năng đất đai để phát triển đô thị, xây dựng các khu dân cư trên địa bàn được xác định dựa trên các tiêu chí (mức độ thuận lợi), bao gồm:

- Vị trí phân bố không gian.
- Các yếu tố điều kiện tự nhiên, bao gồm: Độ dốc địa hình, địa chất, cường độ chịu nén của đất, thủy văn và khí hậu.
- Công năng của đất (sức chịu tải về dân số, các loại công trình kiến trúc).
- Điều kiện cơ sở hạ tầng và phương thức sử dụng đất đai hiện tại.

Khi nghiên cứu đánh giá thực trạng quỹ đất đai, đối chiếu so sánh với các tiêu chí về mức độ thuận lợi, ít thuận lợi và không thuận lợi cho thấy tiềm năng đất đai thích hợp để phát triển, mở rộng không gian thị trấn về phía bắc thuộc địa phận xã Đăk Pék và phía đông sông Pô Cô theo quy hoạch không gian đô thị được cấp có thẩm quyền xét duyệt.

Trong tương lai ngoài việc chỉnh trang cải tạo, sắp xếp lại dân cư khu vực nội thị, cần thiết phải xây dựng, phát triển thêm các khu dân cư nông thôn mới trên địa bàn các xã, đáp ứng nhu cầu bố trí quỹ đất tái định cư phục vụ giải tỏa xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, cũng như đáp ứng nhu cầu nhà ở ngày càng tăng của nhân dân.

4.3. Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc phát triển du lịch

Với lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên cũng như cảnh quan thiên nhiên, các di tích lịch sử văn hóa, các công trình danh lam, thắng cảnh đã được xếp hạng, cùng với các lễ hội truyền thống mang đậm bản sắc dân tộc... Đăk Glei có nhiều thuận lợi để phát triển ngành du lịch với nhiều loại hình đa dạng như: Du lịch sinh thái; du lịch tham quan, nghiên cứu, du lịch, lễ hội.

Khai thác sự đa dạng, phong phú về tài nguyên du lịch sẽ là thế mạnh góp phần tạo tiền đề phát triển kinh tế dịch vụ của huyện trong tương lai. Vì vậy, trong những năm tới các khu vực này sẽ tiếp tục được ưu tiên đầu tư phát triển mạnh về cơ sở hạ tầng, các công trình vui chơi giải trí, phục vụ cho du lịch

nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng. Ngoài ra, các hoạt động dịch vụ thương mại của huyện sẽ tiếp tục được đầu tư phát triển tập trung ở khu vực trung tâm, khu vực nội thị với hệ thống chợ, siêu thị, cửa hàng, trung tâm thương mại; hệ thống dịch vụ có quy mô nhỏ sẽ được củng cố mở rộng, phát triển trong các khu dân cư...

Phần III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

ĐẾN NĂM 2030 TẦM NHÌN NĂM 2050

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Với phương châm xây dựng phát triển huyện Đắk Glei ngày càng giàu đẹp, văn minh trên tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Huyện lần thứ IX (nhiệm kỳ 2020 - 2025) là Tăng cường xây dựng đảng bộ và hệ thống chính trị trong sạch vững mạnh; Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của đảng bộ, và hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của chính quyền; đẩy mạnh đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo, phong cách, lề lối làm việc của đảng, của Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể, chính trị xã hội, củng cố, phát huy khối đại đoàn kết toàn dân tộc, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tiềm năng, lợi thế, của huyện, mở rộng các loại hình dịch vụ, du lịch, tập trung thực hiện các lĩnh vực trọng tâm, đột phá về phát triển nông nghiệp, nông thôn nhất là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến, công nghiệp năng lượng tái tạo, điện gió, điện mặt trời, đầu tư mở rộng, phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu. Với vị thế là trung tâm phát triển cây dược liệu của tỉnh và những kết quả toàn diện mà huyện đã đạt được trong những năm qua sẽ là động lực quan trọng, là tiền đề cơ bản để huyện tiếp tục phát triển bền vững trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, xây dựng Đảng và củng cố hệ thống chính trị xứng đáng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa cửa ngõ phía Bắc của tỉnh. Phương hướng, mục tiêu tổng quát phát triển kinh tế - xã hội cho giai đoạn tới là:

- Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, tập trung vào các ngành công nghiệp có lợi thế phát triển. Ưu tiên đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế về tài nguyên, lao động như: các ngành chế biến nông - lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất đồ mộc...; khôi phục, phát triển các ngành nghề truyền thống sản xuất các mặt hàng, sản phẩm phục vụ du lịch. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp có công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại, công nghệ sạch như: điện tử, công nghệ thông tin... đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế của huyện.

Đầu tư hoàn thiện hạ tầng, sử dụng có hiệu quả cụm công nghiệp. Kiên quyết di dời các cơ sở sản xuất trong các khu dân cư có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường vào hoạt động tại cụm công nghiệp, đảm bảo môi trường sinh thái.

- Tiếp tục chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế nông nghiệp phù hợp với quá trình đô thị hóa, sản xuất hàng hóa có giá trị cao gắn với xây dựng nông thôn mới.

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với quá trình đô thị hóa,

nhằm tăng giá trị sản lượng, mang lại hiệu quả kinh tế cao và sức cạnh tranh trên thị trường. Tận dụng tối đa, sử dụng có hiệu quả diện tích hiện có, thực hiện chuyển đổi diện tích đất kém hiệu quả sang trồng các loại cây trồng có hiệu quả cao. Ứng dụng khoa học kỹ thuật, phát triển các cơ sở sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp vi sinh, nông nghiệp sạch, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ nông sản trên cơ sở phát triển các hình thức hợp tác liên kết giữa hộ nông dân với các tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp và nhà khoa học. Phát triển kinh tế trang trại, kinh tế hộ gia đình, củng cố kinh tế tập thể, hợp tác xã, đặc biệt quan tâm phát triển hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, xây dựng thương hiệu hàng nông sản. Chú trọng tổ chức sản xuất theo quy trình, đảm bảo vệ sinh an toàn vệ sinh thực phẩm, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành; đẩy mạnh phát triển chăn nuôi, tăng tỷ trọng chăn nuôi trong nội bộ ngành nông nghiệp.

- Phát triển lâm nghiệp gắn công tác bảo vệ rừng kết hợp với việc trồng, phát triển cây dược liệu dưới tán rừng về quy mô, chất lượng gắn với công nghiệp chế biến.

- Phát triển các ngành dịch vụ theo hướng hiện đại nâng cao tỷ trọng ngành du lịch trong cơ cấu kinh tế của huyện.

Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ theo hướng hiện đại. Ưu tiên phát triển các ngành, sản phẩm có khả năng cạnh tranh, trình độ khoa học công nghệ và giá trị gia tăng cao. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển và mở rộng mạng lưới thương mại, dịch vụ, xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện ích. Phát triển thương mại điện tử, xây dựng chợ văn minh, chợ an toàn thực phẩm.

- Ưu tiên bố trí nguồn lực, phát huy nội lực của cộng đồng dân cư và xã hội để nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới đã đạt được. Phấn đấu đến năm 2025 có thêm 4 xã đạt nông thôn mới.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quy hoạch và quản lý đô thị; tiếp tục đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, theo hướng hiện đại.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị. Phát triển mạng lưới điện, từng bước hoàn thiện hệ thống cấp, thoát nước đô thị. Chú trọng phát triển đô thị gắn liền với bảo vệ môi trường, tăng cường vai trò quản lý nhà nước về kết cấu hạ tầng đô thị đảm bảo tính thống nhất, hiệu quả theo hướng phát triển bền vững, đồng bộ, hiện đại. Đẩy mạnh tiến độ triển khai các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn. Triển khai thực hiện tốt Luật đầu tư công; tăng cường quản lý xây dựng cơ bản, đảm bảo tiến độ, chất lượng công trình và hiệu quả đầu tư. Chú trọng công tác giải phóng mặt bằng đảm bảo cho các công trình dự án thi công đúng tiến độ.

Kết hợp hài hòa, gắn phát triển kinh tế với đảm bảo tình hình chính trị, quốc phòng, an ninh và giải quyết tốt các vấn đề xã hội, bảo vệ tài nguyên môi trường sinh thái. Phát triển lực lượng sản xuất gắn liền với xây dựng, củng cố quan hệ sản xuất, đồng thời nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, có chính sách thu hút lực lượng trí thức trẻ, khuyến khích mọi người cùng làm giàu chính đáng cho mình và xã hội, kết hợp giải quyết các vấn đề trước mắt và thực hiện các

mục tiêu cơ bản lâu dài. Xác định đúng trọng tâm các khâu, các ngành kinh tế có tính chất đột phá; xác định đúng các lĩnh vực ưu tiên phát triển trong từng giai đoạn và có những giải pháp đồng bộ, hiệu quả.

- Đẩy mạnh giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ nhất là đào tạo đội ngũ cán bộ công chức, công nhân và lao động kỹ thuật; đội ngũ các doanh nhân, chuyên gia về công nghệ và quản lý; nâng cao dân trí, chất lượng nguồn nhân lực để đủ sức thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế. Phát triển y tế, văn hóa, cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường; tăng cường công tác xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm nhằm nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Đảm bảo sự phát triển đồng đều giữa các vùng, giữa khu vực trong huyện và giữa các tầng lớp dân cư. Phát triển nhanh nền kinh tế phải trên cơ sở tổ chức hợp lý môi sinh, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên đi kèm với bảo vệ giữ vững môi trường sinh thái, chủ động không để xảy ra các sự cố về môi trường.

Triển khai kịp thời các chủ trương, chính sách xã hội và giải pháp an sinh xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, mở rộng diện bao phủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế thất nghiệp.

Chú trọng giải quyết việc làm cho người lao động. Khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển sản xuất kinh doanh để thu hút lao động. Thực hiện đồng bộ các giải pháp đào tạo nghề, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phù hợp với nhu cầu thị trường.

Hoàn chỉnh mạng lưới đường bộ, hoàn chỉnh việc nâng cấp và mở thêm một số tuyến đường trục để phát triển giao thông trong thị trấn. Quy hoạch và xây dựng các khu dân cư, chỉnh trang cải tạo kết cấu hạ tầng. Nâng cấp và xây dựng mới hệ thống cấp, thoát nước cho khu đô thị, cụm công nghiệp; thực hiện chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; xử lý ô nhiễm môi trường ở các khu dân cư tập trung. Khai thác lợi thế về vị trí địa lý để phát triển nhanh các loại hình du lịch sinh thái.

Tăng cường tiềm lực quốc phòng an ninh, đảm bảo ổn định chính trị xã hội; xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh kết hợp phát triển kinh tế - xã hội của huyện; chú trọng tăng cường đối với những địa bàn trọng điểm về kinh tế, xung yếu về quốc phòng và an ninh, đảm bảo cho nền kinh tế phát triển cao và bền vững trong mọi tình huống.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Sử dụng đất phải mang lại hiệu quả cao và bền vững. Đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt và là điều kiện tiên quyết không thể thiếu trong mọi quá trình phát triển kinh tế, xã hội. Vì vậy việc tiếp thu, ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ để khai thác sử dụng triệt để, tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả đất đai cho các mục đích dân sinh, kinh tế đáp ứng yêu cầu phát triển ngày càng cao của nền kinh tế là quan điểm bao trùm nhất.

Hạn chế thấp nhất việc chuyển mục đích đất chuyên trồng lúa nước cho năng suất cao sang mục đích phi nông nghiệp.

Sử dụng đất trên cơ sở quy hoạch bảo đảm lợi ích trước mắt cũng như lâu dài của người sử dụng đất và cộng đồng.

Sử dụng đất dựa trên quan điểm bảo vệ sinh thái và phát triển bền vững: Đất đai nằm trong nhóm tài nguyên hạn chế, nhưng lại là điều kiện không thể thiếu trong mọi quá trình phát triển. Vì vậy, việc sử dụng tốt nguồn tài nguyên này không chỉ quyết định đến tương lai của nền kinh tế mà còn đảm bảo cho mục tiêu ổn định chính trị, quốc phòng an ninh vững chắc và phát triển xã hội. Xã hội càng phát triển thì giá trị của đất đai sẽ càng cao và yêu cầu về sử dụng đất càng phải tốt hơn, hiệu quả kinh tế cao hơn. Chính vì vậy, sử dụng đất phải dựa trên quan điểm sinh thái và phát triển bền vững.

Sử dụng đất phải thích ứng với phát triển kinh tế xã hội và phù hợp với đặc điểm cụ thể của huyện, đảm bảo sử dụng tiết kiệm hiệu quả các công trình hiện có, đồng thời đáp ứng đầy đủ diện tích cho xây dựng mới các công trình công cộng, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và cải thiện đời sống nhân dân.

Khai thác triệt để quỹ đất chưa sử dụng để đưa vào sản xuất, sử dụng nguồn tài nguyên đất một cách tiết kiệm và có hiệu quả nhất.

Trong xu thế chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, việc chuyển chức năng sử dụng đất nông nghiệp kém hiệu quả trên địa bàn huyện sang các mục đích phù hợp hơn là quy luật tất yếu.

Kết cấu hạ tầng cần ưu tiên đi trước một bước tạo điều kiện cho các ngành lĩnh vực phát triển, do đó cần ưu tiên bố trí đủ đất đai cho phát triển giao thông, hệ thống cấp thoát nước... nhưng phải hết sức tiết kiệm đất đai theo hướng bê tông hóa nhựa hóa đường giao thông. Bố trí đủ đất cho phát triển hạ tầng xã hội như đất cho sự nghiệp giáo dục đào tạo, thể dục thể thao, văn hóa thông tin, y tế..., trên tinh thần đầy đủ, tiết kiệm và đem lại hiệu quả cao.

Duy trì ổn định diện tích đất rừng, hạn chế tối đa việc chuyển sang các mục đích khác, đầu tư thỏa đáng cho công tác khoanh nuôi, trồng rừng kết hợp với trồng cây nông nghiệp lâu năm để đạt tỷ lệ tán che cao nhất. Kết hợp chặt chẽ giữa trồng rừng với khai thác để thúc đẩy phát triển kinh tế rừng. Từng bước hình thành các khu du lịch sinh thái, công viên cây xanh theo hướng khai thác tổng hợp, đồng thời hình thành những vành đai cây xanh đủ lớn, bao quanh huyện kết hợp với các mảng cây xanh đô thị khác... nhằm điều tiết môi trường khí hậu và tăng vẻ đẹp cảnh quan cho huyện.

Trong việc cải tạo và xây dựng, phải triệt để khai thác tiềm năng sẵn có về mặt kiến trúc, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội mà quá trình hình thành và phát triển của huyện đã tạo nên. Trong nông nghiệp, do diện tích sẽ bị giảm để chuyển sang các mục đích khác, phải cố gắng áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật để thâm canh, thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đảm bảo giữ nguyên hoặc tăng thêm giá trị của ngành nông nghiệp.

Trong cơ cấu sử dụng đất chung, cần dành một tỷ lệ thích đáng và hợp lý cho các mục đích chuyên dùng, ưu tiên phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch,... vừa để thực hiện chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế, tăng cường về cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng, vừa tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển của các ngành, các lĩnh vực hiệu quả và ổn định. Mở rộng diện tích đô thị hóa, có chuẩn bị đầy đủ về cơ sở hạ tầng, được kiểm soát chặt chẽ theo quy hoạch và tổ chức lãnh thổ hợp lý. Song song với quá trình “phân tán dân cư” ra bên ngoài sẽ tập trung chỉnh trang khu trung tâm theo yêu cầu ngày càng hiện đại, có hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thiện cùng các hoạt động kinh tế - xã hội và dịch vụ đô thị văn minh.

Sử dụng đất chuyên dùng, đất ở cần triệt để tiết kiệm, bố trí sử dụng các loại đất này vừa căn cứ vào điều kiện thực tế và các yêu cầu trước mắt, vừa phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển về lâu dài theo xu hướng tăng dần các tiêu chuẩn về chất lượng môi trường và nâng cao mức sống của nhân dân. Việc tận dụng không gian, phát triển các khu dân cư, các trung tâm giao dịch hành chính, thương mại, văn hóa... sẽ tạo ra các khoảng không cần thiết trong các khu vực nội thị, đáp ứng nhu cầu phát triển thảm cỏ, vườn hoa, khu giao thông tĩnh, bến bãi đậu xe và sân chơi cho mọi người.

Gắn khai thác sử dụng với nhiệm vụ bồi dưỡng tái tạo, làm tăng độ phì cho đất... chống suy thoái đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo đảm sử dụng đất bền vững lâu dài. Ngoài ra việc khai thác sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo vấn đề quốc phòng an ninh, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Huyện có vị trí đặc thù về địa hình, khí hậu, cho nên việc khai thác sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch để phát triển kinh tế - xã hội cần phải gắn với vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái bền vững, nghiêm ngặt.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.3.1. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp

a. Định hướng phát triển và sử dụng đất chuyên trồng lúa nước

Theo định hướng phát triển chung của huyện trong những năm tới một phần diện tích đất chuyên trồng lúa nước sẽ chuyển mục đích để bố trí cho các công trình công cộng,...vì vậy đất khu vực chuyên trồng lúa nước bị thu hẹp rất nhiều dự kiến đến năm 2030 tổng diện tích khu vực chuyên trồng lúa nước có 2.735,16 ha trong đó diện tích chuyên trồng lúa nước 1.181,25 ha (chiếm 43,19% khu vực trồng lúa). Khu vực chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 được bố trí nhiều nhất ở các xã: xã Đăk Pek, Đăk Môn, Đăk Plô,... Dựa trên điều kiện tự nhiên sẵn có: địa hình, thổ nhưỡng, khí hậu, thời tiết, thủy văn... và cây con giống, quy trình công nghệ nông nghiệp hiện đại mà huyện sẽ định hướng sẽ phát triển các mô hình quy hoạch vùng sản xuất lúa phù hợp đảm bảo an ninh lương thực cho đồng bào vùng cao đồng thời quy hoạch một số khu vực sản xuất lúa tập trung thành vùng nguyên liệu sản xuất rượu cần truyền thống địa phương phục vụ cho nhu cầu trong và ngoài tỉnh...

Trong kỳ quy hoạch dự kiến khu vực chuyên trồng lúa nước khoảng 1.181,25 ha, được bố trí tại các đơn vị

Bảng 12: Phân bố diện tích đến cấp xã

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030 (ha)	Tỷ lệ %
	Toàn huyện	1.181,25	100,00
1	Xã Đăk Long	110,49	9,35
2	Xã Đăk Môn	174,40	14,76
3	Xã Đăk Kroong	108,61	9,19
4	Xã Đăk Nhoong	110,21	9,33
5	TT Đăk Glei	58,69	4,97
6	Xã Đăk Pek	185,29	15,69
7	Xã Đăk Man	38,51	3,26
8	Xã Đăk Plô	141,12	11,95
9	Xã Đăk Choong	60,86	5,15
22	Xã Xốp	116,53	9,87
61	Xã Mường Hoong	41,69	3,53
12	Xã Ngọc Linh	34,85	2,95

*b. Định hướng phát triển và sử dụng đất lâm nghiệp**- Khu Bảo tồn thiên nhiên.*

Khu vực bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh là khu vực bảo tồn hệ động thực vật cho khu vực Tây Nguyên và cả nước, điều tiết nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn đất, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, bảo đảm cân bằng sinh thái và an ninh môi trường chính vì vậy việc thu hồi, chuyển mục đích rừng phòng hộ được quản lý nghiêm ngặt và được thông qua HĐND cấp tỉnh hàng năm. Khu vực rừng đặc dụng được khoanh định tập trung ở các xã Đăk Man, xã Đăk Choong, xã Xốp, xã Ngọc Linh, xã Mường Hoong.

Diện tích khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh 37.476,85ha trong đó Đất Có rừng 36.283,85 ha, đất chưa có rừng 1.192,14 ha, phân bố theo đơn vị hành chính như sau:

Bảng 15: Phân bố diện tích đến cấp xã

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Tỷ lệ %
	Toàn huyện	37.476,85	100,00
1	TT Đăk Glei	0,09	0,00
2	Xã Đăk Man	9.572,73	25,54
3	Xã Đăk Plô	0,09	0,00
4	Xã Đăk Choong	6.363,37	16,98
5	Xã Xốp	11.477,34	30,63
6	Xã Mường Hoong	6.180,37	16,49
7	Xã Ngọc Linh	3.882,79	10,36

- Khu vực rừng phòng hộ là nơi bảo vệ và điều tiết nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn đất, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, bảo đảm cân bằng sinh thái và an ninh môi trường chính vì vậy việc thu hồi, chuyển mục đích rừng phòng hộ được quản lý nghiêm ngặt và được thông qua HĐND cấp tỉnh hàng năm, vì vậy UBND huyện Đăk Glei xác định việc bảo vệ và phát triển đất rừng đặc phòng hộ là một nhiệm vụ quan trọng trong công tác quản lý đất đai. Khu

vực rừng phòng hộ đầu nguồn diện tích 42.670,00 ha chiếm 28,57% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, được khoanh định tập trung ở các xã Đăk Long diện tích 14.954,11 ha; xã Đăk Plô diện tích 13.406,51 ha; xã Đăk Nhoong diện tích 14.129,98 ha; xã Đăk Pek diện tích 179,39 ha.

Diện tích 42.670,00 ha trong đó diện tích do BQL rừng phòng hộ Đăk glei quản lý diện tích 42.661,22 ha (chức năng phòng hộ 42.373,74 ha).

- Khu vực chuyên trồng rừng sản xuất đến năm 2030 tổng diện tích 29.249,82 ha, chiếm 19,58% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, đất rừng sản xuất là khu vực chiếm diện tích lớn nhất giữ vai trò quan trọng nhất trong chiến lược phát triển kinh tế nông nghiệp và du lịch sinh thái của huyện, phân bố trên tất cả các xã trên địa bàn huyện, bao gồm rừng tự nhiên sản xuất, rừng trồng sản xuất, và đất trồng rừng sản xuất trong đó trồng rừng sản xuất, rừng nguyên liệu giấy đang được chú trọng mang lại thu nhập bền vững và ổn định cho đại bộ phận đồng bào dân tộc sinh sống trên địa bàn huyện. Tiếp tục huy động các nguồn vốn, các thành phần kinh tế đầu tư khai thác đất chưa sử dụng trong khu vực rừng sản xuất để trồng mới rừng, khoanh nuôi tái sinh phục hồi rừng tự nhiên hiện có. Sử dụng có hiệu quả vốn rừng hiện tại; phát triển rừng sản xuất tạo vùng nguyên liệu; phát triển sản xuất theo hướng lâm - nông và nông - lâm kết hợp trên cơ sở khai thác tài nguyên rừng hợp lý, bền vững.

Diện tích 29.193,46 ha trong đó Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Glei diện tích 22.059,90 ha bao gồm 21.716,20 ha đất rừng sản xuất và 296,10 ha rừng phòng hộ

- Khu vực chuyên trồng đặc dụng đến năm 2030 tổng diện tích khu vực chuyên trồng rừng đặc dụng có 37.473,00 ha, chiếm 25,09% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện phân bố trên địa bàn 5 xã.

Trong kỳ quy hoạch dự kiến khu vực đất lâm nghiệp khoảng 109.392,82 ha, được bố trí tại các đơn vị

Bảng 16: Phân bố diện tích đến cấp xã

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030 (ha)	Tỷ lệ %
	Toàn huyện	109.392,82	100,00
1	Xã Đăk Long	22.922,26	20,95
2	Xã Đăk Môn	2.289,67	2,09
3	Xã Đăk Kroong	3.096,78	2,83
4	Xã Đăk Nhoong	15.350,75	14,03
5	TT Đăk Glei	2.795,22	2,56
6	Xã Đăk Pék	3.173,20	2,90
7	Xã Đăk Man	10.679,31	9,76
8	Xã Đăk Plô	13.718,48	12,54
9	Xã Đăk Choong	9.144,22	8,36
22	Xã Xốp	13.222,93	12,09
61	Xã Mưòng Hoong	8.215,11	7,51
12	Xã Ngọc Linh	4.784,88	4,37

- Phần đầu giá trị sản xuất nông lâm nghiệp đến năm 2025 chiếm 39,0% tổng giá trị sản xuất.

1.3.2. Phát triển cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

- Chú trọng đổi mới công nghệ, đầu tư nâng cấp mở rộng các nhà máy hiện có như: Nhà máy chế biến tinh bột mỳ, chế biến gỗ, gạch ốp lát, nhà máy nước giải khát sâm Ngọc Linh... Kêu gọi các nguồn vốn để đầu tư xây dựng các dự án có công nghệ mới, tiên tiến về chế biến đồ gỗ, ván sàn, mộc mỹ nghệ, chế biến nông sản...

- Đẩy nhanh việc triển khai xây dựng, hoàn thiện xây dựng hạ tầng, tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút các dự án đầu tư vào cụm công nghiệp Đắk Sút. Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực để phục vụ nhu cầu phát triển CN - TTCN.

- Kêu gọi đầu tư hệ thống nhà hàng, khách sạn, siêu thị, trung tâm thương mại tại khu vực trung tâm thị trấn đáp ứng nhu cầu mua sắm ngày càng tăng của nhân dân trong huyện.

- Diện tích khu cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đến năm 2030 là 70,0 ha.

- Phần đầu giá trị sản xuất ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đến năm 2025 chiếm 26,5 % tổng giá trị sản xuất.

1.3.3. Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ

a. Định hướng sử dụng đất phát triển đô thị

Khu đô thị huyện Đắk Glei được định hướng phát triển trên cơ sở thị trấn Đắk Glei và xã Đắk Pek thành không gian đô thị với 4 phân vùng lớn như sau:

* Phân vùng 1: Khu trung tâm huyện lỵ Đắk Glei (Theo Quyết định số 497/QĐ-UB ngày 16/06/2000 và Quyết định số 1342/QĐ – UBND ngày 24/11/2010).

Là khu vực phát triển với mật độ xây dựng cao tập trung các công trình cơ quan hành chính cấp huyện, cấp thị trấn, các công trình văn hóa, giáo dục trung tâm.

* Phân vùng 2: Khu phía đông sông Pô Kô thị trấn Đắk Glei (Theo Quyết định số 1930/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Glei)

Là khu vực đô thị mới hiện đại bao gồm các công trình trụ sở cơ quan được xây dựng mới, các công trình giáo dục, văn hóa, công viên ven sông, ... các khu đô thị mới nhà ở liên kế với hệ thống giao thông, điện nước chiếu sáng đồng bộ hiện đại.

* Phân vùng 3: Khu phía Tây sông Pô Kô thị trấn Đắk Glei, huyện Đắk Glei.

Là khu vực đô thị chính trang và mở rộng bao gồm các công y tế, giáo dục, quân sự....

* Phân vùng 4: Khu phía Tây Bắc thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei.

Là khu vực đô thị chính trang và mở rộng thuộc khu vực xã Đăk Pek bao gồm các công trình di tích lịch sử, công trình thương mại, chợ.

- Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế xã hội huyện Đăk Glei đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2035; định hướng chương trình phát triển đô thị huyện Đăk Glei giai đoạn từ nay cho đến 2025, tầm nhìn đến năm 2035 để có cơ sở phân vùng phát triển đô thị phù hợp, phân chia giai đoạn phát triển hợp lý với điều kiện phát triển đô thị tại địa phương; đồng thời tạo các dự án động lực chính để thúc đẩy đô thị phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới.

- Các khu vực trung tâm huyện Đăk Glei và các khu vực dân cư hiện hữu phát triển đô thị trên nguyên tắc chỉnh trang các khu dân cư hiện có về mặt kiến trúc công trình, quản lý quy hoạch, chỉ giới xây dựng, cấp phép xây dựng công trình tuân thủ quy hoạch được duyệt. Các khu vực di tích lịch sử, văn hóa, nghệ thuật, danh lam thắng cảnh phải được bảo tồn, gìn giữ và phát huy giá trị vốn có trong tiến trình đô thị hóa.

- Một số không gian đất phát triển nông nghiệp theo quy hoạch chung cần được tôn trọng và hạn chế phát triển đô thị tại các khu vực đất nông nghiệp theo quy hoạch chung; các lưu vực thoát nước chính trên địa bàn huyện Đăk Glei cần được tôn trọng và có kế hoạch xây dựng hệ thống tiêu thoát nước theo tiêu chuẩn đô thị. Lưu vực thoát nước chính khu vực phía đông là khu vực hai bên bờ sông Pô Cô; khu vực phía Bắc, Tây Bắc có lưu vực thoát nước tập trung chảy qua hệ thống các suối trong khu vực.

- Khu vực trung tâm huyện Đăk Glei chủ yếu phát triển đô thị tại khu vực thị trấn Đăk Glei, xã Đăk Pek. Không gian đô thị phát triển theo từng giai đoạn và lan tỏa đến các khu vực vệ tinh xung quanh.

- Các khu vực phát triển đô thị được xác định tương đối trên cơ sở định hướng quy hoạch chung huyện Đăk Glei và các quy hoạch phân khu trong từng khu vực. Ranh giới cụ thể các khu vực dự án sẽ được xác định trong quá trình lập quy hoạch chi tiết, lập dự án đầu tư xây dựng để đảm bảo tính chính xác, phù hợp với địa hình, địa mạo và điều kiện thực tế từng giai đoạn.

Trong những năm tới, cần tiếp tục đầu tư phát triển toàn diện huyện cả về kinh tế và quy mô diện tích xây dựng từng bước nâng cấp cơ sở hạ tầng khu vực như trung tâm xã Đăk Môn, Đăk Choong thành thị tứ trong tương lai.

Đến năm 2030, tổng nhu cầu đất ở đô thị của toàn huyện dự kiến tăng thêm khoảng 43,77 ha, đáp ứng cho số dân tăng thêm, các hộ tái định cư và phát triển quỹ đất tạo nguồn thu để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

b. Phát triển và bố trí các khu dân cư nông thôn:

Việc phát triển và bố trí các khu dân cư nông thôn phải phù hợp với chính sách phát triển kinh tế, xã hội, thuận tiện giao lưu kinh tế, văn hóa, chính trị, quốc phòng an ninh, thuận lợi trong sinh hoạt, sản xuất và phát triển kinh tế gia đình.

Đến năm 2030 đất khu dân cư nông thôn của huyện trên địa bàn 10 xã và một phần xã Đăk Pek sẽ phát triển theo các hướng sau:

- Các khu dân cư nông thôn trong vùng đô thị hóa của huyện được tồn tại và phát triển theo hướng từng bước cải thiện cơ sở hạ tầng kinh tế, đẩy mạnh phát triển các ngành nghề sản xuất tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, vận tải, văn hóa, giáo dục,... để chuyển hóa cơ cấu lao động, tạo ra sự thay đổi về lối sống; hiện đại hóa hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, từng bước cải tạo làm thay đổi hình thái kiến trúc xây dựng theo hướng các đô thị nhà vườn. Tại các khu vực trung tâm xã bố trí các công trình công cộng dịch vụ, khu vui chơi giải trí, thể dục thể thao, thông tin liên lạc, nhà ở gắn với các hoạt động thương mại, dịch vụ.

Quy hoạch khu trung tâm xã khang trang với đầy đủ các thiết chế hạ tầng xã hội, trường học, nhà trẻ, mẫu giáo, cơ sở y tế, nhà văn hóa, khu vui chơi giải trí, thể dục thể thao,... nhằm cải thiện, nâng cao đời sống người dân; từng bước sắp xếp lại các điểm dân cư ven theo các trục lộ giao thông chính.

- Cải tạo, mở rộng các khu dân cư hiện có theo mô hình khép kín khu dân cư, hạn chế hình thành các khu dân cư mới độc lập, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng khu dân cư, giảm chi phí xây dựng mới.

Dự kiến trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, nhu cầu đất ở nông thôn trên địa bàn các xã của huyện tăng thêm khoảng 243,86 ha.

1.3.4. Định hướng phát triển dịch vụ, du lịch

- Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển và mở rộng mạng lưới thương mại, dịch vụ, xây dựng các siêu thị, trung tâm thương mại, nâng cấp các chợ.

- Tạo bước chuyển biến mạnh cho khu vực dịch vụ, ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có tiềm năng lớn và sức cạnh tranh cao. Khai thác có hiệu quả lợi thế về điều kiện tự nhiên, sinh thái, truyền thống văn hoá, lịch sử để đưa du lịch thành ngành kinh tế phát triển trong tương lai.

- Phấn đấu giá trị sản xuất ngành dịch vụ đến năm 2025 chiếm 34,5 % tổng giá trị sản xuất.

- Xây dựng và tôn tạo các di tích lịch sử, danh thắng để phát triển du lịch như Ngục Tố Hữu, Làng kháng chiến Xốp Dùi, chiến thắng Đăk Pek....

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Mục tiêu tổng quát: Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, phát triển công nghiệp chế biến nông sản, dịch vụ, du lịch; có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, bảo vệ môi trường và cải thiện đời sống nhân dân. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng, lãng phí. củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại.

a) Các chỉ tiêu kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất các ngành đạt: 16,45%.
- Cơ cấu kinh tế:

Cơ cấu tổng sản phẩm theo ngành: Nông, lâm, thủy sản đạt 39%; công nghiệp - xây dựng đạt 26,5%; thương mại - dịch vụ đạt 34,5%.

- Giá trị sản xuất (theo giá hiện hành) là 5,176 tỷ đồng;
- Thu ngân sách nhà nước tại địa bàn đạt trên 52 tỷ đồng.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 48 triệu đồng.
- Toàn huyện có trên 615 ha dược liệu, trong đó có trên 585 ha Đảng sâm, trên 15 ha sâm Ngọc Linh và trên 15 ha cây dược liệu khác;
- Diện tích cây trồng hàng năm chủ yếu đạt 6.980 ha;
- Diện tích cây trồng lâu năm đạt 3.592 ha...

b) Về văn hóa, xã hội:

- Dân số trung bình đạt 53.210 người;
- Tỷ lệ học sinh được phân luồng sau THCS đạt ít nhất 30%; phổ cập THCS độ tuổi 15 - 18 phần đầu đạt tỷ lệ trên 85%; xóa mù chữ độ tuổi 15 đến 60 tuổi, phần đầu đạt tỷ lệ lên trên 96%;
- Tỷ lệ tham gia BHYT đạt 98% dân số; BHXH đạt 18,69% lực lượng lao động;
- Có thêm 4 xã đạt chuẩn nông thôn mới;
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn dưới 11,75%; phần đầu 93 thôn làng đều có nhà rồng hoặc hội trường thôn; 81% số xã có nhà văn hóa; 93% thôn đạt danh hiệu thôn văn hóa; 70% hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa.

c) Về môi trường

Đến năm 2025: Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường trên 85%; tỷ lệ độ che phủ rừng đạt trên 72%;; Tỷ lệ hộ dân cư được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt trên 95%; Tỷ lệ rác và chất thải rắn được thu gom và xử lý đạt trên 95%; Tỷ lệ nước bẩn được thu gom và xử lý đạt trên 80%;

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

2.1.2.1. Khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp, thủy sản

Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung và nâng cao hiệu quả kinh tế. Tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành phù hợp yêu cầu phát triển kinh tế xã hội toàn huyện theo hướng nông nghiệp sạch, bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái gắn với phát triển du lịch; gắn sản xuất chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Phần đầu giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản thời kỳ đến năm 2025 chiếm 39%.

Phát triển mạnh kinh tế tổng hợp vùng gò đồi phía Đông và phía Nam theo hướng trang trại, kết hợp trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao như: cao su, hồ tiêu, cây ăn quả, rau, hoa, cây cảnh. Thực hiện có hiệu quả đề án sản xuất rau an toàn và hình thành vành đai rau xanh, rau sạch, rau xứ lạnh ở các xã Đăk man, Đăk Choong, Mường Hoong, Ngọc Linh. Phát triển và nâng cao chất lượng, hiệu quả chăn nuôi gia súc, gia cầm, đảm bảo an toàn dịch bệnh. Khuyến khích đầu tư phát triển chăn nuôi theo phương pháp công nghiệp, bán công nghiệp, nuôi tập trung theo mô hình trang trại công nghệ cao, có quy mô hợp lý, hiệu quả ở các xã, thị trấn.

Phát triển mạnh kinh tế rừng trở thành ngành kinh tế quan trọng của huyện. Khai thác tốt tiềm năng, lợi thế để phát triển toàn diện đưa cây dược liệu dưới tán rừng trở thành cây kinh tế chủ lực cho các xã Mường Hoong, Ngọc Linh, Xốp. Tăng cường cơ sở vật chất, từng bước xây dựng các nhà máy tinh chế các sản phẩm từ dược liệu như nước giải khát, bào chế dược liệu dưới dạng tinh. Ổn định diện tích trồng dược liệu cung cấp ổn định cho thị trường, phát triển bền vững.

2.1.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Đẩy nhanh tốc độ phát triển công nghiệp với bảo vệ môi trường, cảnh quan. Tập trung đầu tư đổi mới thiết bị, chuyển giao khoa học - công nghệ; ưu tiên phát triển các ngành công nghệ cao, tiên tiến, công nghệ sạch, các ngành và sản phẩm có lợi thế như chế biến nông lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, hóa chất. Phần đầu giá trị ngành công nghiệp đến năm 2025 chiếm 26,5%.

Chú trọng đổi mới công nghệ, đầu tư nâng cấp mở rộng các nhà máy hiện có, thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp chế biến như chế biến thực phẩm, công nghiệp chế biến phục vụ xuất khẩu, công nghiệp đồ nội thất, chế biến lương thực, ... phù hợp với lợi thế của địa bàn.

Khuyến khích và tạo điều kiện phát triển các cơ sở công nghiệp nhỏ và vừa, khôi phục và phát triển các nghề, làng nghề thủ công truyền thống ở các địa phương, chú trọng sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, mộc cao cấp. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, sản; gắn phát triển TTCN với xây dựng nông thôn mới.

2.1.2.3. Khu vực kinh tế thương mại, dịch vụ, du lịch

Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển và mở rộng mạng lưới thương mại, dịch vụ, xây dựng các siêu thị, trung tâm thương mại, nâng cấp các chợ.

Tạo bước chuyển biến mạnh cho khu vực dịch vụ, ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có tiềm năng lớn và sức cạnh tranh cao. Khai thác có hiệu quả lợi thế về điều kiện tự nhiên, sinh thái, truyền thống văn hoá, lịch sử.

Phân đầu giá trị sản xuất ngành thương mại dịch vụ chiếm 34,5% cơ cấu ngành kinh tế.

Phát triển tuyến du lịch sinh thái tham quan di tích lịch sử Ngục Tố Hữu, làng kháng chiến Xốp Dùi, và điểm dừng chân của du khách tham quan đèo Lo Xo, thác Đăk Chè.

Khai thác tốt lợi thế các tuyến giao thông chính để phát triển dịch vụ vận tải, hàng hóa, hành khách. Đầu tư và nâng cao chất lượng phương tiện vận tải, phát triển mạng lưới vận tải hành khách và hàng hóa ở các địa bàn trong các thành phần kinh tế.

Phát triển mạng lưới bưu chính viễn thông ngày một hiện đại đồng bộ nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh. Phát triển các hoạt động tài chính, tín dụng gắn với chuyển dịch cơ cấu trên địa bàn.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

- Hiện nay, Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đăk Glei đã thực hiện xong, nhưng chỉ tiêu phân bổ từ cấp trên chưa có, căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 được sửa đổi theo khoản 9 điều 1 Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của chính phủ “sau khi Quy hoạch tỉnh được phê duyệt, nếu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có mâu thuẫn với quy hoạch cấp tỉnh thì phải điều chỉnh cho phù hợp để thực hiện” Căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất tại địa phương, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, các đơn vị, công ty trên địa bàn huyện, việc xác định vị trí, nhu cầu sử dụng đất được tính toán theo phương pháp định lượng. Do đó đối với một số dự án chưa có tên trong danh mục nhưng phù hợp với chỉ tiêu các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất sẽ được cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm làm cơ sở lập thủ tục đất đai.

Bảng 17: Chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Cơ cấu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		149.364,50	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	142.306,11	95,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.647,28	1,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.181,25	0,79
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	1.238,29	0,83
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN	227,74	0,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.175,20	9,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.880,64	10,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	42.670,00	28,57
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	37.473,00	25,09
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.249,82	19,58
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	45,54	0,03
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	164,64	0,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.452,97	4,32
2.1	Đất quốc phòng	CQP	518,06	0,35
2.2	Đất an ninh	CAN	2,66	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,00	0,05
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	45,68	0,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47,25	0,03
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	119,57	0,08
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	204,27	0,23
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.118,43	2,09
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.598,89	1,07
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	136,64	0,09
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	7,35	0,00
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	3,33	0,00
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	43,33	0,03
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	32,63	0,02
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	1.101,70	0,74
-	<i>Đất công trình bưu chính VT</i>	DBV	0,88	0,00
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG		
-	<i>Đất có di tích lịch sử văn hóa</i>	DDT	33,86	0,02
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	19,76	0,01
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	3,21	0,00
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	130,23	0,09
-	<i>Đất cơ sở nghiên cứu khoa học</i>	DKH	0,58	0,00
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	DXH		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Cơ cấu
-	Đất chợ	DCH	5,61	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,02	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	15,73	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	622,52	0,42
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	147,43	0,10
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,32	0,01
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	10,56	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,70	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.475,58	0,89
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,08	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	25,11	0,02
3	Đất chưa sử dụng	CSD	605,41	0,41

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 của huyện; quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đăk Glei, trung tâm các xã, khu vực cửa khẩu, quy hoạch giao thông, quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các cá nhân, tổ chức dự báo đến năm 2030 như sau:

Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 có diện tích 142.306,11 ha, chiếm 95,27% diện tích tự nhiên. Quỹ đất nông nghiệp tương đối lớn là điều kiện thuận lợi cho Đăk Glei quy hoạch phát triển kinh tế, cơ sở hạ tầng xã hội. Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, dự kiến sẽ chuyển 2.135,77 ha đất nông nghiệp sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp. Như vậy, để có được diện tích đất nông nghiệp 142.306,11 ha vào năm 2030 cần đưa thêm 1.680,15 ha đất chưa sử dụng và chuyển 2,62 ha đất phi nông nghiệp vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp.

Trong giai đoạn quy hoạch và xa hơn, huyện Đăk Glei sẽ đầu tư khai thác quỹ đất nông nghiệp hiện có trên cơ sở chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh những bất hợp lý trong sử dụng đất nhằm mang lại hiệu quả kinh tế, cải tạo và tăng độ phì nhiêu của đất, bảo vệ môi trường sinh thái, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ổn định, đảm bảo an ninh lương thực trong huyện.

Mục tiêu phát triển của huyện là từ nay đến năm 2030 huyện trở thành khu vực phát triển kinh tế cửa ngõ phía Bắc của tỉnh xây dựng phát triển thị trấn Đăk Glei trở thành trung tâm kinh tế chính trị, văn hóa của huyện. Do đó trong giai đoạn này đất phi nông nghiệp biến động tăng rất là lớn, nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp là 6.452,97 ha, chiếm 4,32% diện tích tự nhiên.

Phát triển, mở rộng đô thị giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội văn hóa, an ninh quốc phòng. Cải tạo, nâng cấp các khu dân cư hiện có

phù hợp với phong tục tập quán, phát triển hạ tầng xã hội, văn hoá, thể thao được xây dựng đồng bộ theo quy hoạch. Việc phát triển các cụm công nghiệp, du lịch, dịch vụ được bố trí hợp lý từ quỹ đất nông nghiệp kém hiệu quả, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả.

Trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030, dự kiến loại đất này sẽ tăng thêm 2.234,65 ha được sử dụng chủ yếu từ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã được phân bổ cho huyện và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 diện tích quy hoạch sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ cho huyện và cấp huyện xác định, xác định bổ sung như sau:

2.2.3.1. Đất nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 142.759,11 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 142.306,11 ha, giảm so với năm 2020 là 453,0 ha.
- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ 142.306,11 ha;
- + Diện tích cấp huyện xác định bằng so với tỉnh;
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 140.623,34 ha;
- Diện tích giảm 2.135,77 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp (đất quốc phòng 351,41 ha; đất an ninh 0,92 ha; đất cụm công nghiệp 68,02 ha; đất thương mại dịch vụ 34,56 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 8,23 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 52,30 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 185,42 ha; đất phát triển hạ tầng 1.094,64 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,64 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 14,55 ha; đất ở nông thôn 249,69 ha; đất ở đô thị 45,26 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,69 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 1,36 ha, Đất tín ngưỡng 0,08 ha.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất nông nghiệp: 1.682,77 ha do chuyển từ đất chưa sử dụng 1.680,15 ha và đất phi nông nghiệp 2,62 ha sang.

Diện tích đất nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.*Đơn vị tính (ha)*

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	142.306,11	142.759,11	-453,00
1	Xã Đắk Long	27.131,88	26.919,95	211,93
2	Xã Đắk Môn	6.096,27	6.096,68	-0,41
3	Xã Đắk Kroong	7.900,19	8.108,05	-207,86
4	Xã Đắk Nhoong	16.105,59	15.155,76	949,83
5	TT Đắk Glei	8.311,51	8.651,40	-339,89
6	Xã Đắk Pék	8.176,54	8.392,93	-216,39
7	Xã Đắk Man	11.522,51	11.655,35	-132,84
8	Xã Đắk Plô	14.251,68	14.355,70	-104,02
9	Xã Đắk Choong	11.271,07	11.579,60	-308,53
10	Xã Xốp	14.116,62	14.234,45	-117,83
11	Xã Mường Hoong	10.177,11	10.248,21	-71,10
12	Xã Ngọc Linh	7.245,16	7.361,05	-115,89

Trong đó:**a) Đất trồng lúa**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 2.726,67 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2.647,28 ha, giảm 79,39 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 2.647,28 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định 0,00 ha;

Diện tích đất trồng lúa phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.*Đơn vị tính (ha)*

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	2.647,28	2.726,67	-79,39
1	Xã Đắk Long	253,76	254,27	-0,51
2	Xã Đắk Môn	175,03	175,03	
3	Xã Đắk Kroong	116,61	117,71	-1,10
4	Xã Đắk Nhoong	140,68	145,01	-4,33
5	TT Đắk Glei	160,17	163,47	-3,30
6	Xã Đắk Pék	209,86	215,78	-5,91
7	Xã Đắk Man	38,79	44,51	-5,72
8	Xã Đắk Plô	204,02	204,24	-0,22
9	Xã Đắk Choong	135,27	142,78	-7,51
10	Xã Xốp	168,78	174,47	-5,69
11	Xã Mường Hoong	534,23	561,21	-26,98
12	Xã Ngọc Linh	510,08	528,20	-18,12

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 2.647,28 ha; trong đó thực giảm 79,39 ha (đất chuyên trồng lúa giảm 15,60 ha, đất trồng lúa nước còn lại 59,55 ha, đất trồng lúa nương 4,24 ha). Do chuyển sang đất nông nghiệp khác 4,43 ha; đất quốc phòng 0,38 ha; đất an ninh 0,20 ha;

đất cụm công nghiệp 0,34 ha; đất phát triển hạ tầng 45,07 ha; đất ở nông thôn 28,02 ha; đất ở đô thị 0,45 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,50 ha.

Diện tích giảm vào các công trình như: Quy hoạch đất phát triển hạ tầng ở xã Đăk Choong, xã Mường Hoong, xã Ngọc Linh,... quy hoạch QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (Thị trấn Đăk Glei), quy hoạch cụm công nghiệp tiểu thủ công nghiệp xã Đăk Kroong,...

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.196,85 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1.181,25 ha, giảm 15,60 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ 1.181,25 ha;
 - + Diện tích cấp huyện xác định 0,00 ha;
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1.181,25 ha; giảm 15,60 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,40 ha; đất quốc phòng 0,38 ha; đất an ninh 0,20 ha; đất phát triển hạ tầng 12,51 ha; đất ở nông thôn 1,66 ha; đất ở đô thị 0,45 ha.

**Diện tích đất chuyên trồng lúa nước phân bổ
đến từng đơn vị hành chính xã.**

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	1.181,25	1.196,85	-15,60
1	Xã Đăk Long	110,49	110,49	
2	Xã Đăk Môn	174,40	174,40	
3	Xã Đăk Kroong	108,61	109,29	-0,67
4	Xã Đăk Nhoong	110,21	110,36	-0,15
5	TT Đăk Glei	58,69	61,82	-3,13
6	Xã Đăk Pék	185,29	188,44	-3,15
7	Xã Đăk Man	38,51	40,11	-1,60
8	Xã Đăk Plô	141,12	141,34	-0,22
9	Xã Đăk Choong	60,86	61,74	-0,88
10	Xã Xốp	116,53	119,72	-3,19
11	Xã Mường Hoong	41,69	43,30	-1,61
12	Xã Ngọc Linh	34,85	35,85	-1,00

Việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa tuân thủ theo quy định pháp luật đối với diện tích dưới 10 ha phải thông qua hội đồng nhân dân tỉnh, trên 10 ha phải trình chính phủ xem xét cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Có biện pháp cải tạo bổ sung diện tích đất trồng lúa bị thu hồi và thực hiện nghĩa vụ tài chính đóng quỹ bảo vệ phát triển đất lúa đối với phần diện tích đất lúa bị thu hồi

b) Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 17.167,53 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 14.175,20 ha, giảm 2.992,33 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ 14.175,20 ha;
 - + Diện tích cấp huyện xác định bằng so với tỉnh;
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 14.025,50 ha;
- Diện tích giảm 3.142,03 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 897,80 ha; đất rừng sản xuất 149,50 ha; Đất rừng phòng hộ 722,32 ha, đất rừng đặc dụng 484,39 ha, đất nông nghiệp khác 116,99 ha; đất quốc phòng 51,55 ha; đất an ninh 0,17 ha; đất cụm công nghiệp 31,11 ha; đất thương mại dịch vụ 21,65 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,10 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 14,0 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 107,14 ha; đất phát triển hạ tầng 400,11 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 5,68 ha; đất ở nông thôn 106,58 ha; đất ở đô thị 20,67 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,19 ha, đất tín ngưỡng 0,08 ha.

**Diện tích đất trồng cây hàng năm khác phân bổ
đến từng đơn vị hành chính xã.**

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	14.175,20	17.167,53	-2.992,33
1	Xã Đăk Long	2.537,73	2.634,88	-97,15
2	Xã Đăk Môn	2.018,83	2.081,67	-62,84
3	Xã Đăk Kroong	2.632,22	2.766,99	-134,77
4	Xã Đăk Nhoong	227,20	669,43	-442,23
5	TT Đăk Glei	3.783,39	3.913,70	-130,31
6	Xã Đăk Pék	1.920,43	2.015,08	-94,65
7	Xã Đăk Man	231,31	656,62	-425,31
8	Xã Đăk Plô	123,09	614,37	-491,28
9	Xã Đăk Choong	227,56	313,95	-86,39
10	Xã Xốp	71,00	442,24	-371,24
11	Xã Mường Hoong	92,59	410,11	-317,52
12	Xã Ngọc Linh	309,86	648,50	-338,64

c) Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 16.160,23 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 15.880,64 ha, giảm 279,59 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ 15.880,64 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định bằng so với tỉnh phân bổ;

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 14.752,84 ha;

- Diện tích giảm 1.407,39 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 95,00 ha; đất rừng sản xuất 143,80 ha; Đất rừng phòng hộ 72,46 ha, đất rừng đặc dụng 310,0 ha, đất nông nghiệp khác 39,25 ha; đất quốc phòng 31,84 ha; đất an ninh 0,45 ha; đất cụm công nghiệp 34,57 ha; đất thương mại dịch vụ 3,21 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,75 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 16,20 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 70,28 ha; đất phát triển hạ tầng 428,00 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,64 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 7,00 ha; đất ở nông thôn 114,78 ha; đất ở đô thị 23,80 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,19 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 1,17 ha; đất phi nông nghiệp khác 13,00 ha

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm 1.127,80 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 897,80 ha; đất rừng sản xuất 190,00 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 40,00 ha. Diện tích tăng do quy hoạch phát triển cây dược liệu Sâm Dây thôn Đăk Book, Bung Koon tại xã Đăk Plô,...

Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	15.880,64	16.160,23	-279,59
1	Xã Đăk Long	1.406,69	1.494,77	-88,08
2	Xã Đăk Môn	1.595,11	1.643,68	-48,57
3	Xã Đăk Kroong	1.986,93	2.193,13	-206,20
4	Xã Đăk Nhoong	383,99	472,87	-88,88
5	TT Đăk Glei	1.553,83	1.652,13	-98,30
6	Xã Đăk Pék	2.862,85	2.932,66	-69,81
7	Xã Đăk Man	525,88	576,79	-50,91
8	Xã Đăk Plô	189,47	245,62	-56,15
9	Xã Đăk Choong	1.758,27	2.226,24	-467,97
10	Xã Xốp	643,00	394,90	248,10
11	Xã Mường Hoong	1.334,49	994,91	339,58
12	Xã Ngọc Linh	1.640,14	1.332,54	307,60

d) Đất rừng phòng hộ:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 41.677,75 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 42.670,00 ha, tăng 992,25 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ 42.670,00 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định bằng so với tỉnh phân bổ.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 41.625,22 ha;

- Diện tích tăng 1.044,78 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm 722,32 ha, đất trồng cây lâu năm 72,46 ha, đất chưa sử dụng 250,0 ha.

- Diện tích giảm 52,53 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 4,70 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 22,10 ha; đất phát triển hạ tầng 25,73 ha.

Diện tích đất rừng phòng hộ phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	42.670,00	41.677,75	992,25
1	Xã Đắk Long	14.954,11	14.955,16	-1,05
2	Xã Đắk Môn			
3	Xã Đắk Kroong			
4	Xã Đắk Nhoong	14.129,98	13.572,21	557,77
5	TT Đắk Glei			
6	Xã Đắk Pék	179,39	179,39	
7	Xã Đắk Man			
8	Xã Đắk Plô	13.406,51	12.970,98	435,53
9	Xã Đắk Choong			
10	Xã Xốp			
11	Xã Mường Hoong			
12	Xã Ngọc Linh			

e) Đất rừng đặc dụng:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 36.772,00 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 37.473,00 ha, Tăng 701,0 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ 37.473,00 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định bằng so với tỉnh phân bổ.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 36.586,37 ha;

- Diện tích tăng 886,63 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm 484,39 ha, đất trồng cây lâu năm 301,0ha, đất chưa sử dụng 101,24 ha.

- Diện tích giảm 185,63 ha do chuyển sang đất quốc phòng 120,00 ha; đất phát triển hạ tầng 65,63 ha.

Diện tích đất rừng đặc dụng phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	37.473,00	36.772,00	701,00
1	Xã Đắk Long			
2	Xã Đắk Môn			
3	Xã Đắk Kroong			
4	Xã Đắk Nhoong			
5	TT Đắk Glei			
6	Xã Đắk Pék			
7	Xã Đắk Man	9.743,22	9.406,79	336,43

8	Xã Đăk Plô			
9	Xã Đăk Choong	6.499,27	6.214,77	284,50
10	Xã Xốp	11.396,27	11.308,97	87,30
11	Xã Mường Hoong	6.045,95	6.051,15	-5,20
12	Xã Ngọc Linh	3.788,30	3.790,33	-2,03

f) Đất rừng sản xuất:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 28.209,02 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 29.249,82 ha, tăng 1.040,80 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ 29.249,82 ha;
 - + Diện tích cấp huyện xác định bằng so với tỉnh.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 27.719,82 ha;
 - Diện tích giảm 489,20 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 190,00 ha; đất quốc phòng 147,64 ha; đất an ninh 0,10 ha; đất cụm công nghiệp 2,00 ha; đất thương mại dịch vụ 9,70 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 8,00 ha; đất phát triển hạ tầng 129,76 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,87 ha; đất ở nông thôn 0,13 ha.
 - Diện tích tăng 1.530,00 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 149,5 ha; đất trồng cây lâu năm 143,8 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 1.236,70 ha.

Diện tích đất rừng sản xuất phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	29.249,82	28.209,02	1.040,80
1	Xã Đăk Long	7.968,15	7.574,95	393,20
2	Xã Đăk Môn	2.289,67	2.189,67	100,00
3	Xã Đăk Kroong	3.096,78	3.022,57	74,21
4	Xã Đăk Nhoong	1.220,77	295,17	925,60
5	TT Đăk Glei	2.795,22	2.913,86	-118,64
6	Xã Đăk Pék	2.993,81	3.045,83	-52,02
7	Xã Đăk Man	936,09	969,32	-33,23
8	Xã Đăk Plô	311,97	313,87	-1,90
9	Xã Đăk Choong	2.644,96	2.679,12	-34,16
10	Xã Xốp	1.826,66	1.912,96	-86,30
11	Xã Mường Hoong	2.169,16	2.230,43	-61,27
12	Xã Ngọc Linh	996,58	1.061,27	-64,69

g) Đất nuôi trồng thủy sản:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 45,58 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 45,54 ha, giảm 0,04 ha so với hiện

trạng năm 2020, trong đó:

- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ 45,54 ha;
- + Diện tích cấp huyện xác định bằng so với cấp tỉnh;
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 44,24 ha; giảm 1,34 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,10 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,38 ha; đất phát triển hạ tầng 0,34 ha; đất ở nông thôn 0,18 ha; đất ở đô thị 0,34 ha.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản là 1,30 ha do chuyển từ đất công trình năng lượng.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	45,54	45,58	-0,04
1	Xã Đăk Long	5,44	5,92	-0,48
2	Xã Đăk Môn	6,64	6,64	
3	Xã Đăk Kroong	7,65	7,65	
4	Xã Đăk Nhoong	1,96	1,06	0,90
5	TT Đăk Glei	7,90	8,24	-0,34
6	Xã Đăk Pék	4,19	4,19	
7	Xã Đăk Man	1,22	1,32	-0,10
8	Xã Đăk Plô	6,62	6,62	
9	Xã Đăk Choong	2,75	2,75	
10	Xã Xốp	0,91	0,91	
11	Xã Mường Hoong	0,06	0,07	-0,01
12	Xã Ngọc Linh	0,20	0,21	-0,01

h) Đất nông nghiệp khác:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,34 ha.

Diện tích đất nông nghiệp khác phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	164,64	0,34	164,30
1	Xã Đăk Long	6,00		6,00
2	Xã Đăk Môn	11,00		11,00
3	Xã Đăk Kroong	60,00		60,00
4	Xã Đăk Nhoong	1,00		1,00
5	TT Đăk Glei	11,00		11,00
6	Xã Đăk Pék	6,00		6,00
7	Xã Đăk Man	46,00		46,00
8	Xã Đăk Plô	10,00		10,00

9	Xã Đăk Choong	3,00		3,00
10	Xã Xốp	10,00		10,00
11	Xã Mường Hoong	0,64	0,34	0,30
12	Xã Ngọc Linh			

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 164,64 ha, tăng 164,30 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 0,34 ha;

- Diện tích tăng 164,30 ha là do chuyển từ đất trồng lúa 4,43 ha; đất trồng cây hàng năm khác 116,99 ha; đất trồng cây lâu năm 39,25 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,10 ha; đất quốc phòng 0,14 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,18 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 2,21 ha.

Diện tích tăng thêm thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung theo quy mô công nghiệp ứng dụng công nghệ cao như heo, bò... và các dự án thu hút đầu tư theo chủ trương thu hút đầu tư tại Quyết định số 684 /QĐ-UBND, ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum

2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 4.218,32 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 6.452,97 ha, tăng 2.234,65 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ 6.452,97 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định bằng so với tỉnh phân bổ;

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 4.215,70 ha, giảm 2,62 ha do chuyển sang đất nông nghiệp.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 2.237,27 ha do chuyển từ đất nông nghiệp 2.135,77 ha (đất trồng lúa 74,96 ha; đất trồng cây hàng năm khác 771,03 ha; đất trồng cây lâu năm 755,88 ha; đất rừng phòng hộ 47,83 ha; đất rừng đặc dụng 185,63 ha; đất rừng sản xuất 299,20 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,24 ha) và đất chưa sử dụng 101,50 ha.

Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	6.452,97	4.218,32	2.234,65
1	Xã Đăk Long	850,22	650,83	199,39
2	Xã Đăk Môn	341,91	261,30	80,61
3	Xã Đăk Kroong	652,98	443,26	209,73
4	Xã Đăk Nhoong	420,72	301,55	119,17
5	TT Đăk Glei	959,33	610,85	348,48

6	Xã Đăk Pék	608,49	391,72	216,77
7	Xã Đăk Man	463,83	260,92	202,91
8	Xã Đăk Plô	406,48	300,82	105,66
9	Xã Đăk Choong	829,52	494,09	335,43
10	Xã Xốp	324,78	135,16	189,62
11	Xã Mường Hoong	324,05	225,56	98,49
12	Xã Ngọc Linh	270,65	142,26	128,39

Trong đó:

a) Đất quốc phòng:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 164,46 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 518,06 ha, tăng 353,60 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ 518,06 ha;
 - + Diện tích cấp huyện xác định bằng so với tỉnh.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 164,32 ha; giảm 0,14 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất quốc phòng 353,74 ha do chuyển từ đất trồng lúa 0,38 ha; đất trồng cây hàng năm khác 51,55 ha; đất trồng cây lâu năm 31,84 ha; đất rừng đặc dụng 120,00 ha; đất rừng sản xuất 147,64 ha; đất giao thông 0,23 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha; đất chưa sử dụng 2,00 ha.

Diện tích đất quốc phòng phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	518,06	164,46	353,60
1	Xã Đăk Long	40,50	25,07	15,43
2	Xã Đăk Môn	1,50		1,50
3	Xã Đăk Kroong	8,60		8,60
4	Xã Đăk Nhoong	21,32	13,86	7,46
5	TT Đăk Glei	194,14	79,44	114,70
6	Xã Đăk Pék	40,72	3,60	37,12
7	Xã Đăk Man	37,24		37,24
8	Xã Đăk Plô	34,79	30,49	4,30
9	Xã Đăk Choong	1,30		1,30
10	Xã Xốp	123,86	2,01	121,85
11	Xã Mường Hoong	11,09	9,99	1,10
12	Xã Ngọc Linh	3,00		3,00

b) Đất an ninh:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1,43 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2,66 ha, tăng 1,23 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:
 - Diện tích cấp tỉnh phân bổ 2,66 ha;
 - Diện tích cấp huyện xác định 0,00 ha;
 - Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1,41 ha; giảm 0,02 ha do chuyển sang đất năng lượng.
 - Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất an ninh 1,25 ha do chuyển từ đất trồng lúa 0,20 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,17 ha; đất trồng cây lâu năm 0,45 ha; đất rừng sản xuất 0,10 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,23 ha. Diện tích tăng là do quy hoạch nhà làm việc Công an các xã Đăk Plô, Xốp, Ngọc Linh,...

Diện tích đất an ninh phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.*Đơn vị tính (ha)*

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	2,66	1,43	1,23
1	Xã Đăk Long	0,15		0,15
2	Xã Đăk Môn	0,05		0,05
3	Xã Đăk Kroong	0,12		0,12
4	Xã Đăk Nhoong	0,10		0,10
5	TT Đăk Glei	1,51	1,43	0,08
6	Xã Đăk Pék			
7	Xã Đăk Man	0,23		0,23
8	Xã Đăk Plô	0,05		0,05
9	Xã Đăk Choong	0,10		0,10
10	Xã Xốp	0,20		0,20
11	Xã Mường Hoong	0,10		0,10
12	Xã Ngọc Linh	0,05		0,05

c) Đất cụm công nghiệp:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 70,00 ha, tăng 70,00 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ 70,00 ha;
 - + Diện tích cấp huyện xác định 0,00 ha;
 - Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất cụm công nghiệp 70,00 ha do chuyển từ đất trồng lúa 0,34 ha; đất trồng cây hàng năm khác 31,11

ha; đất trồng cây lâu năm 34,57 ha; đất rừng sản xuất 2,00 ha; đất thủy lợi 0,88 ha. Diện tích tăng là do quy hoạch cụm công nghiệp tiểu thủ CN tại xã Đăk Kroong; Cụm Công nghiệp, tiểu thủ Công nghiệp Đăk Glei.

d) Đất thương mại dịch vụ:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,82 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 45,68 ha, tăng 44,86 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ 45,68 ha;
 - + Diện tích cấp huyện xác định 0,00 ha;
 - Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 0,82 ha;
 - Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất thương mại dịch vụ 44,86 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 21,65 ha; đất trồng cây lâu năm 3,21 ha; đất rừng sản xuất 9,70 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 10,30 ha. Diện tích tăng là do quy hoạch các công trình như Khu du lịch Sinh thái đèo Lò Xo xã Đăk Man, dự án Du lịch sinh thái Thác Chè, thôn Măng Khên, xã Đăk Man, Nhà trưng bày UBND Thị Trấn,...

Diện tích đất thương mại dịch vụ phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	45,68	0,82	44,86
1	Xã Đăk Long	0,72		0,72
2	Xã Đăk Môn	1,20		1,20
3	Xã Đăk Kroong	0,40		0,40
4	Xã Đăk Nhoong	0,37	0,07	0,30
5	TT Đăk Glei	0,20		0,20
6	Xã Đăk Pék	0,26		0,26
7	Xã Đăk Man	41,64	0,71	40,93
8	Xã Đăk Plô	0,25	0,05	40,70
9	Xã Đăk Choong	0,25		0,25
10	Xã Xốp	0,10		0,10
11	Xã Mường Hoong	0,30		0,30
12	Xã Ngọc Linh			

e) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 36,40 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 47,25 ha, tăng 10,85 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ 47,25 ha;
 - + Diện tích cấp huyện xác định 0,00 ha;

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	47,25	36,40	10,85
1	Xã Đăk Long	4,28	4,28	
2	Xã Đăk Môn			
3	Xã Đăk Kroong	7,73	7,73	
4	Xã Đăk Nhoong	3,00		3,00
5	TT Đăk Glei	5,86	3,96	1,90
6	Xã Đăk Pék	3,04	2,94	0,10
7	Xã Đăk Man			
8	Xã Đăk Plô			
9	Xã Đăk Choong	23,35	17,50	5,85
10	Xã Xốp			
11	Xã Mưong Hoong			
12	Xã Ngọc Linh			

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 36,40 ha;

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 10,85 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,10 ha; đất trồng cây lâu năm 7,75 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,38 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 2,62 ha. Diện tích tăng là do quy hoạch các công trình như: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh các xã Đăk Nhoong, xã Đăk Choong, thị trấn Đăk Glei,...

f) Đất cho hoạt động khoáng sản:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 67,27 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 119,57 ha, tăng 52,30 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ 119,57 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định 0,00 ha;

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 67,27 ha;

- Diện tích tăng 52,30 ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 14,0 ha; đất trồng cây lâu năm 16,20 ha; đất rừng phòng hộ 22,10 ha. Diện tích tăng là do quy hoạch Mỏ khoáng sản (Vàng Gốc) thôn Peng Lang (4) xã Đăk Plô, Mỏ khoáng sản (Vàng Gốc) Đăk Wát (23), (24) xã Đăk Kroong.

Diện tích đất hoạt động khoáng sản phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	119,57	67,27	52,30
1	Xã Đăk Long			

2	Xã Đăk Môn			
3	Xã Đăk Kroong	41,66	11,46	30,20
4	Xã Đăk Nhoong			
5	TT Đăk Glei			
6	Xã Đăk Pék	5,02	5,02	
7	Xã Đăk Man			
8	Xã Đăk Plô	72,89	50,79	22,10
9	Xã Đăk Choong			
10	Xã Xốp			
11	Xã Mùong Hoong			
12	Xã Ngọc Linh			

g) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 12,55 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 204,27 ha, tăng 191,72 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ 204,27 ha;
 - + Diện tích cấp huyện xác định 0,00 ha;
 - Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 12,55 ha;
 - Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 191,72 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 107,14 ha; đất trồng cây lâu năm 70,28 ha; đất rừng sản xuất 8,00 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 6,30 ha. Diện tích tăng là do quy hoạch các công trình như: Quy hoạch mỏ đất san lấp phục vụ các công trình dự án các xã Đăk Kroong, xã Xốp, xã Đăk Pek, Khu khai thác cát xây dựng thông thường thôn Lanh Tôn xã Đăk Môn...

Phần diện tích 141,60 ha chuyển từ đất sông suối qua đất khai thác vật liệu xây dựng cát, sỏi, sạn sử dụng kết hợp, mục đích chính vẫn là đất sông suối.

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	204,27	12,55	191,72
1	Xã Đăk Long	19,90		19,90
2	Xã Đăk Môn	21,13	0,83	20,30
3	Xã Đăk Kroong	23,40		23,40
4	Xã Đăk Nhoong	3,33		3,33
5	TT Đăk Glei	35,55	3,75	31,80

6	Xã Đăk Pék	38,37	0,97	37,40
7	Xã Đăk Man	26,90	4,22	22,68
8	Xã Đăk Plô	11,50		11,50
9	Xã Đăk Choong	17,19	2,78	14,41
10	Xã Xốp	2,00		2,00
11	Xã Mường Hoong			
12	Xã Ngọc Linh	5,00		5,00

h) Đất phát triển hạ tầng:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.867,37 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 3.118,43 ha, tăng 1.251,06 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ 3.118,43 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định 0,00 ha;

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1.862,42 ha; giảm 4,95 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 1,30 ha; đất quốc phòng 0,23 ha; đất cụm công nghiệp 0,88 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha; đất ở nông thôn 0,47 ha; đất ở đô thị 1,50 ha, đất trụ sở 0,52 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất phát triển hạ tầng 1.256,01 ha do chuyển từ đất nông nghiệp 1.094,64 ha; nội bộ đất phi nông nghiệp 84,99 ha; đất chưa sử dụng 76,38 ha.

Diện tích đất phát triển hạ tầng phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	3.118,43	1.867,37	1.251,06
1	Xã Đăk Long	414,21	294,88	119,33
2	Xã Đăk Môn	151,84	110,04	41,80
3	Xã Đăk Kroong	281,39	175,25	106,14
4	Xã Đăk Nhoong	259,56	171,73	87,83
5	TT Đăk Glei	379,61	279,99	99,62
6	Xã Đăk Pék	259,70	137,19	122,51
7	Xã Đăk Man	230,12	144,46	85,66
8	Xã Đăk Plô	166,89	107,30	59,59
9	Xã Đăk Choong	572,81	238,87	333,94
10	Xã Xốp	81,48	32,74	48,74
11	Xã Mường Hoong	127,85	75,21	52,64
12	Xã Ngọc Linh	192,97	99,71	93,26

Trong đó:

*** Đất giao thông**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.022,69 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1.598,89 ha, tăng 576,20 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:
 - Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1.021,07 ha, giảm 1,62 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,23 ha; đất năng lượng 0,73 ha; đất ở nông thôn 0,24 ha; đất ở đô thị 0,42 ha.
 - Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất giao thông 577,82 ha do chuyển từ đất trồng lúa 23,03 ha; đất trồng cây hàng năm khác 188,15 ha; đất trồng cây lâu năm 202,92 ha; đất rừng phòng hộ 16,54 ha; đất rừng đặc dụng 25,31 ha; đất rừng sản xuất 75,93 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,32 ha; đất thủy lợi 0,07 ha; đất giáo dục 0,01 ha; đất năng lượng 0,02 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa 0,32ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,04 ha; đất ở nông thôn 5,42 ha; đất ở đô thị 5,0 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,23 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 4,40 ha và đất chưa sử dụng 30,03 ha.

Diện tích đất giao thông phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	1.598,89	1.022,69	576,20
1	Xã Đăk Long	302,40	253,33	49,07
2	Xã Đăk Môn	86,88	62,69	24,19
3	Xã Đăk Kroong	128,03	92,34	35,69
4	Xã Đăk Nhoong	197,96	149,06	48,90
5	TT Đăk Glei	138,09	72,09	66,00
6	Xã Đăk Pék	162,17	80,42	81,75
7	Xã Đăk Man	126,58	70,48	56,10
8	Xã Đăk Plô	141,44	92,16	49,28
9	Xã Đăk Choong	96,09	62,40	33,69
10	Xã Xốp	51,49	17,53	33,96
11	Xã Mường Hoong	65,71	27,07	38,64
12	Xã Ngọc Linh	102,05	43,12	58,93

*** Đất thủy lợi**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 103,48 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 136,64 ha, tăng 33,16 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:
 - Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 101,88 ha, giảm 1,60 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,88 ha; đất giao thông 0,07 ha; đất năng lượng 0,01 ha; đất ở nông thôn 0,23 ha; đất ở đô thị 0,41 ha.
 - Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất thủy lợi 34,76 ha do chuyển từ đất trồng lúa 3,0 ha; đất trồng cây hàng năm khác 21,38 ha; đất trồng cây lâu năm 9,36 ha; đất ở nông thôn 0,13 ha; đất ở đô thị 0,10 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,63 ha và đất chưa sử dụng 0,16 ha.

Diện tích đất thủy lợi phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.*Đơn vị tính (ha)*

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	136,64	103,48	33,16
1	Xã Đăk Long	31,50	27,16	4,34
2	Xã Đăk Môn	0,26	0,26	
3	Xã Đăk Kroong	2,67	3,10	-0,43
4	Xã Đăk Nhoong	3,23	1,82	1,41
5	TT Đăk Glei	2,22	0,19	2,03
6	Xã Đăk Pék	4,54	4,53	0,01
7	Xã Đăk Man	1,24	0,58	0,66
8	Xã Đăk Plô	5,14	3,09	2,05
9	Xã Đăk Choong	17,01	7,96	9,05
10	Xã Xốp	7,14	7,00	0,14
11	Xã Mưông Hoong	7,94	4,00	3,94
12	Xã Ngọc Linh	53,76	43,80	9,96

*** Đất cơ sở văn hóa**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 4,69 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 7,35 ha, tăng 2,66 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ 7,35 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định bằng so với tỉnh;

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 4,44 ha; giảm 0,25 ha do chuyển sang đất thể dục thể thao 0,25 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất cơ sở văn hóa 2,91 ha do chuyển từ đất trồng lúa 0,50 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,14 ha; đất trồng cây lâu năm 1,87 ha; đất rừng sản xuất 0,2 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha. Diện tích tăng do quy hoạch Thư viện chuẩn xã Đăk Plô, Nhà văn hóa xã Xốp...

Diện tích đất cơ sở văn hóa phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.*Đơn vị tính (ha)*

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	7,35	4,69	2,66
1	Xã Đăk Long	0,98	0,48	0,50
2	Xã Đăk Môn			
3	Xã Đăk Kroong	0,88	0,68	0,20
4	Xã Đăk Nhoong	0,02	0,02	
5	TT Đăk Glei	1,80	1,60	0,20
6	Xã Đăk Pék	0,70	0,50	0,20
7	Xã Đăk Man	0,18	0,06	0,12
8	Xã Đăk Plô	0,55		0,55

9	Xã Đăk Choong	1,06	0,66	0,40
10	Xã Xốp	0,63	0,68	-0,05
11	Xã Mường Hoong			
12	Xã Ngọc Linh	0,54		0,54

*** Đất cơ sở y tế**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 3,33 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 3,33 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2020.

*** Đất cơ sở giáo dục – đào tạo**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 41,61 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 43,33 ha, tăng 1,72 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ 43,33 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định 0,00 ha;

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 41,02 ha; giảm 0,59 ha do chuyển sang đất giao thông 0,01 ha; đất ở đô thị 0,06 ha; đất trụ sở cơ quan 0,52 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất cơ sở giáo dục – đào tạo 2,31 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 1,46 ha; đất trồng cây lâu năm 0,80 ha; đất chưa sử dụng 0,05 ha. Diện tích tăng do quy hoạch các công trình: Trường Phổ thông dân tộc nội trú Đăk Glei tại thị trấn Đăk Glei, Mở rộng Trường tiểu học Đăk Kroong - Điểm trường Đăk Gô xã Đăk Kroong,...

**Diện tích đất cơ sở giáo dục – đào tạo phân bổ
đến từng đơn vị hành chính xã.**

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	43,33	41,61	1,72
1	Xã Đăk Long	3,47	3,47	
2	Xã Đăk Môn	4,24	3,54	0,70
3	Xã Đăk Kroong	3,39	2,96	0,43
4	Xã Đăk Nhoong	3,47	2,97	0,50
5	TT Đăk Glei	9,61	9,51	0,10
6	Xã Đăk Pék	5,46	5,46	
7	Xã Đăk Man	1,50	1,50	
8	Xã Đăk Plô	2,04	2,04	
9	Xã Đăk Choong	3,59	3,59	
10	Xã Xốp	2,25	2,25	
11	Xã Mường Hoong	2,37	2,38	-0,01
12	Xã Ngọc Linh	1,96	1,96	

*** Đất cơ sở thể dục – thể thao**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 20,51 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 32,63 ha, tăng 12,12 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ 32,63 ha;
 - + Diện tích cấp huyện xác định 0,00 ha;
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 19,90 ha; giảm 0,61 do chuyển sang đất ở đô thị.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất cơ sở thể dục – thể thao 12,73 ha do chuyển từ đất trồng lúa 1,00 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,79 ha; đất trồng cây lâu năm 8,69 ha; đất rừng sản xuất 1,00 ha; đất cơ sở văn hóa 0,25 ha sang.

**Diện tích đất cơ sở thể dục – thể thao phân bổ
đến từng đơn vị hành chính xã.**

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	32,63	20,51	12,12
1	Xã Đắk Long	4,71	3,69	1,02
2	Xã Đắk Môn	4,28	4,28	
3	Xã Đắk Kroong	3,89	2,65	1,24
4	Xã Đắk Nhoong	3,40		3,40
5	TT Đắk Glei	2,14	2,35	-0,21
6	Xã Đắk Pék	3,25	2,90	0,35
7	Xã Đắk Man	0,57	0,10	0,47
8	Xã Đắk Plô	2,08	1,08	1,00
9	Xã Đắk Choong	2,73	0,73	2,00
10	Xã Xốp	2,79	1,94	0,85
11	Xã Mường Hoong	1,70	0,70	1,00
12	Xã Ngọc Linh	1,10	0,10	1,00

*** Đất công trình năng lượng**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 554,21 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1.101,70 ha, tăng 547,49 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:

Diện tích đất công trình năng lượng phân bổ đến cấp xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	1.101,70	554,21	547,49
1	Xã Đắk Long	62,68		62,68
2	Xã Đắk Môn	46,08	32,38	13,70

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
3	Xã Đăk Kroong	123,78	63,44	60,34
4	Xã Đăk Nhoong	40,56	14,21	26,35
5	TT Đăk Glei	183,00	182,86	0,14
6	Xã Đăk Pék	76,88	39,33	37,56
7	Xã Đăk Man	92,29	67,13	25,16
8	Xã Đăk Plô	4,35		
9	Xã Đăk Choong	408,42	129,92	278,50
10	Xã Xốp	9,28		9,28
11	Xã Mưông Hoong	31,56	24,96	6,60
12	Xã Ngọc Linh	22,83		22,83

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 552,84 ha, giảm 1,37 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 1,30 ha; đất giao thông 0,02 ha; đất sinh hoạt 0,05 ha;

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất công trình năng lượng 548,86 ha do chuyển từ đất trồng lúa 16,26 ha; đất trồng cây hàng năm khác 147,80 ha; đất trồng cây lâu năm 175,85 ha; đất rừng phòng hộ 7,79 ha; đất rừng đặc dụng 40,20 ha; đất rừng sản xuất 52,35 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha; đất an ninh 0,02 ha; đất giao thông 0,73 ha; đất thủy lợi 0,01 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa 0,12 ha; đất ở nông thôn 2,97 ha; đất ở đô thị 0,03 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 65,0 ha và đất chưa sử dụng 39,83 ha.

*** Đất công trình bưu chính viễn thông**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,62 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 0,88 ha, tăng 0,26 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 0,62 ha;

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất công trình bưu chính viễn thông 0,26 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,13 ha; đất trồng cây lâu năm 0,01 ha, đất rừng sản xuất 0,12 ha.

Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	0,88	0,62	0,26
1	Xã Đăk Long	0,08	0,08	
2	Xã Đăk Môn	0,04	0,03	0,01
3	Xã Đăk Kroong	0,10	0,05	0,05
4	Xã Đăk Nhoong	0,02	0,02	
5	TT Đăk Glei	0,36	0,20	0,16
6	Xã Đăk Pék			
7	Xã Đăk Man	0,02	0,02	
8	Xã Đăk Plô	0,13	0,09	0,04

9	Xã Đăk Choong	0,02	0,02	
10	Xã Xốp	0,03	0,03	
11	Xã Mường Hoong	0,06	0,06	
12	Xã Ngọc Linh	0,03	0,03	

*** Đất có di tích lịch sử - văn hóa:**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 26,06 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 33,86 ha, tăng 7,8 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ 33,86 ha;
 - + Diện tích cấp huyện xác định 0,00 ha;
 - Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 26,06 ha;
 - Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất di tích lịch sử - văn hóa 7,80 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 3,07 ha; đất rừng đặc dụng 0,12 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 4,61 ha sang. Diện tích tăng là do quy hoạch di tích lịch sử Làng kháng chiến Xốp Dùi ở xã xốp, Mở rộng khu di tích lịch sử Ngọc Đăk Glei xã Đăk Choong,...

Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	33,86	26,06	7,80
1	Xã Đăk Long			
2	Xã Đăk Môn			
3	Xã Đăk Kroong	0,07		0,07
4	Xã Đăk Nhoong			
5	TT Đăk Glei			
6	Xã Đăk Pék			
7	Xã Đăk Man	0,01	0,01	
8	Xã Đăk Plô			
9	Xã Đăk Choong	33,66	26,05	7,61
10	Xã Xốp	0,12		0,12
11	Xã Mường Hoong			
12	Xã Ngọc Linh			

*** Đất xử lý, chôn lấp chất thải:**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 2,39 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 19,76 ha, tăng 17,37 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ 19,76 ha;
 - + Diện tích cấp huyện xác định 0,00 ha;

Diện tích đất xử lý, chôn lấp chất thải phân bổ đến cấp xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	19,76	2,39	17,37
1	Xã Đăk Long	1,00		1,00
2	Xã Đăk Môn	3,00		3,00
3	Xã Đăk Kroong	2,00		2,00
4	Xã Đăk Nhoong	0,77		0,77
5	TT Đăk Glei	7,00		7,00
6	Xã Đăk Pék			
7	Xã Đăk Man	1,82	1,82	
8	Xã Đăk Plô			
9	Xã Đăk Choong	1,56	0,56	1,00
10	Xã Xốp	1,60		1,60
11	Xã Mưông Hoong	1,00		1,00
12	Xã Ngọc Linh			

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 2,39 ha;
 - Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất xử lý, chôn lấp chất thải 17,37 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 10,35 ha; đất trồng cây lâu năm 7,02 ha.

*** Đất cơ sở tôn giáo:**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1,55 ha.
 - Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 3,21 ha, tăng 1,66 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:
 + Diện tích cấp tỉnh phân bổ 3,21 ha;
 + Diện tích cấp huyện xác định 0,00 ha;
 - Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1,55 ha;
 - Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 1,66 ha do chuyển từ đất trồng lúa 0,44 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,50 ha; đất chưa sử dụng 0,30 ha, đất ở nông thôn 0,42 ha.

Diện tích đất cơ sở tôn giáo phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	3,21	1,55	1,66
1	Xã Đăk Long	0,20		0,20
2	Xã Đăk Môn	0,71	0,51	0,20
3	Xã Đăk Kroong	0,56		0,56
4	Xã Đăk Nhoong			
5	TT Đăk Glei	0,20		0,20
6	Xã Đăk Pék	1,55	1,05	0,51
7	Xã Đăk Man			
8	Xã Đăk Plô			
9	Xã Đăk Choong			

10	Xã Xốp			
11	Xã Mường Hoong			
12	Xã Ngọc Linh			

*** Đất nghĩa trang, nghĩa địa:**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 84,29 ha.
 - Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 130,23 ha, tăng 45,94 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:

- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ 130,23 ha;
- + Diện tích cấp huyện xác định 0,00 ha;
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 83,85 ha; giảm 0,44 ha do chuyển sang đất giao thông 0,32 ha; đất năng lượng 0,12 ha;
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa 46,38 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 23,10 ha; đất trồng cây lâu năm 20,18 ha; đất rừng phòng hộ 1,40 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 1,70 ha.

Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa phân bổ đến cấp xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	130,23	84,29	45,94
1	Xã Đắk Long	6,47	6,52	-0,05
2	Xã Đắk Môn	5,71	5,71	
3	Xã Đắk Kroong	14,78	9,87	4,91
4	Xã Đắk Nhoong	9,47	3,47	6,00
5	TT Đắk Glei	33,47	9,47	24,00
6	Xã Đắk Pék	4,47	2,47	2,00
7	Xã Đắk Man	5,06	2,31	2,75
8	Xã Đắk Plô	10,22	8,10	2,12
9	Xã Đắk Choong	7,70	6,89	0,81
10	Xã Xốp	5,56	3,06	2,50
11	Xã Mường Hoong	16,78	15,83	0,95
12	Xã Ngọc Linh	10,54	10,59	-0,05

*** Đất chợ:**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1,37 ha.
 - Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 5,61 ha, tăng 4,24 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1,37 ha;
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất chợ 4,24 ha do chuyển từ đất trồng lúa 0,84 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,24 ha; đất trồng cây lâu năm 1,0 ha; đất rừng sản xuất 0,16 ha.

Diện tích đất chợ phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	5,61	1,37	4,24
1	Xã Đăk Long	0,52		0,52
2	Xã Đăk Môn	0,34	0,34	
3	Xã Đăk Kroong	1,08		1,08
4	Xã Đăk Nhoong	0,50		0,50
5	TT Đăk Gleï	0,57	0,57	
6	Xã Đăk Pék	0,96	0,46	0,50
7	Xã Đăk Man	0,40		0,40
8	Xã Đăk Plô	0,20		0,20
9	Xã Đăk Choong	0,40		0,40
10	Xã Xốp	0,34		0,34
11	Xã Mường Hoong	0,30		0,30
12	Xã Ngọc Linh			

i) Đất sinh hoạt cộng đồng:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 6,37 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 7,02 ha, tăng 0,65 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:
 - Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 6,33 ha, giảm 0,04 ha do chuyển sang đất giao thông;
 - Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,69 ha do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,64 ha; đất năng lượng 0,05 ha.

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	7,02	6,37	0,65
1	Xã Đăk Long			
2	Xã Đăk Môn	0,80	0,80	
3	Xã Đăk Kroong	1,96	1,76	0,20
4	Xã Đăk Nhoong	0,72	0,72	
5	TT Đăk Gleï	0,80	0,70	0,10
6	Xã Đăk Pék	0,06	0,06	
7	Xã Đăk Man	0,80	0,80	
8	Xã Đăk Plô	0,46	0,17	
9	Xã Đăk Choong	0,31	0,31	
10	Xã Xốp			
11	Xã Mường Hoong	0,57	0,51	0,06
12	Xã Ngọc Linh	0,55	0,55	

j) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 15,73 ha, tăng 15,73 ha so với hiện

trạng năm 2020, trong đó:

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng phân bổ đến cấp xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	15,73		15,73
1	Xã Đăk Long	2,88		2,88
2	Xã Đăk Môn	0,92		0,92
3	Xã Đăk Kroong	0,08		0,08
4	Xã Đăk Nhoong	0,50		0,50
5	TT Đăk Glei	5,90		5,90
6	Xã Đăk Pék	1,87		1,87
7	Xã Đăk Man	2,00		2,00
8	Xã Đăk Plô			
9	Xã Đăk Choong	1,20		1,20
10	Xã Xốp	0,38		0,38
11	Xã Mường Hoong			
12	Xã Ngọc Linh			

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 15,73 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 5,68 ha; đất trồng cây lâu năm 7,00 ha; đất rừng sản xuất 1,87 ha; đất ở đô thị 0,26 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,64 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,28 ha. Diện tích tăng nhằm quy hoạch Công viên Hồ Đăk Xanh ở thị trấn Đăk Glei; Công viên cây xanh trung tâm xã (theo QH trung tâm cụm xã) ở xã Đăk Pek;...

k) Đất ở tại nông thôn:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 378,66 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 622,52 ha, tăng 243,86 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ 622,52 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định 0,00 ha;

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 369,72 ha, giảm 8,94 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất ở tại nông thôn 252,80 ha do chuyển từ đất trồng lúa 28,02 ha; đất trồng cây hàng năm khác 106,58 ha; đất trồng cây lâu năm 114,78 ha; đất rừng sản xuất 0,13 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,18; ha đất phát triển hạ tầng 0,47 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,90 ha; đất chưa sử dụng 1,74 ha sang.

Diện tích đất ở tại nông thôn phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.*Đơn vị tính (ha)*

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	622,52	378,66	243,86
1	Xã Đắk Long	90,09	46,97	43,12
2	Xã Đắk Môn	71,89	57,49	14,40
3	Xã Đắk Kroong	68,93	41,62	27,31
4	Xã Đắk Nhoong	46,54	26,90	19,64
5	Xã Đắk Pék	98,48	80,57	17,91
6	Xã Đắk Man	29,73	12,75	16,98
7	Xã Đắk Plô	24,43	15,33	9,10
8	Xã Đắk Choong	50,83	34,93	15,90
9	Xã Xốp	33,24	15,08	18,16
10	Xã Mường Hoong	63,67	28,12	35,55
11	Xã Ngọc Linh	44,69	18,90	25,79

l) Đất ở đô thị:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 103,66 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 147,43 ha, tăng 43,77 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ 147,43 h;
 - + Diện tích cấp huyện xác định 0,00 ha;a
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 98,27 ha; giảm 5,37 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 5,13 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,26 ha.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất ở đô thị 49,16 ha do chuyển từ đất trồng lúa 0,45 ha; đất trồng cây hàng năm khác 20,67 ha; đất trồng cây lâu năm 23,80 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,34 ha; đất phát triển hạ tầng 1,50 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha, đất sông suối 2,20 ha.

m) Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 14,74 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 19,32 ha, tăng 4,58 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ 19,32 ha;
 - + Diện tích cấp huyện xác định 0,00 ha;

**Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ
đến từng đơn vị hành chính xã.**

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	19,32	14,74	4,58
1	Xã Đắk Long	2,01	2,01	
2	Xã Đắk Môn	0,40	0,40	
3	Xã Đắk Kroong	0,50	0,55	-0,05
4	Xã Đắk Nhoong	0,31	0,41	-0,10
5	TT Đắk Glei	10,99	7,01	3,98
6	Xã Đắk Pék	1,13	1,13	
7	Xã Đắk Man	0,27	0,27	
8	Xã Đắk Plô	0,49	0,49	
9	Xã Đắk Choong	1,18	0,68	0,50
10	Xã Xốp	0,65	0,85	-0,20
11	Xã Mường Hoong	0,53	0,58	-0,05
12	Xã Ngọc Linh	0,85	0,35	0,50

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 13,27 ha; giảm 1,47 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,10 ha; đất an ninh 0,10 ha; đất phát triển hạ tầng 0,43 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,64 ha; đất ở đô thị 0,20 ha;

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất trụ sở cơ quan 6,05 ha do chuyển từ đất trồng lúa 0,50 ha; đất trồng cây lâu năm 3,19 ha; đất giáo dục 0,52 ha; đất chưa sử dụng 1,84 ha. Diện tích tăng nhằm quy hoạch Trung tâm huyện ủy mới ở thị trấn Đắk Glei; Quy hoạch xây dựng trụ sở làm việc Đảng ủy-HĐND-UBND xã Đắk Choong,...

n) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 9,43 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 10,56 ha, tăng 1,13 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ 10,56 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định 0,00 ha;

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 9,20 ha; giảm 0,23 ha do chuyển sang đất an ninh;

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 1,36 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,19 ha; đất trồng cây lâu năm 1,17 ha sang. Diện tích tăng nhằm quy hoạch công trình Đất trụ sở Đội thuế, Quỹ tín Dụng, Trạm khuyến nông, Thư viện (theo QH trung tâm cụm xã) xã Đắk Môn; Trạm Phát thanh xã Đắk Kroong;...

**Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp cơ quan phân bổ
đến từng đơn vị hành chính xã.**

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	10,56	9,43	1,13
1	Xã Đắk Long	0,81	0,65	0,16
2	Xã Đắk Môn	2,29	1,75	0,54
3	Xã Đắk Kroong	0,28	0,16	0,12
4	Xã Đắk Nhoong	0,28	0,21	0,07
5	TT Đắk Glei			
6	Xã Đắk Pék	2,25	2,25	
7	Xã Đắk Man	3,36	3,31	0,05
8	Xã Đắk Plô	0,53	0,43	0,10
9	Xã Đắk Choong	0,45	0,45	
10	Xã Xốp	0,09		0,09
11	Xã Mường Hoong	0,17	0,17	
12	Xã Ngọc Linh	0,06	0,06	

o) Đất cơ sở tín ngưỡng:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,58 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 0,7 ha, tăng 0,12 ha so với hiện trạng năm 2020.
- Diện tích tăng thêm được chuyển từ các loại đất trồng cây hàng năm 0,08 ha, đất chưa sử dụng 0,04 ha.

p) Đất sông, suối:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.551,39 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1.475,58 ha, giảm 75,81 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:
 - Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1.475,58 ha, giảm 75,81 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 1,18 ha; đất phát triển hạ tầng 70,43 ha; đất ở nông thôn 0,90 ha, đất ở đô thị 2,20 ha.

Diện tích đất sông, suối phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	Toàn huyện	1.475,58	1.551,39
1	Xã Đắk Long	Xã Đắk Long	274,43	276,73
2	Xã Đắk Môn	Xã Đắk Môn	89,65	89,75
3	Xã Đắk Kroong	Xã Đắk Kroong	197,94	204,73
4	Xã Đắk Nhoong	Xã Đắk Nhoong	84,70	87,66
5	TT Đắk Glei	TT Đắk Glei	124,68	128,25
6	Xã Đắk Pék	Xã Đắk Pék	157,48	157,88

7	Xã Đăk Man	Xã Đăk Man	91,07	94,05
8	Xã Đăk Plô	Xã Đăk Plô	94,04	95,61
9	Xã Đăk Choong	Xã Đăk Choong	160,56	198,58
10	Xã Xốp	Xã Xốp	78,78	84,48
11	Xã Mường Hoong	Xã Mường Hoong	108,77	110,98
12	Xã Ngọc Linh	Xã Ngọc Linh	13,48	22,69

q) Đất có mặt nước chuyên dùng:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 3,08 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 3,08 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2020.

r) Đất phi nông nghiệp khác:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,11 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 25,11 ha, tăng 25,0 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 0,11 ha, tăng 25,0 ha do chuyển từ đất nông nghiệp.

Diện tích đất phi nông nghiệp khác phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	25,11	0,11	25,00
1	Xã Đăk Long			
2	Xã Đăk Môn			
3	Xã Đăk Kroong			
4	Xã Đăk Nhoong			
5	TT Đăk Glei			
6	Xã Đăk Pék	0,11	0,11	
7	Xã Đăk Man			
8	Xã Đăk Plô			
9	Xã Đăk Choong			
10	Xã Xốp	4,00		4,00
11	Xã Mường Hoong	11,00		11,00
12	Xã Ngọc Linh	10,00		10,00

2.2.3.3. Đất chưa sử dụng:

a. Diện tích đất chưa sử dụng còn lại

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 2.387,06 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 605,41 ha, giảm 1.781,65 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 605,41 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định 0,00 ha.

Diện tích đất chưa sử dụng phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.*Đơn vị tính (ha)*

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	605,41	2.387,06	-1.781,65
1	Xã Đắk Long	68,29	479,61	-411,32
2	Xã Đắk Môn	1,25	81,45	-80,20
3	Xã Đắk Kroong	87,51	89,38	-1,87
4	Xã Đắk Nhoong	33,99	1.102,99	-1.069,00
5	TT Đắk Glei	53,26	61,85	-8,59
6	Xã Đắk Pék	163,00	163,38	-0,38
7	Xã Đắk Man	95,35	165,42	-70,07
8	Xã Đắk Plô	40,72	42,36	-1,64
9	Xã Đắk Choong	25,13	52,03	-26,90
10	Xã Xốp	18,32	90,11	-71,79
11	Xã Mường Hoong	5,93	33,32	-27,39
12	Xã Ngọc Linh	12,66	25,16	-12,50

b. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ 1.781,65 ha;

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 1.781,65 ha (đưa vào sử dụng mục đích nông nghiệp 1.680,15 ha, vào mục đích phi nông nghiệp 101,50 ha). Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng chủ yếu quy hoạch vùng trồng dược liệu và đất thương mại dịch vụ, đất phát triển hạ tầng...

2.2.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngoài khai thác quỹ đất chưa sử dụng, phải lấy thêm từ các loại đất đang sử dụng.

2.2.4.1. Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

Diện tích chuyển mục đích từ đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 2.135,77 ha. Trong đó:

- Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp diện tích là 74,96 ha;

- Chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp diện tích là 771,03 ha;

- Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp diện tích là 755,88 ha;

- Chuyển mục đích từ đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp diện tích là 47,83 ha;

- Chuyển mục đích từ đất rừng đặc dụng sang đất phi nông nghiệp diện tích là 185,63 ha;

- Chuyển mục đích từ đất rừng sản xuất sang đất phi nông nghiệp diện tích là 299,20 ha;

- Chuyển mục đích từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp diện tích là 1,24 ha.

(Chi tiết thể hiện tại biểu 04/CH)

2.2.4.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 trên địa bàn huyện, diện tích đất cần chuyển cơ cấu sử dụng trong nội bộ đất nông nghiệp là 194,70 ha. Trong đó:

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng là 194,70 ha.

2.2.4.3. Chuyển mục đích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Diện tích cần chuyển mục đích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 5,27 ha.

(Chi tiết thể hiện tại biểu 04/CH)

2.2.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đề khai thác triệt để và có hiệu quả tiềm năng đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất các ngành; trong kỳ quy hoạch sẽ khai thác diện tích đất chưa sử dụng vào các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp.

2.2.5.1. Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp là 1.781,65 ha, cụ thể:

- Đất trồng cây hàng năm 50,00 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 40,00 ha;
- Đất rừng phòng hộ 250,0 ha;
- Đất rừng đặc dụng 101,24 ha;
- Đất rừng sản xuất 1.236,70 ha;
- Đất nông nghiệp khác 2,21 ha.

2.2.5.2. Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp là 101,50 ha, cụ thể:

- Đất quốc phòng 2,00 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ 10,30 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,62 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 6,30 ha;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 76,38 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,28 ha;
- Đất ở tại nông thôn 1,74 ha;
- Đất tín ngưỡng 0,04 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,84 ha.

(Chi tiết thể hiện tại biểu 05/CH)

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.3.1. Khu vực chuyên trồng lúa nước

Khu vực trồng lúa nước có tổng diện tích 2.375,16 ha trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước 1.181,25 ha (chiếm 43,19% khu vực chuyên trồng lúa nước). Được bố trí ở chủ yếu ở các xã: Đăk Pek, Đăk Môn, Đăk Plô, Đăk Long, Đăk Kroong, Đăk Nhoong, Xốp,...

Diện tích khu vực trồng lúa nước giảm so với năm 2020 là 79,39 ha thực hiện chuyển mục đích, thu hồi công trình như giao thông, thủy lợi, thủy điện....

2.3.2. Khu vực chuyên trồng rừng phòng hộ

Khu vực chuyên trồng rừng phòng hộ có diện tích 42.670,00 ha phân bố trên địa bàn 4 xã.

Đây là nơi bảo vệ và điều tiết nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn đất, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, bảo đảm cân bằng sinh thái và an ninh môi trường trường chính vì vậy việc thu hồi, chuyển mục đích rừng phòng hộ được quản lý nghiêm ngặt và được thông qua HĐND cấp tỉnh hàng năm. Khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn được phân bổ cụ thể các xã Đăk Long diện tích 14.954,11 ha; xã Đăk Plô diện tích 13.406,51 ha; xã Đăk Nhoong diện tích 14.129,98 ha; xã Đăk Pek diện tích 179,39 ha.

2.3.3. Khu vực rừng sản xuất

Khu vực trồng rừng sản xuất của huyện đến năm 2030 có 29.249,82 ha chiếm 19,58% tổng diện tích tự nhiên.

Đất rừng sản xuất được phân bổ cho từng xã như sau: Thị trấn Đăk Glei diện tích 2.795,22 ha; xã Đăk Plô diện tích 311,97 ha; xã Đăk Man diện tích 936,09 ha; xã Đăk Nhoong diện tích 1.220,77 ha; xã Đăk Pek diện tích 2.993,81 ha; xã Đăk Choong diện tích 2.644,96 ha; xã Xốp 1.826,66 diện tích ha; xã Mường Hoong diện tích 2.169,16 ha; xã Ngọc Linh 996,58 diện tích ha; xã Đăk Long diện tích 7.968,15 ha; xã Đăk Kroong diện tích 3.096,78 ha; xã Đăk Môn diện tích 2.289,67 ha.

2.3.4. Khu vực rừng Đặc Dụng

- Khu vực rừng đặc dụng đến năm 2030 tổng diện tích khu vực rừng đặc

dụng có 37.473,00 ha, chiếm 25,09% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện phân bố trên địa bàn 5 xã.

Khu vực rừng đặc dụng là khu bảo tồn thiên nhiên bảo tồn hệ động thực vật cho khu vực Tây Nguyên và cả nước, điều tiết nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn đất, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, bảo đảm cân bằng sinh thái và an ninh môi trường chính vì vậy việc thu hồi, chuyển mục đích rừng phòng hộ được quản lý nghiêm ngặt và được thông qua HĐND cấp tỉnh hàng năm. Khu vực rừng đặc dụng được khoanh định tập trung ở các xã Đăk Man, xã Đăk Choong, xã Xốp, xã Ngọc Linh, xã Mường Hoong.

2.3.5. Khu đô thị - thương mại – dịch vụ

- Khu đô thị, thương mại dịch vụ đến năm 2030 Chính trang đô thị thị trấn Đăk Glei, đóng vai trò là trung tâm dịch vụ thương mại, giáo dục, y tế, và hành chính của huyện. Các tuyến đường mới được mở rộng xây dựng về phía Tây, Tây Bắc, Đông Nam huyện: đầu tư khu đô thị mới và thương mại dịch vụ.

Khu đô thị, thương mại dịch vụ đến năm 2030 có diện tích 11.904,59 ha

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất được nhiều người quan tâm. Khi nhà nước thu hồi đất đang sử dụng để phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng Nhà nước sẽ phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho người có đất bị thu hồi để giải phóng mặt bằng. Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhu cầu phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội, phát triển công nghiệp và dịch vụ, hiện đại hóa lực lượng quốc phòng và an ninh đòi hỏi quỹ đất khá lớn mà Nhà nước cần thu hồi.

Hiện nay, việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày càng phù hợp hơn với yêu cầu thực tế cũng như lợi ích kinh tế đảm bảo tính khả năng thực hiện quy hoạch cao.

- Đối tượng được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày càng được xác định đầy đủ chính xác, phù hợp với tình hình thực tế của đất nước, giúp cho công tác quản lý đất đai của Nhà nước được nâng cao, người nhận đền bù cũng thấy thỏa đáng.

- Mức bồi thường hỗ trợ ngày càng cao tạo điều kiện cho người dân bị thu hồi đất có thể khôi phục lại tài sản bị mất.

- Việc bổ sung quy định về quyền tự thỏa thuận của các nhà đầu tư cần đất với người sử dụng đất đó góp phần giảm sức ép cho cơ quan hành chính trong việc thu hồi đất.

- Trình tự thủ tục tiến hành bồi thường hỗ trợ tái định cư đó được giải quyết nhiều khúc mắc giúp cho việc thực hiện công tác bồi thường, tái định cư đạt hiệu quả.

- Nhận thức về vấn đề thu hồi đất, tái định cư của các nhà quản lý được nâng lên tạo điều kiện vật chất và kỹ thuật trong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư năng lực và có nhiều kinh nghiệm ngày càng đông đảo; sự chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn của công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giữa các sở, ban ngành có dự án đầu tư ngày càng hiệu quả.

Việc tổ chức thực hiện thu hồi, bồi thường, hỗ trợ tái định cư với ý thức của nhân dân ta khá cao trong chấp hành quyết định thu hồi đất của Nhà nước vào mục đích quốc phòng, an ninh, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, nhiều trường hợp người bị thu hồi đất chịu thiệt thòi ít nhiều nhưng vẫn vui lòng và mong muốn được đóng góp chung để xây dựng một xã hội văn minh hơn. Bên cạnh đó còn nhiều hạn chế, gặp nhiều khó khăn khi thực hiện công tác thu hồi, bồi thường và giải phóng mặt bằng là vấn đề nhạy cảm và phức tạp nhằm xây dựng các cụm công nghiệp, khu dịch vụ, khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Quy luật giá trị bắt đầu tác động vào tư tưởng của người có đất bị thu hồi rồi hình thành nên sự so sánh về thiệt thòi của mình khi đất do mình đang sử dụng được giao cho người khác với khả năng sinh lợi cao hơn nhiều. Từ đó nảy sinh nhiều khiếu kiện của dân về mức bồi thường, hỗ trợ, đồng thời tạo nên tâm lý nặng nề đối với nhà đầu tư khi thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để giải phóng mặt bằng.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Hướng phát triển kinh tế xã hội trong thời gian tới việc giảm đất nông nghiệp như lúa, màu, đất lâm nghiệp để gia tăng đất du lịch, thương mại, đô thị là trong thời gian tới là điều tất yếu. Bên cạnh đó ngành nông nghiệp mà cụ thể là ngành trồng lúa vẫn được quan tâm phát triển, bằng cách dùng giống chất lượng cao, kỹ thuật gieo trồng, vùng trồng lúa kết hợp trồng màu... được triển khai và áp dụng trong giai đoạn này một cách hiệu quả, để tăng năng suất, bù lại cho diện tích bị giảm đi, đảm bảo an ninh lương thực.

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thì diện tích canh tác trồng lúa có 2.647,28 ha với khoảng 3.800 ha gieo trồng; góp phần đảm bảo an ninh lương thực cục bộ trên địa bàn huyện .

- Tác động tiêu cực của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực:

Việc chuyển đổi một số diện tích đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp trong một thời gian ngắn, nhất là tại các xã, thị trấn trồng lúa có điều kiện canh tác tốt, cơ sở hạ tầng kỹ thuật hoàn thiện mà thiếu cân nhắc đến hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội - môi trường lâu dài sẽ tác động tiêu cực đến sản

xuất và đời sống của một bộ phận nông dân và đe dọa mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực cục bộ trên địa bàn huyện.

3.3. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

- Phương án quy hoạch sử dụng đất đã tạo thêm quỹ đất ở tại đô thị trên 43,77 ha, đất ở tại nông thôn trên 243,86 ha để bố trí tái định cư cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất khi thực hiện các dự án xây dựng công trình công cộng, bố trí đất cho các hộ tăng thêm tự nhiên, nhu cầu tách hộ làm tăng diện tích đất ở, dẫn dân và tăng cơ học cho dân số đến các cụm công nghiệp, đô thị của huyện; đồng thời tạo quỹ đất để phát triển thị trường bất động sản tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương.

Quy hoạch sử dụng đất có tác động tích cực cũng như tiêu cực đối với việc giải quyết quỹ đất ở, ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất:

** Tác động tích cực*

- Giải quyết được nhu cầu đất ở của người dân.
- Thực hiện công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông thôn thông qua bố trí quỹ đất cho hàng loạt công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội ở nông thôn nhằm nâng cao mức hưởng thụ phúc lợi vùng nông thôn, giảm dần chênh lệch giữa nông thôn và thành thị theo hướng đô thị hoá nông thôn.
- Giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn do quy hoạch xây dựng các cụm, tiểu thủ công nghiệp.

** Tác động tiêu cực*

- Khi thực hiện các dự án lớn như xây dựng các tuyến đường giao thông liên tỉnh, các cụm công nghiệp,... thì nhà nước phải thực hiện công tác thu hồi đất của dân. Trong đó có một số hộ là đất ở thì buộc chính quyền địa phương phải có các khu tái định cư cho người dân. Việc này cũng ảnh hưởng không nhỏ tới đời sống nhân dân như ảnh hưởng đến các hoạt động sinh hoạt hằng ngày, việc làm,...

- Việc thực hiện chính sách đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp cũng nhiều bất cập, chủ yếu chi trả bằng tiền, người có đất nông nghiệp bị thu hồi tự lo chuyển đổi nghề nhiều người sau khi bị thu hồi đất bị rơi vào tình trạng thất nghiệp, không ổn định cuộc sống.

Nhận thức đúng đắn chủ trương quan điểm của Đảng, Nhà nước, huyện Đăk Glei đã kịp thời bổ sung các chính sách, nguồn lực tài chính, giải quyết tốt các vấn đề kinh tế - xã hội vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp. Để tránh tình trạng thu hồi đất nhưng chưa đưa vào khai thác sử dụng trong khi người dân lại không có đất để sản xuất; gắn công tác quy hoạch thu hồi đất với hồ

trợ tái định cư, hỗ trợ việc làm, dạy nghề cho lao động... trong phương án điều chỉnh đã rà soát quy hoạch các dự án sử dụng đất nông nghiệp phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương, có tính đến phương án dành quỹ đất tái định cư, đất sản xuất nông nghiệp giao ổn định cho người dân.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch, dành quỹ đất để mở rộng, xây dựng và phát triển thị trấn Đăk Glei đồng thời gắn với phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp, vùng trồng cây công nghiệp quy mô lớn tạo động lực phát triển chính của vùng, tạo ra thế phát triển cân bằng trên địa bàn huyện, góp phần thúc đẩy toàn diện nền kinh tế. Phát triển đô thị ngoài xác định các chỉ tiêu sử dụng đất để đạt được các tiêu chí đô thị, trong phương án quy hoạch còn tính đến việc bố trí sử dụng hợp lý tài nguyên đất đai, hiện đại hóa kết cấu hạ tầng, cải thiện môi trường sinh thái, gìn giữ văn hóa lịch sử, xây dựng thị trấn Đăk Glei theo hướng xanh, sạch, đẹp.

Phát triển hạ tầng hợp lý có vai trò quyết định tới sự phát triển bền vững của đô thị chứ không chỉ nhìn nhận trên giải pháp thiết kế hay quy hoạch. Đây chính là khâu còn thiếu trong các chính sách quản lý phát triển đô thị, định hướng thiết kế, quy hoạch hiện nay.

Quy hoạch hạ tầng trong giai đoạn tới cần được thiết lập gắn kết với nguyên tắc quy hoạch cấu trúc đô thị trong mục tiêu phát triển đô thị bền vững. Xem xét lại sự phát triển thiếu kiểm soát, phi cấu trúc hiện nay, đảm bảo không phá vỡ những liên kết của hạ tầng với các chức năng chính của đô thị.

Hạ tầng phải có khả năng thích ứng, hoàn thiện với sự biến động của đô thị tạo điều kiện, động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện và môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư. Nâng cao đời sống nhân dân về mặt cung cấp điện, nước sạch, vệ sinh môi trường.

Phát triển hạ tầng tiếp tục đầu tư nâng cấp đồng bộ hệ thống đường bộ hiện đại theo tiêu chuẩn quốc gia, đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực đô thị theo tiêu chuẩn của đô thị văn minh, hiện đại, hoàn thành cơ bản mạng lưới giao thông nông thôn theo hướng hình thành các cụm điểm dân cư văn minh hiện đại, thực hiện đầu tư hệ phát triển hệ thống bưu chính viễn thông với công nghệ và trình độ hiện đại ngang tầm khu vực.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đã duy trì được quỹ đất 33,86 ha cho các công trình di tích lịch sử - văn hóa để bảo vệ, tôn tạo góp phần phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn huyện kết hợp với mục đích phát triển du lịch.

Quy hoạch sử dụng đất đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ cảnh quan và tạo điều kiện tốt nhất cho nhân dân tham gia các dịch vụ

nâng cao đời sống. Quy hoạch phải tuân thủ đầy đủ, nghiêm túc các quy định của Nhà nước, đặc biệt là Luật Di sản văn hóa; tôn trọng, giữ gìn tối đa các di tích gốc, đặc điểm di tích, phục hồi các di tích phải đảm bảo tính khoa học, khách quan; phục hồi lại rừng, chú trọng trồng các loại cây bản địa, bảo đảm tạo dấu ấn sâu sắc đối với du khách. Phải lựa chọn vị trí phù hợp; bố trí lại khu đón tiếp, nhà ban quản lý, khu dịch vụ, bãi đỗ xe bảo đảm không ảnh hưởng quá lớn đến quỹ đất sản xuất nông nghiệp của nhân dân. Đồng thời, chú trọng bảo vệ môi trường, thu gom xử lý rác thải tại các điểm du lịch; xây dựng các tua, tuyến du lịch trong khoảng thời gian hợp lý nhất tạo điều kiện tốt cho du khách tham quan...

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

- Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất lâm nghiệp có diện tích 109.392,82 ha, chiếm 73,24% tổng diện tích tự nhiên, trong đó rừng sản xuất có diện tích 29.249,82 ha, đất rừng phòng hộ có diện tích 42.670,00 ha, đất rừng đặc dụng có diện tích 37.473,00 ha góp phần hạn chế ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, bảo vệ đất và môi trường.

- Tuy nhiên, cũng theo phương án quy hoạch này, trong vòng 10 năm tới diện tích đất phi nông nghiệp tăng lên khá lớn 2.234,65 ha nhất là đất ở tại đô thị tăng 43,77 ha; đất ở tại nông thôn tăng 243,86 ha, đất phát triển hạ tầng tăng 1.251,06 ha, đất thương mại dịch vụ tăng 44,86 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng 333,32 ha,... Điều này dự báo một phần diện tích đất nông nghiệp sẽ bị thu hẹp đồng thời làm gia tăng khả năng phát thải chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt vào môi trường, tạo nguy cơ gây ô nhiễm vào môi trường đất, môi trường nước, môi trường công cộng nếu ngay từ bây giờ phải đề ra được giải pháp hữu hiệu.

- Phương án đã định hướng việc bố trí thu gom, xử lý các loại chất thải rắn phát sinh trên địa bàn; đồng thời quy hoạch sắp xếp lại các nghĩa trang nghĩa địa theo hướng tập trung nhằm tiết kiệm quỹ đất và đảm bảo vệ sinh môi trường.

Phần IV

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế trên địa bàn huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất. Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Phân bố cơ cấu mùa vụ hợp lý, kết hợp sử dụng các giống kháng sâu bệnh, khuyến cáo dùng phân bón hữu cơ vi sinh, giảm lượng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật, tăng cường biện pháp phòng trừ sâu bệnh, luân canh lúa - màu và lúa - kết hợp nuôi trồng thủy sản, xây dựng quy trình sản xuất các sản phẩm an toàn, tiến tới sản xuất các sản phẩm sạch.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của nhân dân trong việc bảo vệ môi trường, xây dựng và thực hiện chương trình hành động cụ thể để bảo vệ môi trường nhằm xây dựng môi trường sống xanh - sạch - đẹp và đảm bảo phát triển bền vững;

- Tuyên truyền vận động người dân trong việc sử dụng nước sạch và giữ gìn vệ sinh môi trường;

Kiên quyết di dời toàn bộ nhà máy, xí nghiệp sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Bố trí đất cho các điểm công nghiệp phải có giải pháp kỹ thuật làm giảm thiểu tính độc hại của các chất thải đồng thời có biện pháp xử lý, tránh gây ô nhiễm môi trường, phá hoại sự cân bằng môi trường sinh thái.

Sử dụng đất tiết kiệm diện tích bề mặt, khai thác triệt để không gian, phát triển kết cấu hạ tầng. Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất.

Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp. Trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển dân cư, cụm công nghiệp,...

- Cần chú trọng vào các hoạt động như: Bảo vệ rừng, trồng rừng chống xói mòn rửa trôi, phủ xanh đất trống đồi núi trọc; rà soát lại hệ thống quy hoạch thủy điện những công trình nào không cần thiết cần loại bỏ ra khỏi quy hoạch tránh tình trạng khai thác kiệt quệ nguồn nước các dòng sông, suối làm thay đổi hệ sinh thái ven sông, suối kiểm soát chặt chẽ hoạt động xử lý nước thải, khai thác cát và bảo vệ bờ sông, suối để hạn chế tối đa xói lở và lún sông, lấp suối và ô nhiễm nguồn nước; thu hút đầu tư có chọn lọc và kiên quyết không cấp giấy phép cho các nhà đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường; kiểm soát ngày càng

chặt chẽ hơn các yếu tố đầu vào trong sản xuất đáp ứng yêu cầu sạch, an toàn; đảm bảo tỷ lệ che phủ cây xanh, cây lâu năm đạt 80-90%; xây dựng các hệ thống thủy lợi đa mục tiêu, kiểm soát khai thác nước ngầm để hạn chế tình trạng khai thác quá mức.

Bảo vệ được rừng đặc biệt là rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn và rừng giàu đồng thời bảo vệ được tính đa dạng sinh học.

Về cơ bản không làm thay đổi các đặc trưng hình thái và dòng chảy của các dòng sông, suối nơi có các nhà máy thủy điện được xây dựng nhằm hạn chế sự biến động của các hệ sinh thái ở vùng hạ lưu.

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu dân cư,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

- Phối hợp với các đơn vị chuyên môn của Tỉnh, thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường công tác quản lý môi trường, triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Công khai quy hoạch kế hoạch sử dụng đất của huyện để mọi người dân biết và thực hiện đúng quy hoạch kế hoạch.

- Thực hiện đồng bộ các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai; đồng thời xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; đảm bảo việc sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, các địa phương phải dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp...

- Cơ quan Tài nguyên và môi trường huyện và cán bộ địa chính thị trấn, xã có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện;

- Xây dựng chính sách đất đai và cụ thể hoá các điều khoản của Luật Đất đai và các văn bản dưới Luật, đảm bảo kịp thời và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương;

- Cần có chính sách khuyến khích và thu hút các nhà đầu tư vào các dự án phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn; khuyến khích phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ, thương mại, du lịch. Thu hút người có tài và lao động có trình độ kỹ thuật từ

các vùng khác đến công tác và làm việc lâu dài trên địa bàn huyện; đồng thời đẩy nhanh tốc độ đào tạo nguồn nhân lực bằng cách đào tạo tại chỗ, gửi đi đào tạo, liên kết đào tạo;

- Tăng cường đầu tư để đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ chuyên môn ở tất cả các ngành các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực đất đai;

- Quan tâm và giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đồng thời có chính sách đào tạo nghề, chuyển đổi nghề nghiệp, bố trí việc làm để ổn định đời sống cho các hộ khi bị thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Giải quyết tranh chấp đất đai theo đúng Luật Đất đai;

- Đẩy nhanh tốc độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; theo sát sự biến động do chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Khuyến khích đầu tư thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất;

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên toàn huyện theo nguyên tắc: tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái;

- + Khuyến khích các nhà đầu tư phát triển tại các cụm công nghiệp, cụm công nghiệp. Ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng nhằm từng bước thu hút phát triển công nghiệp, để hạn chế việc phát triển công nghiệp lầy vào diện tích đất trồng lúa;

- + Hỗ trợ vốn vay sản xuất: Trên nguyên tắc thuận tiện, lãi suất thấp, sử dụng vốn vay đúng mục đích, hiệu quả, bảo toàn vốn. Chủ yếu tập trung vào phát triển kinh tế hộ gia đình;

- + Hỗ trợ phát triển ngành nghề: Đầu tư máy móc, thiết bị để khôi phục, phát triển các làng nghề truyền thống, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp...

- + Chính sách phát triển dịch vụ, chế biến, tiêu thụ sản phẩm: nâng cấp và mở rộng chợ làm nơi giao lưu buôn bán;

- + Chính sách thông tin về thị trường: Cần phải được xúc tiến mạnh mẽ nhằm giúp đỡ và định hướng cho nông dân sản xuất để đem lại hiệu quả cao và bền vững nhất.

2.2. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực và vốn đầu tư

- Vốn đầu tư là nhân tố quan trọng hàng đầu quyết định tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất. Vì vậy, đầu tư tập trung, không dàn trải khi thực hiện các dự án, công trình, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu vực thị trấn Đăk Glei, các tuyến đường giao thông quan trọng để làm đòn bẩy thúc đẩy sự phát triển chung của từng tiểu vùng và toàn huyện. Vận dụng hình thức đối đất lấy cơ sở hạ tầng để thu hút và tập trung nhanh vốn đầu tư.

- Đầu tư xây dựng các công trình thuộc chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững, các công trình thuộc chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, cụm công nghiệp để thu hút vốn đầu tư phát triển tiểu thủ công nghiệp, thương mại – dịch vụ tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết và vốn tự có trong nhân dân;

- Nguồn thu từ đất phải được sử dụng thoả đáng cho mục đích phát triển kinh tế lẫn vấn đề xã hội.

- Khuyến khích doanh nghiệp vào đầu tư tại các điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện;

- Huy động tiền vốn và nhân lực trong nhân dân vào các hoạt động sản xuất và kinh doanh đẩy mạnh phát triển sản xuất để có nguồn lực tài chính, phát huy và khai thác hết nội lực của địa phương từ các nguồn thu, các khoản thuế;

- Tiếp tục tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá nhằm nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo và sức khoẻ người lao động;

- Có các chính sách đãi ngộ để thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật giỏi cho các ngành của huyện (như tạo điều kiện về cấp đất, nhà ở, tuyển dụng thẳng vào biên chế nhà nước, không qua tập sự. Có chính sách hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thoả đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ về công tác tại huyện cũng như tại các thị trấn, xã);

- Tăng cường bồi dưỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp, sắp xếp lại và nâng cao trình độ cán bộ quản lý nhà nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành;

- Thực hiện việc luân chuyển và tăng cường cán bộ huyện về cấp thị trấn, xã đảm nhận các cương vị lãnh đạo chủ chốt, thực hiện tốt chế độ trợ cấp ban đầu đối với cán bộ thuộc diện luân chuyển; có chế độ tiền lương và phụ cấp, chính sách bổ nhiệm, bố trí công tác sau khi hoàn thành nhiệm vụ;

- Mở rộng dạy nghề, truyền nghề bằng nhiều hình thức thích hợp, có chính sách khuyến khích hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động; chú trọng đào tạo lao động là người địa phương, sử dụng họ vào các doanh nghiệp đóng trên địa bàn;

- Mở rộng hình thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm” để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng quy mô nhỏ, phục vụ dân sinh, nhất là các hệ thống giao thông, thuỷ lợi,... Đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Trên cơ sở phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã được UBND tỉnh xét duyệt, thực hiện đồng bộ một số nhiệm vụ sau:

- Tiến hành công bố rộng rãi phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt trên các phương tiện thông tin đại chúng, kết hợp với tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai ở cơ sở nhằm nâng cao ý thức sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch sử dụng đất được duyệt, ngăn chặn các hiện tượng vi phạm pháp luật đất đai.

- Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cho các xã, thị trấn để các địa phương thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của địa phương mình; Nhằm đảm bảo đồng bộ trong việc phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện.

- Ứng dụng ngay các giải pháp về công nghệ thông tin địa lý trong quản lý đô thị và phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện dựa trên cơ sở tích hợp và quản lý các thông tin xây dựng, quy hoạch... đồng bộ từ xã, phường đến huyện để đảm bảo cung cấp thông tin tham mưu cho lãnh đạo trong quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đất đai nhất là quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo Nghị định số 47/2014/NĐ-CP để nâng cao nhận thức trong các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân. Quá trình xử lý các quan hệ về đất đai phải tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật; xử lý tốt mối quan hệ lợi ích giữa Nhà nước - Doanh nghiệp - nhân dân, khuyến khích chủ đầu tư tự thỏa thuận với người sử dụng đất theo quy định pháp luật.

IV. GIẢI PHÁP KHÁC

- Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (viễn thám, GIS...), nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp, đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

- UBND huyện tổ chức triển khai các công trình đã được xét duyệt trong đó ưu tiên vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật, giải phóng mặt bằng thi công các công trình phúc lợi xã hội như điện, trường học, y tế.... Tổ chức kiểm tra xử lý nghiêm các tổ chức hộ gia đình sử dụng đất sai quy hoạch, kế hoạch.

- UBND huyện tăng cường chỉ đạo kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của cấp xã, thị trấn kịp thời xử lý các trường hợp sử dụng sai mục đích, sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài, phát huy nguồn vốn trong nhân dân.

- UBND nhân huyện kiên quyết thu hồi chủ trương đối với đơn vị đăng ký sử dụng đất là hộ gia đình cá nhân và đề xuất thu hồi chủ trương đối với tổ chức đăng ký sử dụng đất chậm tiến độ thực hiện các công trình dự án.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức hướng dẫn các thủ tục hành chính trong công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình dự án. Tăng cường công tác hướng dẫn cho cán bộ địa chính cấp xã trong công tác cập nhật, chỉnh lý biến động sử dụng đất nhằm nắm bắt kịp thời diễn biến trong việc sử dụng đất để đề xuất hướng xử lý biến động phù hợp với thực tế.

- UBND các xã, thị trấn phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, Trung tâm phát triển Quỹ đất trong công tác đền bù giải phóng mặt bằng đảm bảo công bằng, đúng quy định pháp luật, tạo điều kiện tốt nhất cho các hộ gia đình bị thu hồi đất ổn định cuộc sống lao động sản xuất.

- Đôn đốc các chủ đầu tư dự án đẩy nhanh tiến độ thực hiện và hoàn thiện hồ sơ thủ tục xin giao đất.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

Phần V

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

Tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Glei đến năm 2030 được thể hiện ở những mặt cơ bản sau:

1. Trình tự, nội dung các bước trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện tuân thủ theo đúng hướng dẫn tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

2. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk Glei được xây dựng dựa trên sơ sở tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ trước, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Đắk Glei đến năm 2025, quy hoạch và định hướng phát triển của các ngành, lĩnh vực, các quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, nhu cầu sử dụng đất các sở, ban ngành, địa phương xác định; tiềm năng và quỹ đất hiện có của huyện.

3. Phương án quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất được xây dựng cho từng chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất trong từng giai đoạn để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên cơ sở có xét đến tính khả thi, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bền vững và đảm bảo môi trường sinh thái.

4. Xác lập được sự ổn định về mặt pháp lý trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Là căn cứ để tiến hành giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng theo đúng pháp luật hiện hành, giúp cho các ngành có cơ sở pháp lý đầu tư phát triển trên địa bàn huyện.

5. Chỉ tiêu các loại đất của phương án quy hoạch và các chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể trong giai đoạn kế hoạch là khung chung định hướng cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các xã, thị trấn và các ngành trên địa bàn huyện.

Đất chưa sử dụng được khai thác triệt để, đảm bảo tính tiết kiệm đất và sự hài hoà trong sử dụng đất cũng như cân bằng tự nhiên.

II. Kiến nghị

Quy hoạch sử dụng đất đai là quy hoạch mang tính định hướng chung, mục tiêu của Dự án là kiểm kê, đánh giá thực trạng tiềm năng đất đai của toàn huyện, xây dựng phương án sử dụng đất hợp lý cho giai đoạn 2020 - 2030, nhằm xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành lĩnh vực, đồng thời còn đảm bảo đất đai được sử dụng một cách tiết kiệm, khoa học, hợp lý, hiệu quả cao và lâu bền. Đây là một vấn đề khó khăn, cần có sự tham gia đóng góp, thực hiện

của tất cả các ngành, các cấp có liên quan.

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND huyện Đắk Glei kiến nghị:

1. Đề nghị Hội đồng nhân dân huyện thông qua, UBND tỉnh sớm xem xét phê duyệt phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đắk Glei để UBND huyện làm căn cứ có cơ sở thực hiện việc quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của phương án, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

2. Đề nghị UBND tỉnh, các Sở, Ban ngành và các cấp, các ngành ở địa phương quan tâm đầu tư thực hiện đồng bộ các chỉ tiêu đã đề ra trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC 01
BẢNG TỔNG HỢP CÁC QUY HOẠCH XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK GLEI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC 02
HỆ THỐNG BẢNG BIỂU QUY HOẠCH- KẾ HOẠCH